

HỘ KINH DOANH LÊ THỊ YẾN NGỌC

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT  
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG  
Của cơ sở CƠ SỞ CHẾ BIẾN MÌ RẮM**

*Tây Ninh, tháng .... năm 2024*

HỘ KINH DOANH LÊ THỊ YẾN NGỌC

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT**  
**CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
**Của cơ sở CƠ SỞ CHẾ BIẾN MÌ RẮM**

**CHỦ CƠ SỞ**  
**HỘ KINH DOANH LÊ THỊ YẾN NGỌC**  
Chủ hộ

*ngoc*

*Lê Thị Yến Ngọc*

*Tây Ninh, tháng ... năm 2024*

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                                                                                     |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>DANH MỤC HÌNH .....</b>                                                                                                                                                                          | <b>v</b>  |
| <b>DANH MỤC BẢNG .....</b>                                                                                                                                                                          | <b>vi</b> |
| <b>Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....</b>                                                                                                                                                      | <b>1</b>  |
| 1. Tên chủ cơ sở.....                                                                                                                                                                               | 1         |
| 2. Tên cơ sở.....                                                                                                                                                                                   | 1         |
| 2.1. Địa điểm thực hiện cơ sở.....                                                                                                                                                                  | 1         |
| 2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án.....                                                                                      | 4         |
| 2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; văn bản thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường..... | 4         |
| 2.4. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).....                                                                                                          | 4         |
| 3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....                                                                                                                                           | 5         |
| 3.1. Công suất của cơ sở.....                                                                                                                                                                       | 5         |
| 3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....                                                                                                                                                              | 5         |
| 3.3. Sản phẩm của cơ sở.....                                                                                                                                                                        | 8         |
| 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....                                                                                                   | 8         |
| 5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có).....                                                                                                                                             | 12        |
| <b>Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG .....</b>                                                                                                        | <b>15</b> |
| 1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....                                                                                         | 15        |
| 2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.....                                                                                                                        | 15        |
| <b>Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG .....</b>                                                                                                             | <b>21</b> |
| 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có): .....                                                                                                                 | 21        |
| 1.1. Thu gom, thoát nước mưa .....                                                                                                                                                                  | 21        |
| 1.2. Thu gom, thoát nước thải .....                                                                                                                                                                 | 22        |
| 1.3. Xử lý nước thải.....                                                                                                                                                                           | 27        |
| 2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....                                                                                                                                                   | 36        |
| 3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....                                                                                                                             | 37        |
| 3.1. Công trình, biện pháp lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt.....                                                                                                                                     | 37        |
| 3.2. Công trình, biện pháp lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường .....                                                                                                                     | 39        |
| 4. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại .....                                                                                                                                           | 40        |
| 5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....                                                                                                                                          | 42        |

|                                                                                                                                                |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường .....                                                                                        | 42        |
| 7. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có): .....                                                                            | 50        |
| 8. Các nội dung thay đổi so với đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt .....                                                                | 51        |
| <b>Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG .....</b>                                                                              | <b>53</b> |
| 1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải .....                                                                                      | 53        |
| 1.1. Nguồn phát sinh nước thải .....                                                                                                           | 53        |
| 1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa .....                                                                                                       | 53        |
| 1.3. Dòng nước thải .....                                                                                                                      | 53        |
| 1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải .....                                                      | 53        |
| 1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải .....                                                                       | 54        |
| 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải .....                                                                                            | 54        |
| 3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung .....                                                                                   | 54        |
| 3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung .....                                                                                                   | 54        |
| 3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung .....                                                                                                  | 55        |
| 3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung .....                                                                                          | 55        |
| 4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn .....                                                                                       | 55        |
| 4.5. Nguồn phát sinh chất thải rắn .....                                                                                                       | 55        |
| 4.6. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh tối đa .....                                                                                   | 55        |
| 4.7. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại: ..... | 56        |
| 5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại....                                                          | 58        |
| 6. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.....                                       | 58        |
| <b>Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ .....</b>                                                                                  | <b>59</b> |
| 1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải .....                                                                                | 59        |
| 2. Kết quả quan trắc định kỳ đối với khí thải .....                                                                                            | 60        |
| <b>Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ....</b>                                                                              | <b>61</b> |
| 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở.....                                                                      | 61        |
| 1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....                                                                                                | 61        |
| 1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải .....                                  | 61        |
| 2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....                                            | 63        |
| 2.1. Chương trình quan trắc nước thải định kỳ .....                                                                                            | 63        |
| 2.2. Chương trình quan trắc nước thải tự động, liên tục .....                                                                                  | 64        |
| 3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm .....                                                                                      | 64        |

|                                                                                                                                                      |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI CƠ SỞ.....</b>                                                                   | <b>65</b> |
| <b>Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....</b>                                                                                                       | <b>66</b> |
| 1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.....                                                             | 66        |
| 2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan ..... | 66        |
| <b>PHỤ LỤC BÁO CÁO .....</b>                                                                                                                         | <b>67</b> |

**DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT**

|                  |                                                         |
|------------------|---------------------------------------------------------|
| BOD <sub>5</sub> | : Nhu cầu oxy sinh hóa ở 20 <sup>0</sup> C trong 5 ngày |
| BTNMT            | : Bộ Tài nguyên Môi trường                              |
| COD              | : Nhu cầu oxy hóa học                                   |
| CTNH             | : Chất thải nguy hại                                    |
| CTR              | : Chất thải rắn                                         |
| CTRSH            | : Chất thải rắn sinh hoạt                               |
| CNV – NLĐ        | : Công nhân viên – Người lao động                       |
| HTXLNT           | : Hệ thống xử lý nước thải                              |
| NĐ-CP            | : Nghị định chính phủ                                   |
| PCCC             | : Phòng cháy chữa cháy                                  |
| QCVN             | : Quy chuẩn Việt Nam                                    |
| TCVN             | : Tiêu chuẩn Việt Nam                                   |
| TT               | : Thông tư                                              |
| UBND             | : Ủy Ban Nhân dân                                       |

## DANH MỤC HÌNH

|                                                                    |    |
|--------------------------------------------------------------------|----|
| Hình I-1. Hình ảnh sơ đồ vị trí cơ sở .....                        | 2  |
| Hình I-2. Sơ đồ vị trí Cơ sở so với HTXLNT và vị trí xả thải ..... | 3  |
| Hình I-3. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất của cơ sở.....        | 6  |
| Hình I-4. Sơ đồ cân bằng vật chất .....                            | 9  |
| Hình III-1. Sơ đồ thu gom nước mưa .....                           | 21 |
| Hình III-2. Sơ đồ hệ thống bể xử lý tự hoại .....                  | 22 |
| Hình III-3. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt..... | 24 |
| Hình III-4. Hình ảnh mương thu gom nước thải tại cơ sở.....        | 25 |
| Hình III-5. Sơ đồ hệ thống thoát nước thải của cơ sở .....         | 26 |
| Hình III-6. Hình ảnh hố ga trước khi đấu nối vào HTXLNT .....      | 26 |
| Hình III-7. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải .....        | 28 |

## DANH MỤC BẢNG

|                                                                                          |    |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng I-1. Tọa độ mốc ranh giới khu đất cơ sở.....                                        | 2  |
| Bảng I-2. Danh mục máy móc, thiết bị .....                                               | 7  |
| Bảng I-3. Hạng mục xây dựng của cơ sở phục vụ sản xuất .....                             | 8  |
| Bảng I-4. Sản phẩm của cơ sở.....                                                        | 8  |
| Bảng I-5. Nhu cầu về nguyên liệu.....                                                    | 9  |
| Bảng I-6. Nhu cầu về nhiên liệu.....                                                     | 9  |
| Bảng I-7. Nhu cầu về hóa chất .....                                                      | 9  |
| Bảng I-8. Vị trí, tọa độ, lưu lượng và thông số của từng giếng .....                     | 10 |
| Bảng I-9. Nhu cầu sử dụng của cơ sở .....                                                | 11 |
| Bảng I-10. Bảng cân bằng nhu cầu sử dụng nước và xả thải của cơ sở.....                  | 11 |
| Bảng I-11. Các hạng mục công trình của Nhà máy .....                                     | 12 |
| Bảng I-12. Tóm tắt quy mô, tính chất của các nguồn thải phát sinh tại cơ sở.....         | 13 |
| Bảng II-1. Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt .....                       | 19 |
| Bảng II-2. Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước .....         | 19 |
| Bảng II-3. Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải.....                      | 19 |
| Bảng II-4. Khả năng tiếp nhận của nguồn nước.....                                        | 20 |
| Bảng III-1. Thông số kỹ thuật của hệ thống thoát nước mưa .....                          | 21 |
| Bảng III-2. Hệ thống đường ống thu gom nước thải sản xuất của cơ sở .....                | 25 |
| Bảng III-3. Thông số kỹ thuật của bể tự hoại.....                                        | 27 |
| Bảng III-4. Thông số kỹ thuật của HTXLNT .....                                           | 31 |
| Bảng III-5. Danh sách thiết bị máy móc HTXLNT .....                                      | 33 |
| Bảng III-6. Hóa chất sử dụng cho HTXLNT .....                                            | 36 |
| Bảng III-7. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.....                            | 38 |
| Bảng III-8. Thông tin về thùng rác chứa chất thải rắn sinh hoạt tại cơ sở.....           | 39 |
| Bảng III-9. Danh mục các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường .....               | 39 |
| Bảng III-10. Dự tính khối lượng chất thải nguy hại phát sinh từ cơ sở .....              | 40 |
| Bảng III-11. Thông tin về thùng chứa CTNH tại cơ sở .....                                | 41 |
| Bảng III-12. Hướng dẫn thực hiện khi có sự cố cháy nổ .....                              | 45 |
| Bảng III-13. Một số sự cố và cách khắc phục trong vận hành.....                          | 46 |
| Bảng III-14. Quy trình ứng phó sự cố hệ thống XLNT .....                                 | 48 |
| Bảng III-15. Nội dung của dự án đã được điều chỉnh, thay đổi so với hồ sơ phê duyệt..... | 52 |
| Bảng IV-16. Bảng các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm .....         | 53 |
| Bảng IV-17. Bảng thống kê khối lượng CTNH phát sinh tối đa của cơ sở .....               | 55 |
| Bảng IV-18. Bảng thống kê khối lượng CTRCNTT phát sinh tối đa của Dự án.....             | 56 |
| Bảng IV-19. Bảng thống kê khối lượng CTRSH phát sinh tối đa của cơ sở .....              | 56 |

|                                                                                                               |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng V-20. Kết quả phân tích nước thải sau xử lý năm 2023 .....                                               | 59 |
| Bảng V-21. Kết quả phân tích không khí .....                                                                  | 60 |
| Bảng VI-22. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....                                      | 61 |
| Bảng VI-23. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu nước thải trước khi thải ra ngoài môi trường ..... | 62 |
| Bảng VI-24. Vị trí đo đạc, lấy mẫu nước thải .....                                                            | 62 |
| Bảng VI-25. Dự trù kinh phí giám sát môi trường.....                                                          | 64 |



## Chương I

### THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

#### 1. Tên chủ cơ sở: **HỘ KINH DOANH LÊ THỊ YẾN NGỌC**

- Địa chỉ văn phòng: số 10, hẻm 44, đường Nguyễn Văn Linh, ấp Trường Phú, xã Trường Đông, Thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:  
Bà. Lê Thị Yến Ngọc Chức danh: Chủ hộ
- Điện thoại: 0919.688.519
- Giấy chứng nhận đăng ký Hộ kinh doanh mã số hộ kinh doanh: 3900892037 - 001 do Phòng Tài chính – Kế hoạch thuộc UBND Thị xã Hòa Thành cấp ngày 29 tháng 08 năm 2023.

#### 2. Tên cơ sở

##### CƠ SỞ CHẾ BIẾN MÌ RẰM

##### 2.1. Địa điểm thực hiện cơ sở

Cơ sở chế biến mì rằm (gọi tắt là cơ sở) thuộc Hộ kinh Doanh Lê Thị Yến Ngọc được thực hiện tại ấp Trường Phú, xã Trường Đông, Thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Hộ Kinh Doanh Lê Thị Yến Ngọc đã mua lại đất và tài sản gắn liền với đất từ Hộ Kinh Doanh Ngô Quốc Thanh hoạt động với ngành nghề chế biến mì rằm (*Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được đính kèm Phụ lục 1.1*).

Khi mua lại đất và tài sản gắn liền với đất, Hộ kinh Doanh Lê Thị Yến Ngọc sử dụng máy móc thiết bị và các hạng mục công trình có sẵn tại cơ sở. Bên cạnh đó, sau khi chuyển nhượng cơ sở sửa chữa một số hạng mục và vẫn hoạt động chế biến mì rằm công suất 10 tấn bột mì tươi/ngày. (*Giữ nguyên quy trình sản xuất và công suất hoạt động theo như giấy phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết cơ sở chế biến mì rằm của ông Ngô Quốc Thanh tại quyết định số 2903-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt*).

Tổng diện tích khu đất thực hiện Cơ sở: 9.811,1 m<sup>2</sup> trên thửa đất số 921, 105, 133 tờ bản đồ số 27; thửa đất số 26, 618 tờ bản đồ số 28 thuộc ấp Trường Phú, xã Trường Đông, Thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Tọa độ vị trí cơ sở như sau:

Vị trí 1 (Xưởng sản xuất): (X;Y) = (572.796; 1.242.852).

Vị trí 2 (Hệ thống xử lý nước thải): (X;Y) = (572.854; 1.242.973).



Hình I-1. Hình ảnh sơ đồ vị trí cơ sở

Vị trí tiếp giáp của cơ sở như sau:

- Phía Bắc giáp : đường số 44 Nguyễn Lương Bằng.
- Phía Nam giáp : Hộ dân.
- Phía Đông giáp : Vườn trồng hoa lan.
- Phía Tây giáp : Hộ dân.

Bảng I-1. Tọa độ mốc ranh giới khu đất cơ sở

| Kí hiệu | Ký hiệu mốc (hệ VN 2000) |             |
|---------|--------------------------|-------------|
|         | X                        | X           |
| M1      | 572.776,5                | 1.242.866,4 |
| M2      | 572.755,5                | 1.242.830,7 |
| M3      | 572.778,5                | 1.242.813,8 |
| M4      | 572.766,4                | 1.242.798,0 |
| M5      | 572.774,7                | 1.242.793,9 |
| M6      | 572.785,3                | 1.242.809,2 |
| M7      | 572.791,8                | 1.242.814,0 |
| M8      | 572.803,4                | 1.242.846,5 |



Hình I-2. Sơ đồ vị trí Cơ sở so với HTXLNT và vị trí xả thải

❖ **Đặc điểm khu vực Dự án và các đối tượng xung quanh**

- Hiện trạng dân cư: xung quanh cơ sở giáp khoảng 30 hộ dân cư, nghề nghiệp chủ yếu là nghề kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ, hoặc hộ gia đình.
- Vị trí khu đất có liên hệ trong vùng như sau:
  - + Cách trụ sở UBND xã Trường Đông khoảng 1 km về hướng Bắc.
  - + Cách kênh TN1-16T khoảng 500m về hướng Đông.
  - + Cách trường tiểu học Trần Quang Diệu 125m.
  - + Cách quốc lộ 22B khoảng 5 km về hướng Nam.
- Hiện trạng mạng lưới và các công trình giao thông: Giao thông tại khu vực cơ sở tương đối thuận lợi, cơ sở nằm gần tuyến đường Nguyễn Lương Bằng, là tuyến đường nhựa nối liền Quốc lộ 22B đi Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận như: Bình Dương, Bình Phước,... giao thông tại khu vực thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm của Cơ sở.
- Hệ thống sông suối, kênh rạch:
  - + Về phía Đông cơ sở, cách cơ sở khoảng 500m là kênh TN1-16T.
  - + Về phía Đông cơ sở, cách cơ sở khoảng 2,5km là rạch Bàu Nâu.

Xung quanh khu vực cơ sở không có hệ sinh thái, vườn quốc gia, khu bảo vệ thiên nhiên hay khu dự trữ sinh quyển và công trình di tích lịch sử.

## **2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án**

- Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Ngô Quốc Thanh sang Bà Lê Thị Yến Ngọc.

## **2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; văn bản thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**

- Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết cơ sở chế biến mì rằm của ông Ngô Quốc Thanh số 2903-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp.
- Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 8825/GP-STNMT ngày 28/12/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp.
- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 136/GP-STNMT ngày 07/01/2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp.
- Giấy xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở chế biến mì rằm Ngô Quốc Thanh số 3099/STNMT-CCBVM ngày 18/09/2014 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh xác nhận.
- Sổ đăng ký của nguồn chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 72000376T ngày 21/10/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp.

## **2.4. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)**

- Ngành nghề: Sản xuất bột mì tươi (mì rằm).
- Vốn đầu tư: 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng).

→ Căn cứ vào Khoản 3, Điều 10 Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019, dự án có tổng mức đầu tư dưới 60 tỷ đồng => Dự án thuộc tiêu chí phân loại nhóm C.

Theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường, cơ sở thuộc mục số 14, cột 4, loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình.

Căn cứ Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, “Cơ sở chế biến mì rằm” thuộc dự án đầu tư nhóm II, mục số 1 “Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này”.

Cơ sở đã được cấp quyết định số 2903-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 do UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Cơ sở chế

biến mì răm của Ông Ngô Quốc Thanh (hiện tại đã chuyển nhượng cho Hộ kinh doanh Lê Thị Yến Ngọc). Cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo khoản 2 điều 39 Luật bảo vệ môi trường và thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND tỉnh Tây Ninh theo điểm c, khoản 3 điều 41 Luật bảo vệ môi trường.

Cơ sở chế biến mì răm của Ông Ngô Quốc Thanh đã đi vào hoạt động năm 2014. Khi mua lại đất và tài sản gắn liền với đất, Hộ kinh doanh Lê Thị Yến Ngọc hoạt động với công suất và ngành nghề theo Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt. Do đó, Hộ kinh doanh Lê Thị Yến Ngọc tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho cơ sở “Cơ sở chế biến mì răm” tại ấp Trường Phú, xã Trường Đông, Thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh theo mẫu báo cáo đề xuất tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

### **3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở**

#### **3.1. Công suất của cơ sở**

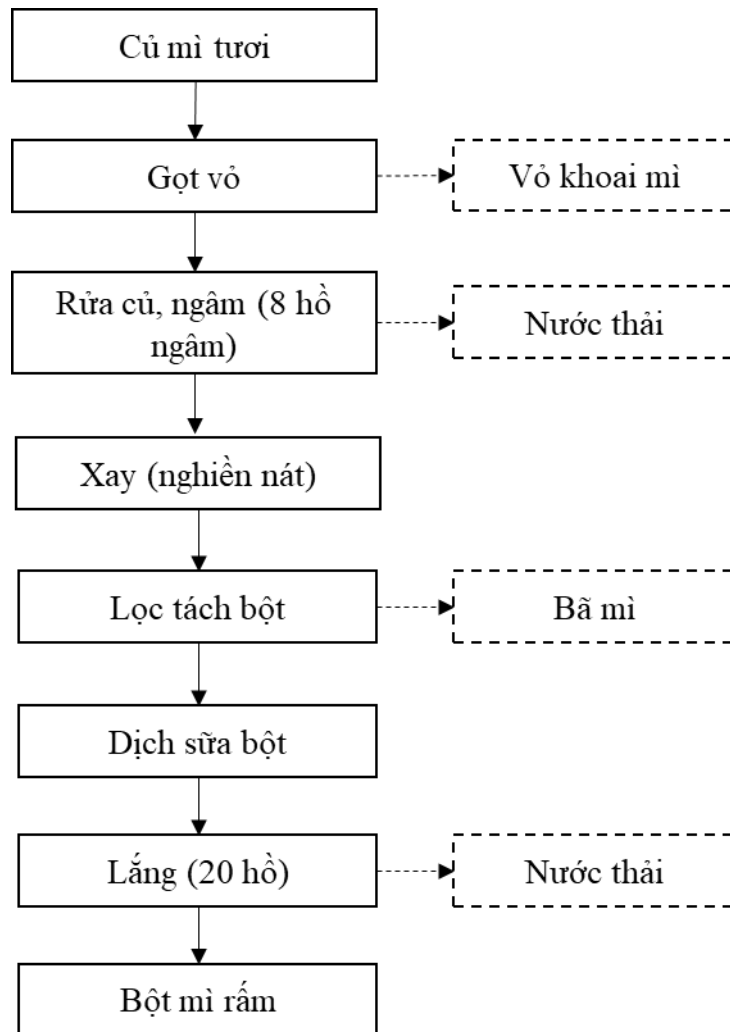
Sản phẩm chính: bột mì tươi (mì răm).

Công suất sản xuất của cơ sở: 20 tấn củ mì/ngày (khoảng 10 tấn bột mì tươi/ngày hay 3.120 tấn bột mì tươi/năm – 1 năm cơ sở làm việc 312 ngày).

#### **3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở**

Cơ sở chế biến bột mì răm từ nguồn nguyên liệu củ khoai mì tươi. Cơ sở được chuyển nhượng lại và đã được đầu tư công nghệ chế biến như sau:

Quy trình công nghệ chế biến bột mì tươi (mì răm), công suất 10 tấn bột mì/ngày thể hiện như sau:



Hình I-3. Sơ đồ quy trình công nghệ sản xuất của cơ sở

**Thuyết minh quy trình:**

Khoai mì tươi được mua từ các thương lái trong tỉnh rồi được đưa vào khu vực chứa nguyên liệu trong Nhà máy.

**Gọt vỏ:** Khoai mì tiếp nhận sẽ được chuyển qua công đoạn làm sạch sơ bộ củ mì tươi, loại bỏ đất cát dính trên thân củ mì. Công nhân sẽ tiến hành tách vỏ cứng và đầu củ mì ra khỏi củ.

**Rửa củ, ngâm:** Khoai mì sau khi được tách vỏ sẽ đem đi rửa sạch và ngâm. Quá trình rửa nhằm làm sạch, loại bỏ lớp vỏ ngoài cũng như mọi tạp chất khác. Công đoạn rửa rất quan trọng. Nếu rửa không đạt yêu cầu, các hạt bùn dính trên củ khoai mì sẽ là nguyên nhân làm giảm độ trắng của dịch sữa và sản phẩm. Sau khi rửa thì củ mì được ngâm trong hồ nhằm tạo độ mềm cho củ mì, dễ dàng trong quá trình xay.

**Xay (nghiền nát):** Khoai mì sau khi được ngâm mềm tiếp tục chuyển qua công đoạn nghiền thành hỗn hợp bột, xơ và bã.

**Lọc tách bột:** Hỗn hợp này được đưa vào cối khuấy để tách dung dịch sữa bột và xơ, bã, các tạp chất. Công đoạn này được cung cấp thêm nước sạch nhằm tăng thêm tỷ lệ thu hồi tinh bột.

**Dịch sữa bột:** Tại công đoạn này hỗn hợp bột sẽ được ly tâm nhằm tách tinh bột ra khỏi nước và bã. Trong quá trình này, tinh bột được tách khỏi sợi xenluloza, làm sạch sợi mịn trong bột sữa.

**Lắng:** Dịch sữa bột sau khi được tách tiếp tục chuyển qua các hồ lắng để lắng bột, tách nước để có bột ướt khoảng 40 – 45% độ ẩm. Sau đó bột sẽ được trộn chung với tinh bột sản được mua từ bên ngoài theo tỷ lệ quy định để tạo thành bột mì rắm. Để tạo độ ẩm thích hợp, bột tiếp tục sẽ được đưa qua máy vắt.

**Thành phẩm:** Lượng bột thu được sẽ được đóng gói và đem bán ngoài thị trường.

Các máy móc thiết bị sử dụng trong quá trình hoạt động của cơ sở một số được thừa kế từ Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh, một số còn lại sẽ được cơ sở thay thế và lắp đặt thêm để phục vụ sản xuất. Danh sách máy móc thiết bị như sau:

Bảng I-2. Danh mục máy móc, thiết bị

| STT | Tên máy móc, thiết bị | ĐVT | Số lượng | Nước sản xuất | Hiện trạng  |
|-----|-----------------------|-----|----------|---------------|-------------|
| 01  | Máy nghiền            | Cái | 01       | Việt Nam      | Sử dụng tốt |
| 02  | Máy cối tách bột      | Cái | 01       | Việt Nam      | Sử dụng tốt |
| 03  | Máy rửa củ            | Cái | 01       | Việt Nam      | Sử dụng tốt |
| 04  | Máy bơm nước          | Cái | 05       | Việt Nam      | Sử dụng tốt |
| 05  | Băng tải              | Cái | 01       | Việt Nam      | Sử dụng tốt |
| 06  | Cân                   | Cái | 02       | Việt Nam      | Sử dụng tốt |
| 07  | Máy vắt               | Máy | 02       | Việt Nam      | Sử dụng tốt |
| 08  | Xe xúc                | Xe  | 1        | Việt Nam      | Sử dụng tốt |

(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Yến Ngọc)

Các hạng mục xây dựng của cơ sở phục vụ hoạt động sản xuất trước khi chuyển nhượng và sau khi chuyển nhượng như sau:

Bảng I-3. Hạng mục xây dựng của cơ sở phục vụ sản xuất

| TT | Hạng mục                   | Số lượng                |                       | Vật liệu | Kích thước                                     | Ghi chú                                                     |
|----|----------------------------|-------------------------|-----------------------|----------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|    |                            | Trước khi chuyển nhượng | Sau khi chuyển nhượng |          |                                                |                                                             |
| 1  | Phễu tiếp nhận nguyên liệu | 1                       | 1                     | Gạch     | --                                             | Xây dựng thay thế phễu bằng sắt hiện hữu bằng vật liệu gạch |
| 2  | Hồ ngâm                    | 8                       | --                    | Gạch     | 4 hồ: 4m x 3m x 0,9m<br>4 hồ: 4m x 2,7m x 0,9m | Sử dụng tốt                                                 |
| 3  | Bể lắng                    | 12                      | --                    | Gạch     | 4m x 4m x 0,9m                                 | Sử dụng tốt                                                 |
|    |                            | 6                       | 2                     | Inox     | Đường kính 4m x chiều cao 1,5m                 | Sử dụng tốt                                                 |
| 4  | Hồ chứa bã mì              | --                      | 1                     | Gạch     | 4m x 4m x 0,9m                                 | Xây dựng mới                                                |
| 5  | Khu vực chứa bã mì         | --                      | 1                     | Gạch     | 2m x 5m                                        | Xây dựng mới                                                |

(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Yến Ngọc)

### 3.3. Sản phẩm của cơ sở

Bảng I-4. Sản phẩm của cơ sở

| STT | Sản phẩm             | Khối lượng                                            |
|-----|----------------------|-------------------------------------------------------|
| 1   | Bột mì tươi (mì rắm) | 10 tấn bột mì tươi/ngày hay 3.120 tấn bột mì tươi/năm |

(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Yến Ngọc)

## 4. Nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

### ➤ Nhu cầu sử dụng nguyên liệu

Nguyên liệu sử dụng cho cơ sở chủ yếu là củ khoai mì tươi, được thu mua từ các hộ trồng tại địa phương và các khu vực lân cận với số lượng cụ thể như sau:

Bảng I-5. Nhu cầu về nguyên liệu

| STT | Tên nguyên liệu | Khối lượng | Đơn vị tính | Xuất xứ                                    |
|-----|-----------------|------------|-------------|--------------------------------------------|
| 1   | Củ mì tươi      | 20         | Tấn/ngày    | Thu mua tại địa phương và các vùng lân cận |

(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Yến Ngọc)

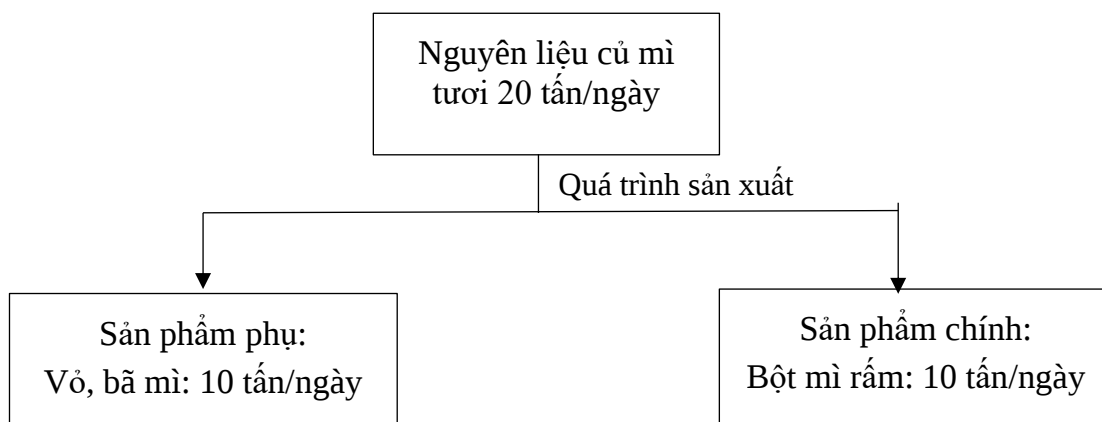
➤ **Nhu cầu sử dụng nhiên liệu**

Bảng I-6. Nhu cầu về nhiên liệu

| STT | Loại nhiên liệu | Đơn vị    | Số lượng | Nguồn cung cấp | Mục đích sử dụng                                                  |
|-----|-----------------|-----------|----------|----------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1   | Dầu DO          | Lít/tháng | 20       | Việt Nam       | Phục vụ bảo trì, sửa chữa các loại máy móc sản xuất tại Dự án,... |

(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Yến Ngọc)

Theo tình hình sản xuất thực tế trong thời gian vừa qua. Tính toán cân bằng vật chất giữa nguyên liệu đầu vào, sản phẩm đầu ra, phụ phẩm và chất thải của cơ sở được trình bày tại sơ đồ dưới đây:



Hình I-4. Sơ đồ cân bằng vật chất

*Ghi chú:* Định mức sử dụng nguyên liệu để sản xuất ra sản phẩm là 1,5:1 tấn nguyên liệu/tấn sản phẩm. Như vậy, khối lượng nguyên liệu hao hụt khi sản xuất 1 tấn sản phẩm là 0,5 tấn nguyên liệu, tương đương tỉ lệ nguyên liệu hao hụt trong quá trình sản xuất là 50%.

- **Nhu cầu sử dụng hóa chất:** trong quá trình sản xuất của cơ sở không sử dụng hóa chất, cơ sở chỉ sử dụng hóa chất trong quá trình xử lý nước thải.

Bảng I-7. Nhu cầu về hóa chất

| STT | Tên hóa chất | Khối lượng (kg/tháng) | Nguồn cung cấp |
|-----|--------------|-----------------------|----------------|
| 1   | PAC          | 300                   | Việt Nam       |

| STT | Tên hóa chất | Khối lượng (kg/tháng) | Nguồn cung cấp |
|-----|--------------|-----------------------|----------------|
| 2   | Polymer      | 26                    | Việt Nam       |
| 3   | Clorine      | 52                    | Việt Nam       |

(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Yến Ngọc)

➤ **Nhu cầu sử dụng điện**

Nguồn điện cấp: Cơ sở sử dụng điện từ Công ty điện lực Tây Ninh.

Nhu cầu sử dụng điện của Nhà máy được dùng cho các mục đích sau:

- Sử dụng vận hành máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất.
- Sinh hoạt công nhân viên, chiếu sáng.

Với lượng điện của cơ sở khoảng 16.000 Kwh/tháng.

➤ **Nhu cầu sử dụng nước**

Nguồn nước cấp: Cơ sở sử dụng nguồn nước ngầm tại giếng khoan trong khu vực Nhà máy với tổng công suất tối đa 350 m<sup>3</sup>/ngày đêm khai thác 05 giếng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 8825/GP-STNMT ngày 28/12/2020.

Bảng I-8. Vị trí, tọa độ, lưu lượng và thông số của từng giếng

| Số hiệu         | Tọa độ (VN2000) |          | Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngđ) | Chế độ khai thác (giờ/ngđ) | Chiều sâu đoạn thu nước (m) |     | Chiều sâu mực nước tĩnh (m) | Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m) | Tầng chứa nước khai thác      |
|-----------------|-----------------|----------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----|-----------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|
|                 | X               | Y        |                                 |                            | Từ                          | Đến |                             |                                               |                               |
| GK <sub>1</sub> | 572.766         | 1242.790 | 60                              | 10                         | 24                          | 31  | 4                           | 12                                            | Pleistocen<br>Trung<br>thượng |
| GK <sub>2</sub> | 572.760         | 1242.785 | 60                              | 10                         | 24                          | 31  | 4                           | 12                                            |                               |
| GK <sub>3</sub> | 572.757         | 1242.781 | 100                             | 10                         | 24                          | 31  | 4                           | 12                                            |                               |
| GK <sub>4</sub> | 572.554         | 1242.775 | 100                             | 10                         | 24                          | 31  | 4                           | 12                                            |                               |
| GK <sub>5</sub> | 572.769         | 1242.852 | 30                              | 10                         | 24                          | 31  | 4                           | 12                                            |                               |

(Nguồn: Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Hộ kinh doanh  
Ngô Quốc Thanh)

Nhu cầu sử dụng nước khi Nhà máy hoạt động với quy mô tối đa (số lượng công nhân viên 30 người) như sau:

**Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân:** căn cứ QCVN 01:2021/BXD định mức nước sử dụng là 80lít/người/ngày.đêm và số lượng công nhân của Nhà máy 30 người thì lượng nước cấp cho sinh hoạt là:

$$80 \text{ lít/người/ngày đêm} \times 30 \text{ người} / 1000 = 2,4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}.$$

**Nước cấp nhà ăn:** cơ sở sẽ sử dụng xuất ăn công nghiệp cho công nhân nên không phát sinh nước thải cho nhà ăn.

**Nước cấp cho quá trình sản xuất:** chủ yếu cơ sở sử dụng nước trong quá trình rửa củ, ngâm, và lắng. Trung bình 1 tấn nguyên liệu cần sử dụng khoảng 13 m<sup>3</sup> nước, như vậy lượng nước phục vụ sản xuất là: (Định mức sử dụng nước dựa vào tình hình hoạt động thực tế trong thời gian qua).

$$13 \text{ m}^3 \text{ nước} \times 20 \text{ tấn nguyên liệu/ngày.đêm} = 260 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}.$$

Lượng nước này bao gồm:

- Nước dùng cho công đoạn rửa, ngâm củ: 92,3 m<sup>3</sup> (chiếm khoảng 35,5% tổng lượng nước).
- Nước dùng cho công đoạn lắng: 162,5 m<sup>3</sup> (chiếm khoảng 62,5% tổng lượng nước).
- Nước sử dụng cho công đoạn rửa thiết bị: 5,2 m<sup>3</sup> (chiếm khoảng 2% tổng lượng nước).

**Nước dùng tưới cây, PCCC:** là 2 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

➤ **Tổng lượng nước cấp cho Nhà máy (tính cho ngày lớn nhất):**

$$Q_{\text{nước cấp}} = Q_{\text{SH}} + Q_{\text{SX}} + Q_{\text{tưới cây, PCCC}} = 2,4 + 260 + 2 = 264,4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}.$$

Bảng I-9. Nhu cầu sử dụng của cơ sở

| STT       | Đối tượng sử dụng        | Lượng nước sử dụng (m <sup>3</sup> /ngày) |
|-----------|--------------------------|-------------------------------------------|
| 01        | Nước dùng cho sinh hoạt  | 2,4                                       |
| 02        | Nước dùng cho sản xuất   | 260                                       |
| 03        | Nước tưới cây, rửa đường | 2                                         |
| Tổng cộng |                          | 264,4                                     |

(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Yến Ngọc)

Bảng I-10. Bảng cân bằng nhu cầu sử dụng nước và xả thải của cơ sở

| TT | Đối tượng sử dụng                                    | Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày đêm) | Lượng nước xả thải (m <sup>3</sup> /ngày đêm) | Nguồn cấp nước        | Ghi chú                  |
|----|------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| 1  | Cấp cho sinh hoạt (30 công nhân làm việc 01 ca/ngày) | 2,4                                  | 2,4                                           | Giếng khoan của Dự án | Nước thải phát sinh bằng |

| TT          | Đối tượng sử dụng                                 | Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày đêm) | Lượng nước xả thải (m <sup>3</sup> /ngày đêm) | Nguồn cấp nước | Ghi chú                   |
|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------|---------------------------|
| 2           | Nước cấp cho quá trình sản xuất                   | 260                                  | 260                                           |                | 100% lượng nước cấp       |
| 3           | Nước dùng cho tưới cây, PCCC, làm ẩm đường nội bộ | 2                                    | --                                            |                | Không phát sinh nước thải |
| <b>Tổng</b> |                                                   | <b>264,4</b>                         | <b>262,4</b>                                  |                |                           |

(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Yến Ngọc)

## 5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có)

Cơ sở chế biến mì rầm của Ông Ngô Quốc Thanh thực hiện tại ấp Trường Phú, xã Trường Đông, Thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh đã được phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết tại Quyết định số 2903/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp. Do điều kiện kinh tế nên Ông Ngô Quốc Thanh (Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh) đã chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền với đất cho Bà Lê Thị Yến Ngọc (Hộ kinh doanh Lê Thị Yến Ngọc) để hoạt động sản xuất kinh doanh cùng ngành nghề và công suất.

Khi Hộ kinh doanh Lê Thị Yến Ngọc mua lại đất và tài sản gắn liền với đất của Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh hoạt động theo công suất và quy trình sản xuất như Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt. Do đó, Cơ sở sử dụng các hạng mục công trình xây dựng và máy móc thiết bị có sẵn của Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh.

Do mua lại đất và tài sản gắn liền với đất từ Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh nên cơ sở đã được xây dựng sẵn một số hạng mục và có bổ sung thêm các hạng mục công trình để phục vụ hoạt động sản xuất, cụ thể được trình bày tại bảng sau:

Bảng I-11. Các hạng mục công trình của Nhà máy

| STT      | Tên hạng mục                         | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ (%)    | Ghi chú            |
|----------|--------------------------------------|-----------------------------|--------------|--------------------|
| <b>I</b> | <b>Các hạng mục công trình chính</b> |                             |              |                    |
|          | <b>Khu vực sản xuất</b>              | <b>1.852</b>                | <b>18,88</b> | <i>Hiện trạng</i>  |
| 1        | Văn phòng                            | 53,55                       | --           | <i>Hiện trạng</i>  |
| 2        | Khu vực để nguyên liệu               | 184,45                      | --           | <i>Hiện trạng</i>  |
| 3        | Khu vực bể lắng bột                  | 238                         | --           | <i>Hiện trạng</i>  |
| 4        | Khu vực đặt bồn lắng                 | 148                         | --           | <i>Bổ trí thêm</i> |

|             |                                                  |                |              |                                    |
|-------------|--------------------------------------------------|----------------|--------------|------------------------------------|
| 5           | Khu vực bể rửa, ngâm củ                          | 247,17         | --           | Hiện trạng                         |
| 6           | Khu vực máy nghiền                               | 114            | --           | Hiện trạng                         |
| 7           | Khu vực máy lọc tách bột                         | 268            | --           | Hiện trạng                         |
| 8           | Lối đi                                           | 598,83         | --           | Hiện trạng                         |
| <b>II</b>   | <b>Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường</b> |                |              |                                    |
| 1           | Hệ thống xử lý nước thải                         | 1.000          | 10,19        | Hiện trạng                         |
| 2           | Khu chứa CTNH                                    | 6              | --           | Bố trí thêm trong khu vực sản xuất |
| 3           | Khu vực chứa CTRCN thông thường                  | 25             | --           |                                    |
| <b>III</b>  | <b>Cây xanh</b>                                  | <b>3.959,1</b> | <b>40,36</b> | Hiện trạng                         |
| <b>IV</b>   | <b>Công trình khác</b>                           | <b>3.000</b>   | <b>30,57</b> | Hiện trạng                         |
| <b>Tổng</b> |                                                  | <b>9.811,1</b> | <b>100</b>   |                                    |

➤ **Tóm tắt quy mô, tính chất của các nguồn thải phát sinh tại cơ sở**

Bảng I-12. Tóm tắt quy mô, tính chất của các nguồn thải phát sinh tại cơ sở

| STT | Các tác động môi trường chính                 | Quy mô, tính chất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tác động từ bụi, khí thải                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển nguyên liệu và thành phẩm</li> <li>- Bụi từ khu vực tập kết nguyên liệu, sản phẩm</li> <li>+ Thành phần: Chủ yếu là bụi vô cơ, hữu cơ</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                            |
| 2   | Tác động từ nước thải                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nước thải sinh hoạt: 2,4 m<sup>3</sup>/ngày</li> <li>+ Nước thải sản xuất: 260 m<sup>3</sup>/ngày</li> <li>+ Thành phần: pH, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, tổng Nito, tổng Photpho, Xyanua, Sunfua, Clorua, Amoni, Coliform</li> </ul>                                                                                                                                                                               |
| 3   | Tác động từ chất thải rắn, chất thải nguy hại | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên: 25,5 kg/ngày</li> <li>+ Thành phần: Chất thải sinh hoạt chủ yếu là các loại rác thực phẩm như vỏ rau quả, đồ ăn thừa,...</li> <li>+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường: 3.120 tấn/năm đối với phụ phẩm mì, đầu vỏ mì và bao bì phế thải khoảng 200 kg/năm.</li> <li>+ Thành phần: Vỏ củ, bã mì, bao bì phế thải, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải.</li> </ul> |

| STT | Các tác động môi trường chính | Quy mô, tính chất                                                                                                                                                                                                                             |
|-----|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                               | + Chất thải nguy hại: 56 kg/năm<br>+ Thành phần: bóng đèn huỳnh quang thải bỏ, Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại, bao bì mềm thải. |

## **Chương II**

### **SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

#### **1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường**

Hiện nay, các Sở ngành tỉnh Tây Ninh đang trong quá trình xây dựng quy hoạch bảo vệ môi trường, phân vùng môi trường nên quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh, phân vùng môi trường chưa được ban hành. Tuy nhiên, Cơ sở được mua lại từ đất và tài sản gắn liền với đất của Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh để tiếp tục hoạt động sản xuất chế biến mì rắm. Do đó, Cơ sở hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch phát triển chung của tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

- Cơ sở đã được phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết tại Quyết định số 2903/QĐ-UBND phê duyệt ngày 22 tháng 12 năm 2014 do UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt.

- Cơ sở được cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 136/GP-STNMT ngày 07/01/2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp.

- Phù hợp với Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 của Thủ tướng chính phủ về việc “Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

- Phù hợp với Quyết định số 64/2012/QĐ-UBND ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc Phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Phù hợp với Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 02/10/2007 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Tây Ninh đến năm 2010, có xét đến năm 2020.

Như vậy, Cơ sở hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

#### **2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường**

Cơ sở “Cơ sở chế biến mì rắm”, công suất 10 tấn bột mì/ngày thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Về môi trường không khí: Hiện trạng môi trường không khí khu vực Cơ sở chưa bị ô nhiễm. Trong quá trình hoạt động của Cơ sở không phát sinh khí thải.

Về môi trường đất: dự án không xả thải chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải trực tiếp ra môi trường đất, không có các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất.

**Chất thải rắn sinh hoạt:** Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở được phân loại và thu gom vào các thùng chứa rác thải sinh hoạt tại cơ sở, sau đó sẽ hợp đồng với đội thu gom rác tại địa phương để thu gom, xử lý theo đúng quy định.

**Chất thải rắn sản xuất:** bã mì, vỏ củ: được thu gom xuất bán làm thức ăn gia súc hoặc làm phân bón. Bao bì phế thải: được thu gom, phân loại bán cho đơn vị thu mua phế liệu. Bùn thải: hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý đúng quy định.

**Chất thải rắn nguy hại:** chất thải nguy hại sẽ được thu gom và xử lý đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Thông tư Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Về môi trường nước:

+ Đối với nước mưa tại khu vực Cơ sở: Cơ sở đã được đầu tư hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn chỉnh, riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Nước mưa chảy tràn tại Cơ sở được thu gom sau đó thoát ra bên ngoài môi trường.

+ Đối với nước thải: Tại Cơ sở phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất được xử lý tại HTXLNT công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, nước thải sau xử lý đạt QCVN 63-MT:2017/BTNMT, cột A trước khi thải ra kênh TN1-16T (suối cầu Rạch Rễ dưới) qua 01 cửa xả theo hình thức tự chảy.

**Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải:** Nước thải → Bể thu gom → Bể lắng → Hàm bơm → Hàm biogas → Bể trung gian → Bể lắng cặn → Bể Anoxic (bể thiếu khí) → Bể Aerotank (bể hiếu khí) → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → nguồn tiếp nhận.

Nguồn tiếp nhận nước thải của Nhà máy là Kênh TN1-16T (suối cầu Rạch Rễ dưới).

**Điểm xả nước thải sau xử lý:** Nước thải sau khi xử lý theo đường ống PVC Ø=140mm, dài khoảng 200m, ngầm cách mặt đất 1m chảy ra kênh TN1-16T, phương thức xả thải tự chảy.

Kênh TN1-16T là nơi tiếp nhận nguồn nước thải của cơ sở và dân cư xung quanh khu vực. Vì vậy, yêu cầu chất lượng nước thải phải luôn đạt quy chuẩn cho phép theo Quy chuẩn nước mặt của Bộ Tài nguyên môi trường. Do đó, nước thải của cơ sở phải luôn đảm bảo đạt QCVN 63:2017/BTNMT, Cột A trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Sau khi mua lại đất và tài sản gắn liền với đất của ông Ngô Quốc Thanh để hoạt động sản xuất, Cơ sở đã thực hiện hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước. Ngoài ra, cơ sở chế biến bột mì rầm được phép xả thải vào kênh TN1-16T theo Giấy phép xả nước thải vào

nguồn nước số 136/GP-STNMT ngày 07/01/2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp.

Cơ sở cam kết sẽ tiếp tục theo dõi, kiểm tra và bảo trì hệ thống xử lý nước thải trong quá trình hoạt động của cơ sở (khi hệ thống bị hư hỏng), đồng thời định kỳ lấy mẫu nước thải sau hệ thống xử lý để kiểm tra chất lượng nhằm đảm bảo nước thải sinh hoạt, sản xuất sau xử lý của cơ sở đạt theo quy chuẩn quy định trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

**❖ Đánh giá sự phù hợp về khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận kênh TN1-16T**

Theo khoản 1 Điều 82 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và khoản 1 điều 15 của Thông tư số 76/2107/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ thì khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của mỗi đoạn sông, hồ phải được đánh giá đối với từng thông số sau: COD, BOD<sub>5</sub>, Amoni, tổng Ni-tơ, tổng Phốt-pho. Đối với các thông số khác thì dựa vào quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải, mục đích sử dụng nước, quy mô, tính chất nước thải, yêu cầu bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường đối với từng đoạn sông, hồ có cơ quan thẩm quyền phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải quy định.

Hiện tại, kênh TN1-16T tiếp nhận nước thải của cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải theo quy định số 136/GP-STNMT ngày 07/01/2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp. Vì vậy, khi cấp phép cho cơ sở không làm phát sinh thêm nguồn thải.

Căn cứ vào Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thông số quy định trong QCVN 08:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt và QCVN 63-MT:2017/BTNMT, cột A, giá trị  $C_{max}$ , với hệ số  $K_q = 0,9$  và  $K_f = 1,1$ .

Đoạn kênh tiếp nhận nước thải có chiều dài 5.162m, và lưu lượng dòng chảy tức thời nhỏ nhất tại kênh là 0,9 m<sup>3</sup>/s.

**❖ Trình tự đánh giá**

**Bước 1: Xác định tải lượng tối đa của các thông số chất lượng nước mặt**

$$L_{td} = C_{qc} \times Q_S \times 86,4$$

Trong đó:

- $L_{td}$  (kg/ngày) tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn suối, đơn vị tính là kg/ngày;
- $C_{qc}$ : giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn suối, đơn vị tính là mg/l;
- $Q_s$ : lưu lượng dòng chảy của đoạn suối đánh giá, đơn vị tính là  $m^3/s$ ;
- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l,  $m^3/s$  thành đơn vị tính là kg/ngày).

**Bước 2: Xác định tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước**

$$L_{nn} = C_{nn} \times Q_s \times 86,4$$

Trong đó:

- $L_{nn}$ : tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn suối, đơn vị tính là kg/ngày;
- $C_{nn}$ : kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt, đơn vị tính là mg/l;
- $Q_s$ : lưu lượng dòng chảy của đoạn suối đánh giá, đơn vị tính là  $m^3/s$ ;
- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

**Bước 3: Xác định tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải**

$$L_t = C_t \times Q_t \times 86,4$$

Trong đó:

- $L_t$ : tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải, đơn vị tính là kg/ngày.
- $C_t$ : kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đoạn suối, đơn vị tính là mg/l;
- $Q_t$ : lưu lượng lớn nhất của nguồn nước thải xả vào đoạn suối, đơn vị tính là  $m^3/s$ ;
- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

**Bước 4: Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải**

Khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước đối với một chất ô nhiễm cụ thể từ một điểm xả thải đơn lẻ được tính theo công thức:

$$L_m = (L_{td} - L_{nn} - L_t) \times F_s$$

Nếu giá trị  $L_m$  lớn hơn ( $>$ ) 0 thì nguồn nước vẫn còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm. Ngược lại, nếu giá trị  $L_m$  nhỏ hơn hoặc bằng ( $\leq$ ) 0 có nghĩa là nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận đối với chất ô nhiễm.

❖ **Kết quả đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước**

Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08:2023/BTNMT (mức C). Áp dụng các công thức tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa:  $L_{td} = C_{qc} \times Q_s \times 86,4$  ta có: tải lượng ô nhiễm tối đa nguồn nước có thể tiếp nhận đối với các chất ô nhiễm trên lần lượt như sau:

Bảng II-1. Tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt

| Thông số                  | Amoni | BOD <sub>5</sub> | COD       | Tổng Nito | Tổng Phospho |
|---------------------------|-------|------------------|-----------|-----------|--------------|
| Q <sub>s</sub>            | 0,9   | 0,9              | 0,9       | 0,9       | 0,9          |
| C <sub>qc</sub>           | --    | ≤10              | ≤20       | ≤2,0      | ≤0,5         |
| Giá trị chuyển đổi        | 86,4  | 86,4             | 86,4      | 86,4      | 86,4         |
| L <sub>td</sub> (kg/ngày) | --    | ≤777,60          | ≤1.555,20 | ≤155,52   | ≤38,88       |

Áp dụng các công thức tính toán tải lượng chất ô nhiễm có sẵn trong nguồn nước tiếp nhận:  $L_{nn} = C_{nn} \times Q_s \times 86,4$ , ta có: tải lượng ô nhiễm của các chất ô nhiễm trên lần lượt như sau:

Bảng II-2. Tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước

| Thông số                  | Amoni | BOD <sub>5</sub> | COD     | Tổng Nito | Tổng Phospho |
|---------------------------|-------|------------------|---------|-----------|--------------|
| Q <sub>s</sub>            | 0,9   | 0,9              | 0,9     | 0,9       | 0,9          |
| C <sub>nn</sub>           | 0,28  | 5                | 15      | <1,5      | KPH          |
| Giá trị chuyển đổi        | 86,4  | 86,4             | 86,4    | 86,4      | 86,4         |
| L <sub>nn</sub> (kg/ngày) | 21,77 | 388,8            | 1.166,4 | <116,6    | --           |

Áp dụng các công thức tính toán tải lượng ô nhiễm từ nguồn xả thải đưa vào nguồn nước:  $L_t = C_t \times Q_t \times 86,4$  ta có: tải lượng các chất ô nhiễm trên từ Dự án đưa vào nguồn nước lần lượt như sau:

Bảng II-3. Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải

| Thông số           | Amoni  | BOD <sub>5</sub> | COD    | Tổng Nito | Tổng Phospho |
|--------------------|--------|------------------|--------|-----------|--------------|
| Q <sub>t</sub>     | 0,0035 | 0,0035           | 0,0035 | 0,0035    | 0,0035       |
| C <sub>t</sub>     | --     | 22,8             | 41,5   | 4,3       | 2,8          |
| Giá trị chuyển đổi | 86,4   | 86,4             | 86,4   | 86,4      | 86,4         |
| L <sub>t</sub>     | --     | 6,89             | 12,55  | 1,30      | 0,85         |

Áp dụng các công thức tính toán khả năng tiếp nhận tải lượng ô nhiễm của nguồn nước đối với một chất ô nhiễm cụ thể:  $L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_t) \times F_s$ , (trong trường hợp này

hệ số  $F_s$  được lấy là 0,5), ta có: khả năng tiếp nhận của nguồn nhận nước sau khi tiếp nhận nước thải từ Dự án đối với các chất ô nhiễm trên lần lượt như sau:

Bảng II-4. Khả năng tiếp nhận của nguồn nước

| Thông số | Amoni | BOD <sub>5</sub> | COD             | Tổng Nito     | Tổng Phospho |
|----------|-------|------------------|-----------------|---------------|--------------|
| $L_{td}$ | --    | $\leq 777,60$    | $\leq 1.555,20$ | $\leq 155,52$ | $\leq 38,88$ |
| $L_{nn}$ | 21,77 | 388,8            | 1.166,4         | $< 116,6$     | --           |
| $L_t$    | --    | 6,89             | 12,55           | 1,30          | 0,85         |
| $F_s$    | 0,5   | 0,5              | 0,5             | 0,5           | 0,5          |
| $L_{tn}$ | --    | 190,95           | 188,13          | 18,79         | --           |

**Kết luận:** Nguồn nước tại kênh TN1-16T vẫn còn khả năng tiếp nhận đối với các thông số nêu trên.

Cơ sở đã được cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 136/GP-STNMT ngày 07/01/2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp và nước thải sau xử lý tại cơ sở đạt quy chuẩn theo quy định, do vậy việc xả nước thải của cơ sở chỉ làm tăng lưu lượng dòng chảy, không gây ô nhiễm nguồn tiếp nhận. Cơ sở cam kết xử lý nước thải đạt quy chuẩn QCVN 63-MT:2017/BTNMT, Cột A,  $K_q=0,9$ ,  $K_f=1,1$  – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn trước khi thải ra môi trường.

Việc quản lý xả thải của cơ sở do Hộ kinh doanh Lê Thị Yến Ngọc chịu trách nhiệm, đảm bảo tuân thủ theo quy định, phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

Như vậy, nhìn chung vị trí của cơ sở hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

### Chương III

## KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

### 1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có):

#### 1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hiện nay, do Cơ sở mua lại đất và tài sản gắn liền với đất của Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh để hoạt động chế biến mì rắm có cùng công suất và giữ nguyên quy trình sản xuất và không cải tạo Nhà xưởng. Vì vậy, Cơ sở đã xây dựng hoàn thiện hệ thống thu gom và thoát nước mưa được tách biệt với nước thải.

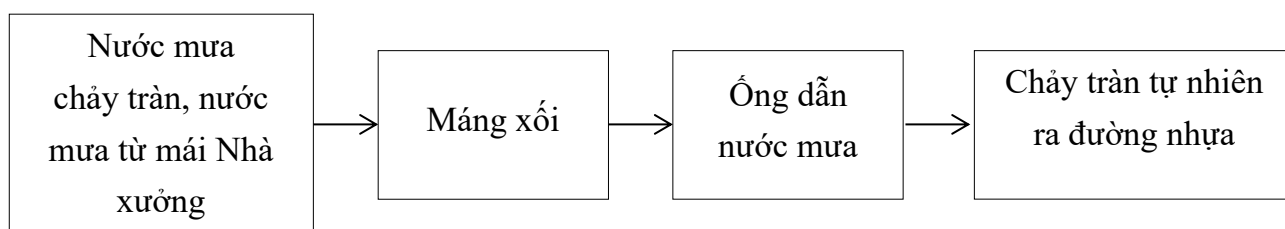
Thu gom nước mưa trên mái nhà xưởng: Nước mưa trên mái được thu gom vào các máng xối. Các máng xối này thu gom nước mưa trên mái nhà xưởng, dẫn thẳng xuống mặt đất bằng các ống nhựa PVC kích thước D114mm sau đó chảy tràn tự nhiên ra đường nhựa.

Kích thước cụ thể như bảng sau:

Bảng III-1. Thông số kỹ thuật của hệ thống thoát nước mưa

| STT | Tên hạng mục và thông số kỹ thuật                                  | Đơn vị | Số lượng |
|-----|--------------------------------------------------------------------|--------|----------|
| 01  | Các máng xối inox<br>Kích thước: RxH=300x2000 (mm), chiều dài 800m | Hệ     | 2        |
| 02  | Ống thu gom nước mưa từ mái nhà<br>Vật liệu: PVC Ø114              | Hệ     | 1        |

Sơ đồ minh họa của hệ thống thoát nước mưa:



Hình III-1. Sơ đồ thu gom nước mưa

Vị trí điểm thoát nước mưa: nước mưa chảy tràn của Nhà máy được thu gom sau đó thoát ra đường nhựa theo hình thức chảy tràn tự nhiên thông qua 02 điểm thoát.

Tọa độ vị trí thoát nước mưa theo VN-2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ :

Vị trí gổ ga thoát nước mưa thứ 1: (X,Y) = (572.804,9;1.242.846,8).

Vị trí gổ ga thoát nước mưa thứ 2: (X,Y) = (572.782,7;1.242.812,3).

Vị trí điểm thoát nước mưa của Nhà máy được thể hiện trên Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa đính kèm phụ lục 1.3.

Ngoài ra, cơ sở thực hiện một số biện pháp sau để hạn chế tối đa nguồn ô nhiễm này:

- Bê tông hóa sân, đường nội bộ cơ sở.
- Khu vực kho chứa, xưởng sản xuất cũng được xây dựng theo đúng cao trình thiết kế, nền được gia cố bằng bê tông.
- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thoát nước mưa trong Nhà máy đảm bảo vận hành công trình vào thời điểm trời mưa.

**Nhận xét:** Đánh giá khả năng tiêu thoát nước mưa: qua thời gian cơ sở hoạt động đến nay hệ thống thoát nước mưa hiện hữu hoàn toàn đáp ứng được khả năng tiêu thoát nước mưa trong khu vực, chưa xảy ra hiện tượng tràn thoát nước mưa.

## 1.2. Thu gom, thoát nước thải

### 1.2.1. Công trình thu gom nước thải

#### a. Nước thải sinh hoạt

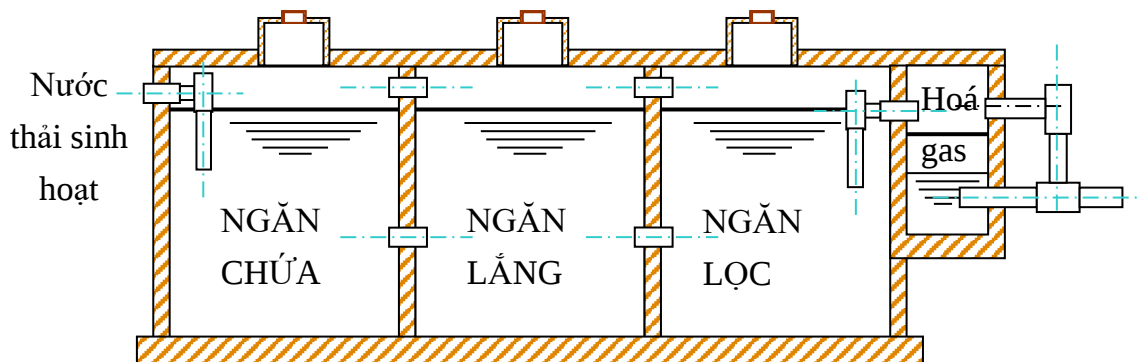
Cơ sở tiếp tục duy trì quy trình xử lý như hiện tại của Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh. Nước thải từ khu vực vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó đầu nối vào HTXLNT tập trung của Cơ sở.

Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân: căn cứ QCVN 01:2021/BXD định mức nước sử dụng là 80lít/người/ngày.đêm. Lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp sử dụng. Như vậy lượng nước thải phát sinh là:

$$80 \text{ lít/người/ngày đêm} \times 30 \text{ người} / 1000 = 2,4\text{m}^3/\text{ngày.đêm.}$$

Nước thải sinh hoạt từ khu vực vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó dẫn bằng đường ống nhựa PVC đặt ngầm, kích thước D60mm chảy về hồ ga thu gom nước thải, chiều dài đường ống 25m sau đó đầu nối về HTXLNT tập trung của Cơ sở.

Sơ đồ cấu tạo và chức năng của bể tự hoại được trình bày như sau:



Hình III-2. Sơ đồ hệ thống bể xử lý tự hoại

Bể tự hoại 03 ngăn thông dụng được dùng để xử lý cục bộ nước thải từ các khu nhà vệ sinh có kết cấu như sau:

- Ngăn thứ nhất: Ngăn tự hoại.
- Ngăn thứ hai: Ngăn lắng.
- Ngăn thứ ba: Ngăn lọc.

Bể có ống thông hơi ra bên ngoài, có hộp bảo vệ và nắp để hút cặn. Nắp bể được làm bằng đan bê tông cốt thép.

Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 2 chức năng: Lắng và phân huỷ cặn lắng. Cặn lắng giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí các chất hữu cơ bị phân huỷ.

Tiêu chuẩn kết cấu của bể tự hoại:

- Không được thấm vào đất, vào nước ngầm.
- Thễ tích hợp lý, xây dựng bằng bê tông M200.

Tính toán sơ lược bể tự hoại:

- Bể tự hoại 3 ngăn sẽ thực hiện đồng thời 2 chức năng: lắng cặn và xử lý sinh học chất hữu cơ. Trong khoảng thời gian chứa từ 6 – 8 tháng, cặn tươi sẽ bị phân huỷ sinh học trong điều kiện kỵ khí sinh gas và các chất vô cơ hòa tan. Kích thước cần thiết của bể tự hoại cho việc xử lý nước thải phát sinh từ dự án như sau:

Với số công nhân viên của cơ sở là 30 người, dung tích bể tự hoại xác định theo công thức:

$W_n$ : thể tích phần nước của bể.  $W_n = t_n \cdot Q$ .

Bể tự hoại xử lý nước đen, lưu lượng nước đen 1 người thải ra 1 ngày đêm khoảng 80 lít. Với 1000 người thì lượng nước thải ra là  $Q = 30 \cdot 80 = 80000 \text{ lít} = 2,4 \text{ m}^3$ .

$\rightarrow W_n = t_n \cdot Q = 2 \cdot 2,4 = 4,8 \text{ m}^3$ .

(Chọn thời gian lưu nước trong bể tự hoại  $t_n = 2 \text{ ngày}$ ).

+  $W_c$ : thể tích phần cặn trong bể.

$$W_c = \frac{a \times T \times (100 - W_1) \times b \times c \times N}{(100 - W_2) \times 1000}$$

Trong đó:

a : lượng cặn trung bình của 1 người thải ra trong 1 ngày

$a = 0,5 \div 0,8 \text{ lit/ng.đ}$ , lấy  $a = 0,5 \text{ lit/ng.đ}$

T : thời gian giữa 2 lần lấy cặn, chọn  $T = 6 \text{ tháng} = 180 \text{ ngày}$

$W_1$ : độ ẩm của cặn tươi vào bể  $W_1 = 95\%$

$W_2$ : độ ẩm của cặn khi lên men,  $W_2 = 90\%$

b : Hệ số = 0,7

c : Hệ số = 1,2

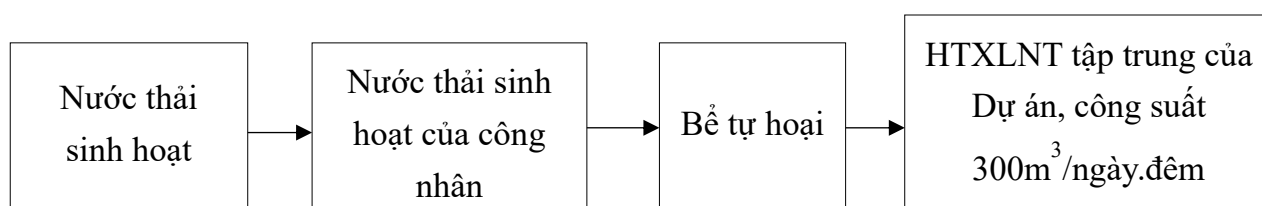
N : Số người sử dụng (30 người).

$$W_c = \frac{0,5 \times 180 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 \times 30}{(100 - 90) \times 30} = 3,78 \text{ m}^3$$

Vậy thể tích bể tự hoại cần thiết:  $W_B = 2,4 + 3,78 = 6,18 \text{ (m}^3\text{)}$ .

Hiện tại, Cơ sở đã bố trí các bể tự hoại tại khu vực sản xuất. Tổng thể tích của bể tự hoại tại Cơ sở là  $18 \text{ m}^3$  (lớn hơn thể tích tính toán cần thiết trong giai đoạn Cơ sở đi vào hoạt động), đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt cho Cơ sở, ngay cả những thời điểm cao điểm.

Chủ cơ sở vẫn tiếp tục duy trì và sử dụng các bể tự hoại hiện hữu để xử lý nước thải sinh hoạt và không xây dựng hay cải tạo gì thêm.



Hình III-3. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

#### **b. Nước thải sản xuất**

Cơ sở phát sinh nước thải sản xuất tại công đoạn rửa, ngâm củ mì và công đoạn lắng lấy bột mì nên định mức nước thải là  $13 \text{ m}^3$  nước thải cho 1 tấn nguyên liệu (theo tình hình sản xuất thực tế), Cơ sở sản xuất 10 tấn mì rầm ngày, tương đương 20 tấn củ mì nguyên liệu/ngày, nên tổng lượng nước thải sản xuất phát sinh khoảng:

$$13 \text{ m}^3/\text{ngày} \times 20 \text{ tấn nguyên liệu/ngày} = 260 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

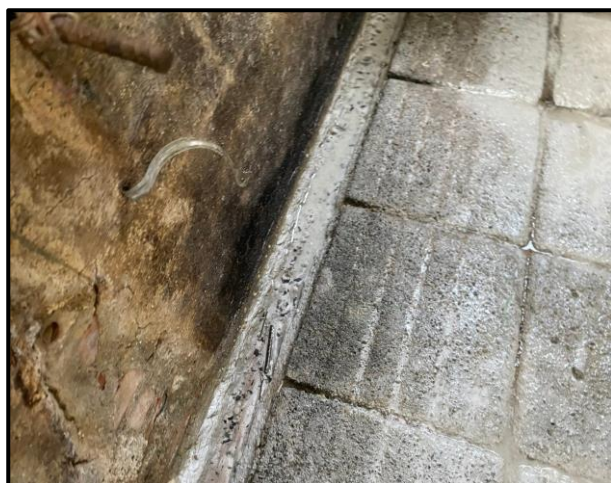
Trong đó, lượng nước thải phát sinh tại công đoạn sau:

- Nước thải từ công đoạn rửa, ngâm củ:  $92,3 \text{ m}^3$  (chiếm khoảng 35,5% tổng lượng nước).
- Nước thải từ công đoạn lắng:  $162,5 \text{ m}^3$  (chiếm khoảng 62,5% tổng lượng nước).
- Nước thải từ công đoạn rửa thiết bị:  $5,2 \text{ m}^3$  (chiếm khoảng 2% tổng lượng nước).

Nước thải từ các hồ rửa củ, ngâm, lắng được thu gom bằng các mương thoát nước có kích thước chiều rộng x chiều sâu là  $100\text{mm} \times 100\text{mm}$ , tổng chiều dài 16m chảy ra hố ga nước thải để dẫn về HTXLNT tập trung công suất  $300\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

Nước thải từ các hồ lắng được thu gom bằng các mương có kích thước chiều rộng x chiều sâu  $300 \times 100\text{mm}$ ,  $600\text{mm} \times 200\text{mm}$ ,  $1.800\text{mm} \times 300\text{mm}$  sau đó chảy ra đường ống thu gom chính có kích thước  $300\text{mm} \times 200\text{mm}$ ,  $500\text{mm} \times 500\text{mm}$ , tổng chiều dài 38m dẫn đến hố ga nước thải để đưa về HTXLNT tập trung của Cơ sở.

(Chi tiết đường ống thu gom, thoát nước thải được thể hiện tại Bản vẽ thu gom, thoát nước thải đính kèm Phụ lục 1.3).



Mương thu gom nước thải từ hồ rửa củ, ngâm



Mương thu gom nước thải từ hồ lắng

Hình III-4. Hình ảnh mương thu gom nước thải tại cơ sở

Bảng III-2. Hệ thống đường ống thu gom nước thải sản xuất của cơ sở

| STT | Hạng mục                                  | Kết cấu | Kích thước chiều rộng x chiều sâu (mm) | Chiều dài (m) |
|-----|-------------------------------------------|---------|----------------------------------------|---------------|
| 1   | Mương thu gom nước thải từ hồ rửa và ngâm | Bê tông | 100 x 100                              | 8             |
| 2   | Mương thu gom nước thải từ hồ lắng        | Bê tông | 300 x 100, 600 x 200, 1.800 x 300      | 38            |
| 3   | Mương thu gom nước chung                  | Bê tông | 300 x 200, 500 x 500                   | 31            |

(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Yến Ngọc)

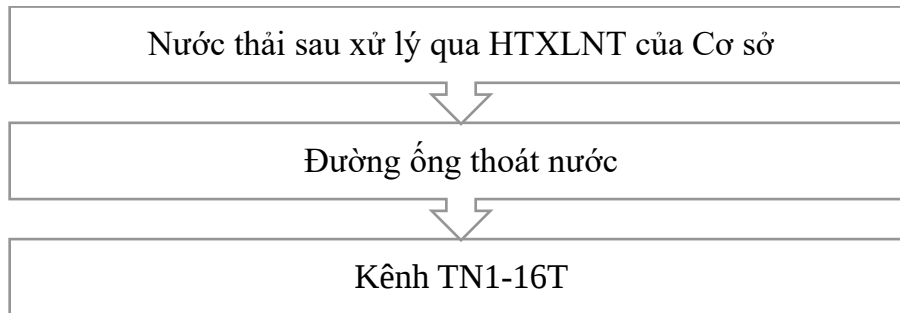
Tổng lượng nước thải sản xuất của Dự án là 260m<sup>3</sup>/ngày.đêm, nước thải sinh hoạt là 2,4 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, tổng lượng nước thải phát sinh là 262,4m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Nước thải sinh hoạt và sản xuất của Nhà máy sẽ được thu gom và đầu nối vào hồ ga nước thải trước Nhà máy theo đường ống kích thước 220mm chiều dài 500m về HTXLNT tập trung của cơ sở.

- Nước thải từ bể thu gom trước Nhà máy → Bể lắng: ống ngầm uPCV Ø220mm, chiều dài 500 mét;
- Nước thải từ Bể lắng → Hàm biogas: ống nhựa uPVC Ø220mm, độ dốc i=0,5%, chiều dài 15 mét;
- Nước thải từ Hàm biogas → Bể trung gian: ống nhựa uPVC Ø220, độ dốc i=1%, chiều dài 50mét;
- Nước thải từ Bể trung gian → Bể lắng cặn: ống nhựa uPVC Ø220, độ dốc i=1%, chiều dài 10mét;

- Nước thải từ Bể lắng cặn → Hệ thống xử lý nước thải tập trung: ống nhựa uPVC Ø220, độ dốc  $i=1\%$ , chiều dài 3 mét.

### 1.2.2. Công trình thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Nhà máy sau khi xử lý đạt QCVN QCVN 63-MT:2017/BTNMT, cột A ( $K_q= 0,9$ ,  $K_f= 1,1$ ), theo đường ống nhựa PVC D140mm, cách mặt đất 1m, dài khoảng 200m chảy ra kênh TN1-16T, phương thức xả thải tự chảy.



Hình III-5. Sơ đồ hệ thống thoát nước thải của cơ sở

Vị trí tọa độ xả thải theo VN 2000, kinh tuyến trụ  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ :

Điểm đầu vào:  $(X;Y) = (572.798,5; 1.242.854,0)$

Điểm đầu ra:  $(X;Y) = (573.057,1; 1.242.693,8)$

Điểm xả thải:  $(X;Y) = (573.211; 1.242.474)$ .



Hình III-6. Hình ảnh hố ga trước khi đấu nối vào HTXLNT

### 1.3. Xử lý nước thải

#### 1.3.1. Xử lý nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt của công nhân phát sinh khoảng  $2,4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$  được xử lý sơ bộ bằng bể tập trung của tự hoại 3 ngăn sau đó đầu nối vào HTXLNT Nhà máy.

Nhà máy có 1 bể tự hoại, với tổng thể tích bể tự hoại là  $18 \text{ m}^3$  được phân bố như tại khu vực sản xuất.

Bảng III-3. Thông số kỹ thuật của bể tự hoại

| STT | Hạng mục                    | Kích thước   | Thể tích mỗi bể ( $\text{m}^3$ ) | Số lượng (cái) |
|-----|-----------------------------|--------------|----------------------------------|----------------|
| 1   | Bể tự hoại khu vực sản xuất | 3m x 3m x 2m | 18                               | 01             |

(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Yên Ngọc)

#### 1.3.2. Hệ thống xử lý nước thải toàn Nhà máy

Tổng lượng nước thải sản xuất của Cơ sở là  $240 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ , nước thải sinh hoạt là  $2,4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ , tổng lượng nước thải phát sinh là  $242,4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ . Nước thải sinh hoạt và sản xuất của Nhà máy sẽ được thu gom và đầu nối vào hố ga nước thải trước Nhà máy có kích thước chiều dài x chiều rộng là  $1.000 \times 500 \text{ (mm)}$ , sau đó đầu nối bằng đường ống PVC kích thước 220mm, chiều dài đường ống 500m về HTXLNT tập trung của cơ sở.

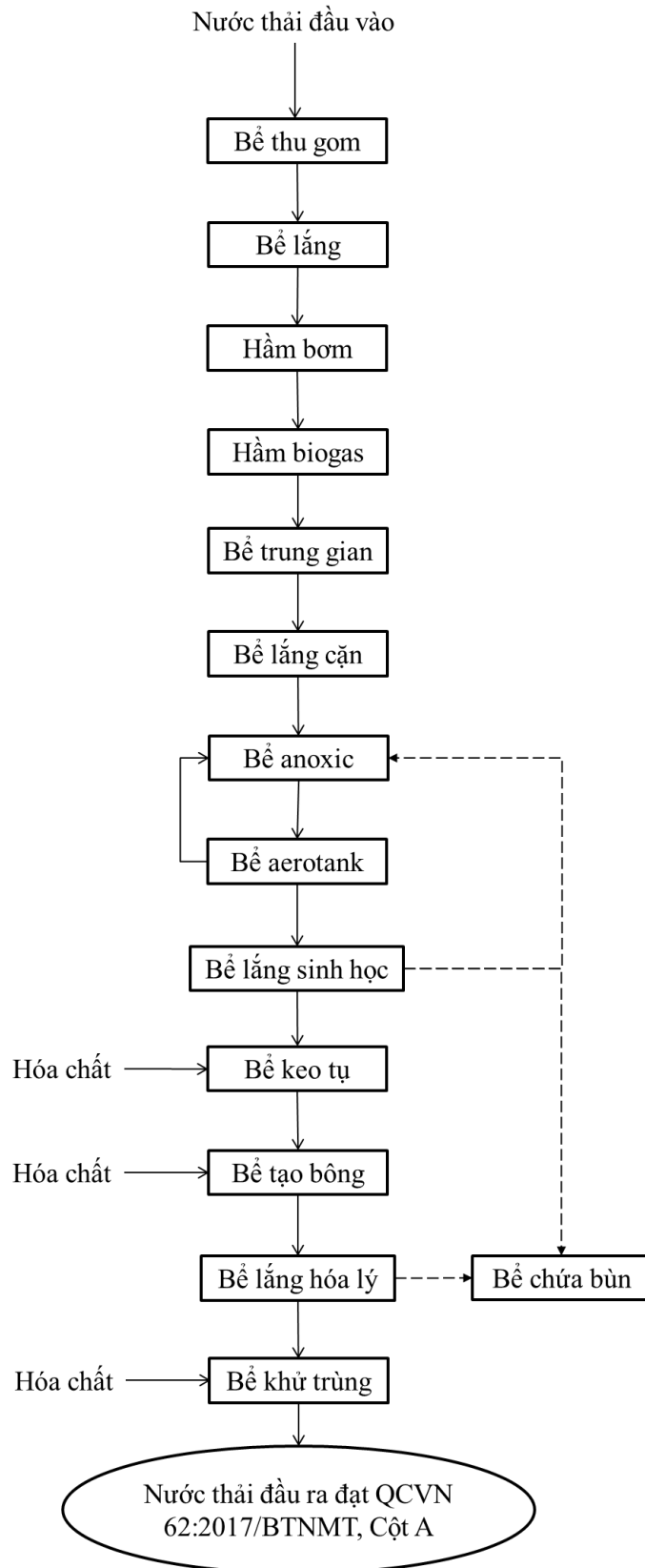
Cơ sở tiếp tục duy trì và sử dụng HTXLNT hiện hữu để xử lý nước thải phát sinh. HTXLNT của Cơ sở là  $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ , đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải cho cơ sở.

Đơn vị lập bản vẽ hoàn công: Công ty TNHH Công nghệ môi trường Toàn Việt.

Công nghệ xử lý: Công nghệ được lựa chọn và áp dụng tại dự án là công nghệ xử lý hóa lý kết hợp sinh học.

Chế độ vận hành: 24/24 giờ.

Quy trình công nghệ xử lý nước thải:



Hình III-7. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải

### **Thuyết minh quy trình xử lý nước thải:**

#### **Bể thu gom**

Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom và dẫn về bể thu gom. Sau đó nước từ bể thu gom sẽ tự chảy về bể lắng.

#### **Bể lắng**

Trước bể lắng có đặt song chắn rác nhằm loại bỏ các cặn bã có kích thước lớn, cặn bã trên song chắn rác sẽ được vệ sinh hằng ngày và thu gom đi xử lý.

Bể lắng có chức năng lắng bột mì và các cặn có trọng lượng lớn có trong nước thải xuống đáy bể, nhằm làm giảm lượng chất thải có trong nước và tránh gây tắc nghẽn đường ống và nghẹt bơm trong hệ thống

Cặn lắng sau một thời gian sẽ thu gom và phơi khô mang đi xử lý theo quy định.

#### **Hầm bơm**

Nước thải sau khi qua bể lắng sẽ được bơm tại hầm bơm bơm về hầm biogas.

#### **Hầm biogas**

Tại hầm biogas, trong điều kiện không có oxi các vi sinh vật phân hủy chất hữu cơ biến thành năng lượng hoạt động và khí mê tan. Hỗn hợp khí CH<sub>4</sub> (Metan), hidrosunfur (H<sub>2</sub>S), NO<sub>x</sub>, CO<sub>2</sub>....tạo thành khí biogas.

Nước thải sau khi qua hầm biogas sẽ tự chảy tràn sang bể trung gian.

#### **Bể trung gian**

Nước thải sau khi qua hầm biogas sẽ được bơm tại bể trung gian về bể lắng cặn.

#### **Bể lắng cặn**

Nước thải được dẫn vào bể lắng cặn nhằm loại bỏ cặn từ hầm biogas. Nước thải sau khi lắng cặn sẽ tự chảy sang bể sinh học thiếu khí.

Bùn sau khi lắng sẽ được thu gom định kỳ để xử lý.

#### **Bể sinh học thiếu khí - Anoxic**

Trong giai đoạn xử lý này, nước thải được đưa vào bể thiếu khí với chức năng chính là xử lý triệt để lượng Nitơ và Phospho trong nước thải. Tại đây, thiết bị khuấy chìm được lắp đặt trong bể nhằm mục đích khuếch tán không khí với nồng độ nhỏ nhằm tạo ra môi trường thiếu khí phù hợp. Các vi khuẩn dị dưỡng cần nguồn cacbon như là nguồn thức ăn để sinh trưởng và phát triển, vi khuẩn khử nitrat sử dụng nguồn oxy từ các phân tử nitrat cho hoạt động của mình.

Nước thải sau xử lý thiếu khí tự chảy tràn sang bể sinh học hiếu khí.

### **Bể sinh học hiếu khí - aerotank**

Tại bể sinh học hiếu khí, nước thải kết hợp với bùn hoạt tính và một số chủng vi sinh vật đặt hiệu cho quá trình phân hủy hiếu khí. Không khí được đưa vào tăng cường bằng máy thổi khí đảm bảo lượng oxy hòa tan trong nước thải luôn lớn hơn 02mg/l.

Giai đoạn này sẽ diễn ra quá trình phân hủy hiếu khí xử lý nồng độ COD và BOD triệt để, sản phẩm của quá trình này chủ yếu sẽ là khí CO<sub>2</sub> và sinh khối vi sinh vật tồn tại dưới dạng bùn hoạt tính.

Nước thải sau khi xử lý tại bể sinh học hiếu khí sẽ tự chảy tràn sang bể lắng sinh học.

### **Bể lắng sinh học**

Toàn bộ nước thải được dẫn vào bể lắng sinh học, bùn hoạt tính sẽ lắng xuống đáy bể lắng sinh học, phần nước tách bùn được thu gom ở phần máng răng cưa thu nước phía trên. Bùn được bơm bùn bơm tuần hoàn liên tục về bể sinh học thiếu khí nhằm duy trì lượng vi sinh vật ổn định và một phần bùn dư sẽ dẫn xả về bể chứa bùn.

Nước thải sau khi qua bể lắng chảy tràn sang bể keo tụ.

### **Bể keo tụ**

Bể keo tụ có nhiệm vụ tiếp nhận nước thải từ bể lắng sinh học và tiến hành xử lý hóa lý. Tại bể keo tụ, hóa chất được châm vào để cân bằng pH nước thải theo liều lượng xác định. Mục đích của việc điều chỉnh pH trong nước thải nhằm ổn định pH nước thải, tăng hiệu quả xử lý. Đồng thời, hóa chất trợ keo tụ (PAC) được bơm định lượng hóa chất bơm định lượng vào bể keo tụ, để khuấy trộn đều hóa chất và nước thải, thiết bị khuấy trộn được lắp đặt tại bể để khuấy trộn nước thải với hóa chất.

Nước thải sau khi được khuấy trộn đều sẽ chảy tràn sang bể tạo bông.

### **Bể tạo bông**

Nước thải sau bể keo tụ chảy tràn sang bể tạo bông, hóa chất tạo bông (Polymer Anion) được bơm định lượng hóa chất bơm định lượng vào bể tạo bông. Để khuấy trộn đều hóa chất tạo bông và nước thải, thiết bị khuấy được lắp đặt tại bể để khuấy trộn nước thải với hóa chất tạo bông. Hóa chất Polymer Anion có nhiệm vụ kết dính những bông cặn nhỏ lơ lửng trong nước thải sau qua trình keo tụ lại với nhau để tạo thành những bông bùn có kích thước lớn hơn, có khả năng lắng trọng lực.

Nước thải sau khi được xáo trộn đều sẽ chảy tràn sang bể lắng hóa lý để lắng các bông bùn hóa lý.

### **Bể lắng hóa lý**

Tại đây, toàn bộ nước thải được dẫn vào bể lắng hóa lý, dưới tác dụng của trọng lực, các bông bùn lắng xuống đáy bể lắng, phần bùn ở đáy bể lắng định kỳ sẽ xả chảy xuống bể chứa bùn.

### Bể khử trùng

Ở đây, hóa chất chlorine sẽ được bơm định lượng bơm vào trong thiết bị để khử các vi khuẩn và mầm bệnh còn sót lại. Chất lượng nước đầu ra đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sản QCVN 63:2017/BTNMT, cột A, nước thải được dẫn về nguồn tiếp nhận.

### Bể chứa bùn

Bùn sinh học và bùn hóa lý sẽ được bơm về bể chứa bùn. Chức năng chính của bể chứa bùn là làm giảm thể tích và khối lượng của bùn. Phần nước tách ra từ bùn được đưa về bể thu gom và tách cặn tái xử lý. Bùn trong bể chứa bùn định kỳ hợp ký đồng với các đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

Bảng III-4. Thông số kỹ thuật của HTXLNT

| STT | TÊN HÀNG HÓA                                                                                                                                     | ĐVT | SỐ LƯỢNG |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|
| 1   | <b>Bể thu gom</b><br>- Kích thước: DxRxC=1,0x1,0x1,4m<br>- Vật liệu: BTCT dày 200mm<br>Thời gian lưu: 0,12h                                      | cái | 1        |
| 2   | <b>Bể lắng</b><br>- Kích thước: DxRxC=16,0x5,0x1,8m<br>- Kích thước: DxRxC=16,0x6,0x1,8m<br>- Vật liệu: xây gạch dày 200mm<br>Thời gian lưu: 29h | cái | 2        |
| 3   | <b>Hầm bơm</b><br>- Kích thước: DxRxC=2,6x2,6x1,8<br>- Vật liệu: xây gạch dày 200mm<br>Thời gian lưu: 0,12h                                      | cái | 1        |
| 4   | <b>Hầm biogas</b><br>- Kích thước: DxRxC=45,0x20,0x4,5m<br>- Vật liệu: Đào đất, lót bạc HDPE<br>Thời gian lưu: 1,11h                             | cái | 1        |
| 5   | <b>Bể trung gian</b><br>- Kích thước: DxRxC=2,0x2,0x2,0m<br>- Vật liệu: BTCT dày 200mm<br>Thời gian lưu: 0,73h                                   | cái | 1        |

| STT | TÊN HÀNG HÓA                                                                                                                                         | ĐVT | SỐ LƯỢNG |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|
| 6   | <b>Bể lắng cặn</b><br>- Kích thước: DxRxC=4,0x4,0x4,0m<br>- Kích thước: DxRxC=4,0x4,0x4,0m<br>- Vật liệu: xây gạch dày 200mm<br>Thời gian lưu: 0,12h | cái | 2        |
| 7   | <b>Bể Anoxic</b><br>- Kích thước: DxRxC=3,7x3,0x4,0m<br>- Vật liệu: BTCT dày 200mm<br>Thời gian lưu: 11,7h                                           | cái | 1        |
| 8   | <b>Bể Anoxic</b><br>- - Kích thước: DxRxC=4,0x4,0x4,0m<br>- Vật liệu: BTCT dày 200mm<br>Thời gian lưu: 5,85h                                         | cái | 1        |
| 9   | <b>Bể Aerotank</b><br>- Kích thước: DxRxC=9,2x8,2x4,0m<br>- Kích thước: DxRxC=5,0x4,4x4,0m<br>- Vật liệu: BTCT dày 200mm<br>Thời gian lưu: 35,66h    | cái | 2        |
| 10  | <b>Bể lắng sinh học</b><br>- Kích thước: DxRxC=4,3x4,0x4,0m<br>- Vật liệu: BTCT dày 200mm<br>Thời gian lưu: 6,23h                                    | cái | 1        |
| 11  | <b>Bể keo tụ</b><br>- Kích thước: DxRxC=1,9x1,5x4,0m<br>- Vật liệu: BTCT dày 200mm<br>Thời gian lưu: 1h                                              | cái | 1        |
| 12  | <b>Bể tạo bông</b><br>- Kích thước: DxRxC=1,9x1,5x4,0m<br>- Vật liệu: BTCT dày 200mm<br>Thời gian lưu: 1h                                            | cái | 1        |

| STT | TÊN HÀNG HÓA                                                                                                           | ĐVT | SỐ LƯỢNG |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|
| 13  | <b>Bể lắng hóa lý</b><br>- Kích thước: DxRxC=4,5x4,0x3,1m<br>- Vật liệu: BTCT dày 200mm<br>Thời gian lưu: 5,1h         | cái | 1        |
| 14  | <b>Bể khử trùng</b><br>- Kích thước: DxRxC=4,0x1,3x4,0m<br>- Vật liệu: Vật liệu: BTCT dày 200mm<br>Thời gian lưu: 6,3h | cái | 1        |
| 15  | <b>Bể chứa bùn</b><br>- Kích thước: DxRxC=4,0x4,0x4,0m<br>- Vật liệu: BTCT dày 200mm<br>Thời gian lưu: 5,85h           | cái | 1        |

Danh sách thiết bị máy móc của HTXLNT như sau:

Bảng III-5. Danh sách thiết bị máy móc HTXLNT

| STT        | TÊN HÀNG HÓA                                                                                              | ĐVT | SỐ LƯỢNG |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|
| <b>I</b>   | <b>BỂ THU GOM</b>                                                                                         |     |          |
|            | <b>BỂ LẮNG</b>                                                                                            |     |          |
|            | <b>Song chắn rác</b><br>- Vật liệu: SUS304<br>- Khe lưới: 10mm                                            |     |          |
| <b>III</b> | <b>HẦM BƠM</b>                                                                                            |     |          |
| 1          | <b>Bơm nước thải</b><br>- Công suất: 3HP/380V/50Hz<br>- Lưu lượng: 20 m <sup>3</sup> /h<br>- Cột áp: 13 m | cái | 1        |
| <b>IV</b>  | <b>HẦM BIOGAS</b>                                                                                         |     |          |
| <b>V</b>   | <b>BỂ TRUNG GIAN</b>                                                                                      |     |          |
| 1          | <b>Bơm nước thải</b><br>- Công suất: 1HP/380V/50Hz<br>- Lưu lượng: 15 m <sup>3</sup> /h<br>- Cột áp: 7 m  | cái | 2        |
| <b>VI</b>  | <b>BỂ LẮNG CẶN</b>                                                                                        |     |          |
| <b>VII</b> | <b>BỂ ANOXIC</b>                                                                                          |     |          |

| STT         | TÊN HÀNG HÓA                                                                                                                           | ĐVT | SỐ LƯỢNG |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|
| 1           | <b>Thiết bị khuấy trộn</b><br>- Động cơ:<br>+ Công suất: 1 HP/380V/50Hz<br>+ Số vòng quay: 50-100rpm<br>- Trục và cánh khuấy: SUS304   | bộ  | 1        |
| <b>VII</b>  | <b>BỂ AEROTANK</b>                                                                                                                     |     |          |
| 1           | <b>Đĩa phân phối khí tinh</b><br>- Q = 6 - 10 m <sup>3</sup> / giờ<br>- Vật liệu: Màng EPDM, khung PP                                  | hệ  | 1        |
| 2           | <b>Máy thổi khí</b><br>- Công suất: 15kW/380V/50Hz<br>- Lưu lượng: 8 m <sup>3</sup> /phút<br>- Cột áp: 4 m                             | cái | 2        |
| 3           | <b>Vi sinh vật xử lý nước thải</b><br>- Số lượng vi khuẩn: Bacteria 5 tỉ cfu/gram                                                      | hệ  | 1        |
| 4           | Chất nền cơ hoạt tính                                                                                                                  | hệ  | 1        |
| <b>VIII</b> | <b>BỂ LẮNG SINH HỌC</b>                                                                                                                |     |          |
| <b>IX</b>   | <b>BỂ KEO TỤ + BỂ TẠO BÔNG</b>                                                                                                         |     |          |
| 1           | <b>Thiết bị khuấy trộn</b><br>- Động cơ:<br>+ Công suất: 0,75kW/380V/50Hz<br>+ Số vòng quay: 50-100rpm<br>- Trục và cánh khuấy: SUS304 | bộ  | 2        |
| <b>VIII</b> | <b>BỂ LẮNG HÓA LÝ</b>                                                                                                                  |     |          |
|             | <b>Bơm nước thải</b><br>- Công suất: 1HP/380V/50Hz<br>- Lưu lượng: 15 m <sup>3</sup> /h<br>- Cột áp: 7 m                               |     |          |
| <b>X</b>    | <b>CỤM HÓA CHẤT</b>                                                                                                                    |     |          |
| 1           | <b>Bơm định lượng hóa chất</b><br>- Công suất: 0,18kW/380V/50Hz<br>- Lưu lượng: 100l/giờ                                               | cái | 4        |
| 2           | <b>Bồn chứa hóa chất</b><br>- Dạng bồn nhựa đứng                                                                                       | bộ  | 4        |
| <b>XI</b>   | <b>ĐƯỜNG ống CÔNG NGHỆ</b>                                                                                                             |     |          |

| STT        | TÊN HÀNG HÓA                                                                                                                                                                                                                                                      | ĐVT | SỐ LƯỢNG |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|
| 1          | <b>Đường ống dẫn nước thải</b><br>- Vật liệu: Ống uPVC _Bình Minh<br>- Phụ kiện:<br>+ Van<br>+ Co, tê, cắt, nối, mặt bích, bu lông,..<br>+ Pass đỡ, cùm giữ ống, đai xiết _SUS304                                                                                 | hệ  | 1        |
| 2          | <b>Đường ống dẫn khí</b><br>- Phần ngập nước: Ống uPVC _Bình Minh<br>- Phần lắp đặt trên cạn: Ống SUS304<br>- Phụ kiện:<br>+ Van<br>+ Co, tê, cắt, nối, mặt bích, bu lông,..<br>+ Pass đỡ, cùm giữ ống, đai xiết _SUS304                                          | hệ  | 1        |
| 3          | <b>Đường ống dẫn bùn</b><br>- Vật liệu: Ống uPVC _Bình Minh<br>- Phụ kiện:<br>+ Van<br>+ Co, tê, cắt, nối, mặt bích, bu lông,..<br>+ Pass đỡ, cùm giữ ống, đai xiết _SUS304                                                                                       | hệ  | 1        |
| 4          | <b>Đường ống dẫn hóa chất</b><br>- Vật liệu: Ống uPVC _Bình Minh<br>- Phụ kiện:<br>+ Van<br>+ Co, tê, cắt, nối, mặt bích, bu lông,..<br>+ Pass đỡ, cùm giữ ống, đai xiết _SUS304                                                                                  | hệ  | 1        |
| <b>XII</b> | <b>HỆ THỐNG ĐIỆN VÀ CÁP ĐIỆN</b>                                                                                                                                                                                                                                  |     |          |
| 1          | <b>Tủ điện điều khiển</b><br>- Tủ điện<br>+ Xuất xứ: Việt Nam<br>+ Vật liệu: Thép sơn tĩnh điện, dày 1,2mm<br>- Linh kiện chính:<br>+ Thiết bị đóng cắt: MCB, MCCB, contactor, relay nhiệt: LS_Korea<br>+ Relay trung gian, đèn báo, Công tắc chuyển mạch _Taiwan | hệ  | 1        |

| STT | TÊN HÀNG HÓA                                                                                                          | ĐVT | SỐ LƯỢNG |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|
|     | + Đồng hồ Volt, Ampe kế_Taiwan                                                                                        |     |          |
| 2   | <b>Hệ thống cáp điện động lực và cáp điện điều khiển</b><br>- Cáp điện: Daphaco_Việt Nam<br>- Máng lồng dây điện: PVC | hệ  | 1        |

Định mức sử dụng hóa chất cho HTXLNT như sau:

Bảng III-6. Hóa chất sử dụng cho HTXLNT

| STT | Tên hóa chất  | Khối lượng (kg/tháng) |
|-----|---------------|-----------------------|
| 1   | PAC           | 300                   |
| 2   | Polymer Anion | 26                    |
| 3   | Chlorine      | 52                    |

(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Yến Ngọc)

➤ Trong thời gian hoạt động vừa qua, hệ thống xử lý nước thải của cơ sở vẫn đang hoạt động ổn định, hiệu quả, nước thải sau xử lý đảm bảo với QCVN 63-MT:2017/BTNMT, cột A, Kq=0,9; Kf=1,1.

Ngoài ra, sau khi được cấp Giấy phép môi trường cơ sở sẽ thực hiện nghiêm túc các công tác bảo vệ môi trường và đưa ra phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải, nhân viên vận hành HTXLNT có nghiệp vụ chuyên môn, lập nhật ký vận hành hằng ngày, định kỳ lấy mẫu quan trắc nước thải theo quy định và nộp báo cáo cho cơ quan chức năng theo dõi và quản lý. Chi tiết phương án phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải được trình bày tại mục 2.2.2 Chương IV của báo cáo.

## 2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

### ❖ Giảm thiểu bụi xung quanh nhà máy và từ kho tập kết nguyên liệu

Nhằm hạn chế tối đa khả năng gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, Công ty sẽ thực hiện biện pháp giảm thiểu như sau:

- Thường xuyên thu gom lượng bụi phát sinh bằng cách quét dọn khu vực tập kết nguyên liệu để không chế bụi phát tán ra môi trường xung quanh.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà máy với số lượng chiếm 20% diện tích đất nhà máy để không chế nguồn bụi phát tán ra môi trường xung quanh.

- Nguồn bụi gây ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân chủ yếu phát sinh từ các công đoạn sản xuất do đó Công ty đã trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất.

- Ngoài ra, các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm luôn có đầy đủ dụng cụ che phủ không cho lượng bụi phát sinh trong quá trình vận chuyển.

- Các tháng mùa nắng thường xuyên tưới nước tạo độ ẩm trong khu vực nhà máy để phương tiện ô tô đi lại không khuếch tán bụi trong không khí.

- Áp dụng biện pháp phun nước thường xuyên tại khu vực bãi chứa nguyên liệu và khu vực xe tải ra vào.

❖ **Giảm khí thải từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm**

- Sử dụng các phương tiện đã qua đăng kiểm.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ tăng hiệu quả đốt cháy nhiên liệu của động cơ.

- Sử dụng nhiên liệu đảm bảo chất lượng, không chứa chì, có hàm lượng S thấp (dầu DO hàm lượng lưu huỳnh 0,05%).

- Các phương tiện đi vào khu Dự án quy định đậu đúng vị trí.

- Quản lý mật độ phương tiện tham gia giao thông, tránh lưu thông vào những giờ cao điểm, bố trí lịch hoạt động vận chuyển hợp lý tránh tình trạng ùn tắc, tăng khả năng phát tán khí thải, bụi. Bắt buộc các phương tiện này phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn của Sở Giao thông Vận tải.

- Đối với dầu mỡ, chất thải nguy hại do các phương tiện vận chuyển, các thiết bị máy móc rò rỉ ra được công nhân lau bằng giẻ lau hoặc đổ cát lên phần dầu mỡ đó để thu gom lượng dầu mỡ đó lại sau đó lưu kho để mang đi xử lý đúng quy định.

❖ **Giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ hệ thống thoát nước thải và HTXLNT**

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thoát nước thải và nắp đậy hố ga, không để các loại khí thải sinh ra từ quá trình phân hủy hợp chất hữu cơ trong nước thải phát tán vào môi trường không khí.

- Vận hành HTXL nước thải đúng quy trình kỹ thuật để hệ thống xử lý nước thải đầu ra đạt giới hạn cho phép và không phát sinh mùi hôi.

❖ **Giảm thiểu mùi hôi phát sinh do lưu trữ chất thải rắn**

- Chất thải rắn sinh hoạt được quy định bỏ vào các thùng chứa có nắp kín để tránh thu hút côn trùng và phát tán mùi hôi ra xung quanh. Các thùng chứa được đặt tại các nơi chủ yếu phát sinh rác sinh hoạt, định kì được đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và đem đi xử lý.

### **3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường**

#### **3.1. Công trình, biện pháp lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt**

**\*Nguồn phát sinh và tải lượng:**

Rác thải sinh hoạt phát sinh trong Nhà máy từ hoạt động sinh hoạt của công nhân với một số thành phần như: Thức ăn thừa, vỏ trái cây,...

Theo Quyết định số 1923/UBND-KT ngày 26/06/2023 về phương pháp xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh, thu gom, xử lý tại khu vực đô thị đối với Thị xã Hòa Thành là 0,85 kg/người/ngày.

Lượng rác thải sinh hoạt của Dự án với số lượng 30 công nhân viên phát sinh như sau:

Bảng III-7. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

| STT | Chủng loại                                                                                                                     | Lượng rác thải phát sinh |          |        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|--------|
|     |                                                                                                                                | Kg/ngày                  | Kg/tháng | Kg/năm |
| 1   | Rác thải hữu cơ và rác thải phát sinh từ sinh hoạt hàng ngày của công nhân: Thức ăn thừa, vỏ trái cây, vật dụng cá nhân cũ,... | 25,5                     | 663      | 7.956  |

(Nguồn: Hộ kinh doanh Lê Thị Yến Ngọc)

Chất thải rắn tại cơ sở được thu gom, lưu giữ và xử lý đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Cụ thể:

Đối với CTR sinh hoạt không có khả năng tái sử dụng, tái chế, định kỳ 1 lần/ngày nhân viên vệ sinh của cơ sở sẽ thu gom CTR sinh hoạt về khu tập trung tại cơ sở. Cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Cơ sở bố trí thùng chứa 240l và chất thải rắn sinh hoạt sẽ được tập trung vào các thùng chứa 240l, sau đó hợp đồng với đội thu gom rác tại địa phương để thu gom, xử lý theo đúng quy định.

Thông số kỹ thuật về thùng chứa chất thải rắn tại cơ sở như sau:

Bảng III-8. Thông tin về thùng rác chứa chất thải rắn sinh hoạt tại cơ sở

| Đặc điểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hình ảnh                                                                            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Thùng rác thu gom rác thải sinh hoạt</b><br>Màu xanh, dung tích 240L, số lượng 1 thùng<br>Có nắp đậy ngăn mùi và chắn nước mưa, nặng<br>Cấu tạo nhẵn 2 mặt giúp việc vệ sinh thùng rác<br>sau khi thu gom rác được dễ dàng<br>Kích thước: D x R x C = 720 mm x 575 mm x<br>1015 mm<br>Nguyên liệu: nhựa HDPE |  |

### 3.2. Công trình, biện pháp lưu trữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở gồm có:

- Bao bì phế thải trong quá trình tháo dỡ nguyên liệu chuẩn bị sản xuất và bao bì lỗi trong quá trình đóng gói sản phẩm.
- Vỏ mì, bã mì: Định mức sử dụng nguyên liệu để sản xuất ra sản phẩm là 1,5:1 tấn nguyên liệu/tấn sản phẩm. Như vậy, khối lượng nguyên liệu hao hụt khi sản xuất 1 tấn sản phẩm là 0,5 tấn nguyên liệu, tương đương tỉ lệ nguyên liệu hao hụt trong quá trình sản xuất là 50%. Như vậy, Dự án sản xuất tối đa 20 tấn củ/ngày tương đương vỏ, bã mì khoảng 10 tấn/ngày.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại dự án được phân loại theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường như sau:

Bảng III-9. Danh mục các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

| TT | Loại chất thải  | Mã chất thải | Đơn vị tính | Khối lượng |
|----|-----------------|--------------|-------------|------------|
| 1  | Vỏ mì, bã mì    | 14 03 03     | kg/ngày     | 10.000     |
| 2  | Bao bì phế thải | 18 01 05     | kg/năm      | 200        |

Giấy, bao nylon thải,... được thu gom tập trung và bán cho đơn vị thu mua phế liệu.

Các vỏ và bã khoai mì sẽ được phân loại và thu gom, lưu chứa trong khu vực chứa CTR, khu vực chứa được bố trí trong nhà máy có diện tích khoảng 25m<sup>2</sup> (kích thước dài x rộng = 5m x 5m), Chủ cơ sở đặt các pallet lên trên nền bê tông hiện hữu tạo khoảng cách giữa nền và các bao chứa chất thải rắn. Chất thải rắn được chứa trong các bao buộc kín miệng, được đặt bên trong nhà xưởng có mái che do đó các loại chất thải rắn lưu

chứa tại đây đảm không phát tán ra ngoài môi trường. Đối với bã mì và vỏ được thu gom liên tục, hằng ngày tránh để tồn đọng. Đối với bã mì và vỏ được bán lẻ cho các hộ dân nuôi cá, trồng cây.

Ngoài ra, khu vực chứa CTR cũng được đặt trên nền bê tông bảo đảm không rạn nứt, không bị thấm thấu, đủ độ bền chịu được tải trọng của phương tiện vận chuyển và lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường lưu giữ.

-> Căn cứ vào khoản 4 Điều 33 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường – Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường thì khu vực chứa CTR tại Dự án hoàn toàn đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

#### 4. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của cơ sở chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang thải, dầu nhớt thải, một số giẻ lau có dính dầu mỡ phát sinh trong quá trình lau chùi, bảo dưỡng dây chuyền thiết bị sản xuất,...

Dựa vào quá trình hoạt động kinh doanh của Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh trong thời gian qua ước tính lượng chất thải nguy hại phát sinh vào khoảng 56kg/năm và phân loại CTNH theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường như sau:

Bảng III-10. Dự tính khối lượng chất thải nguy hại phát sinh từ cơ sở

| STT              | Tên chất thải                                                                                                                                | Mã CTNH  | Trạng thái | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------|---------------------|
| 1                | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                                                                                    | 16 01 06 | Rắn        | 6                   |
| 2                | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải                                                                                                | 17 02 03 | Lỏng       | 30                  |
| 3                | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | Rắn        | 20                  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                              |          |            | <b>56</b>           |

Chất thải nguy hại trong quá trình hoạt động của Cơ sở được thu gom, phân loại riêng với chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt.

Khu vực chứa chất thải nguy hại có diện tích 6 m<sup>2</sup>, làm bằng tole, mặt sàn trong khu vực lưu trữ CTNH bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy

tràn từ bên ngoài vào. Có mái che làm bằng tôn kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH. Khu vực lưu trữ CTNH xây gờ chống tràn bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn, được dán nhãn, biển báo chất thải nguy hại và có cửa khóa, có bảng liệt kê các thành phần chất thải nguy hại mà mã số tương ứng kèm theo dán vào kho chứa,... theo đúng quy định. Bố trí các thùng chuyên dụng có nắp đậy đặt bên trong kho chứa để thu gom các thành phần chất thải nguy hại khác nhau, không thu gom chung để tránh xảy ra sự cố như cháy, nổ,...

Bảng III-11. Thông tin về thùng chứa CTNH tại cơ sở

| Đặc điểm                                                                                                                                                                                                                                            | Hình ảnh                                                                            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Màu đỏ, dung tích 120L, số lượng 1 thùng<br>Có nắp đậy ngăn mùi và chắn nước mưa, nắng.<br>Cấu tạo nhẵn 2 mặt giúp việc vệ sinh thùng rác sau khi thu gom rác được dễ dàng<br>Kích thước: D x R x C = 550 x 490 x 930 mm.<br>Nguyên liệu: nhựa HDPE |  |

Chủ cơ sở sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. (Vị trí kho chứa đính kèm tại Phụ lục).

#### **Bùn sinh ra từ hệ thống xử lý nước thải:**

Quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải sẽ phát sinh một lượng bùn thải từ quá trình xử lý sinh học của các vi sinh vật. Bùn lắng sẽ được thu gom ở bể lắng, một phần bùn sẽ tuần hoàn lại bể hiếu khí, một phần bùn dư từ bể lắng sẽ được lưu chứa tại bể chứa bùn.

Dựa theo Tính toán thiết kế các công trình xử lý nước thải của Trịnh Xuân Lai (NXB Xây dựng) và Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải phát sinh tại dự án, lượng bùn dư phát sinh từ HTXLNT của dự án được ước tính như sau:

Lượng bùn dư đi vào bể chứa bùn:

$$Q_{\text{bùn dư}} = (0,8 \times mSS + 0,3 \times mBOD_5) \quad (\text{kg/ngày})$$

Trong đó:

Q: lưu lượng nước thải ( $m^3/ngày$ ) ( $Q = 300m^3/ngày.đêm$ )

mSS : hàm lượng bùn dư tính theo SS ( $kg/ngày$ ):  $mSS = Q \times m'SS$

m'SS : nồng độ SS đầu vào của HTXLNT ( $mg/l$ ) ( $m'SS = 480 \text{ mg/l}$ )

mBOD<sub>5</sub>: hàm lượng bùn dư tính theo BOD<sub>5</sub> ( $kg/ngày$ ):  $mBOD_5 = Q \times m'BOD_5$

m'BOD<sub>5</sub>: nồng độ BOD<sub>5</sub> đầu vào của HTXLNT ( $mg/l$ ) ( $m'BOD_5 = 1.400 \text{ mg/l}$ )

$$Q_{\text{bùn dư}} = (0,8 \times 300 \text{ m}^3/ngày \times 480 \text{ mg/l} + 0,3 \times 300m^3/ngày \times 1400 \text{ mg/l})/1000 \\ = 241,2kg/ngày.$$

Lượng bùn lưu chứa tại bể chứa bùn sẽ được cơ sở lấy mẫu bùn thải gửi cơ quan có chức năng để phân tích về thành phần nguy hại theo QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

- Nếu bùn thải của cơ sở có chứa thành phần nguy hại liệt kê bùn thải vào danh mục chất thải nguy hại và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

## 5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp để giảm tiếng ồn như sau:

- Giảm thiểu tiếng ồn từ các phương tiện vận chuyển ra vào cơ sở
  - + Hạn chế các phương tiện giao thông ra vào cơ sở vào giờ cao điểm.
  - + Bố trí khu vực ra vào, bãi đậu xe cho các loại phương tiện vận chuyển.
  - + Trồng cây xanh xung quanh khuôn viên cơ sở nhằm hạn chế tiếng ồn và cải thiện vi khí hậu.
  - + Thường xuyên kiểm tra, bảo trì nhằm hạn chế phát sinh tiếng ồn từ các phương tiện vận chuyển.
- Giảm thiểu tiếng ồn và độ rung từ trang thiết bị máy móc
  - + Kiểm tra độ cân bằng của các trang thiết bị máy móc và hiệu chỉnh nếu cần thiết.
  - + Kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng các trang thiết bị máy móc định kỳ.
  - + Công nhân phải được trang bị đồ bảo hộ lao động (trang bị nút tai), đặc biệt là những công nhân tiếp xúc lâu với tiếng ồn.

## 6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

### a. An toàn lao động

Trong tất cả các công trình sản xuất vấn đề an toàn lao động luôn được quan tâm hàng đầu, Dự án sẽ thực hiện các biện pháp như sau:

- Có kế hoạch kiểm tra, vệ sinh các khu vực sản xuất hàng ngày, hàng tuần và hàng tháng. Tổ trưởng mỗi ca sẽ có trách nhiệm theo dõi và kiểm tra.

- Nhân viên được trang bị thiết bị bảo hộ lao động như khẩu trang, găng tay, nón bảo hộ,...
- Nhân viên làm việc trong khu vực sản xuất không đùa giỡn gây nguy hiểm.
- Cấm hút thuốc hay sử dụng các loại rượu bia, dược phẩm bất hợp pháp khi ở trong Công ty.
- Cấm xả rác, phóng uế bừa bãi.
- Cấm dùng lửa, các nguồn sinh nhiệt ở những khu vực dễ cháy như kho chứa nguyên nhiên liệu, kho thành phẩm,...
- Cấm ngủ hoặc rời vị trí trong ca sản xuất.

#### **b. An toàn điện**

- Các biện pháp kỹ thuật:
  - + Bọc cách điện những chỗ hay va chạm, những chỗ bị hở.
  - + Nối dây tiếp đất, vỏ thiết bị.
  - + Rào chắn, treo biển báo những chỗ nguy hiểm (có điện nguy hiểm, cấm đóng điện...).
- Quy định an toàn điện:
  - + Chỉ những người có chuyên môn về điện và đã qua huấn luyện an toàn điện mới được bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, lắp đặt thiết bị điện.
  - + Không tự tiện ấn nút hoặc đóng ngắt cầu dao, aptomat ngoài chức trách của mình (nhất là đối với các máy bơm, máy nén, quạt gió...).
  - + Phải ngắt thiết bị ra khỏi nguồn điện và nối đất thiết bị trước khi bảo dưỡng, sửa chữa.
  - + Khi đóng/cắt thiết bị điện cần có 2 người tham gia để tránh nhầm lẫn.
  - + Khi bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị điện ít nhất phải có 2 người tham gia, thực hiện các bước cô lập điện, treo biển cảnh báo cấm đóng điện tại cầu dao nguồn trong suốt quá trình làm việc, đặt các thiết bị/dụng cụ điện trên mặt bằng khô ráo, sử dụng “quy trình làm việc” và tuân theo “giấy phép làm việc điện”, sau khi kết thúc công việc phải nghiệm thu, trả giấy phép và thông báo để người vận hành đưa thiết bị vào hoạt động.
  - + Nếu cần chiếu sáng cục bộ khi sửa chữa, phải dùng đèn di động cầm tay 36V.
  - + Không tự tiện đi vào vùng nguy hiểm của thiết bị điện hoặc đường dây dẫn điện và không tự ý đấu nối thay đổi hệ thống điện.
  - + Tại vị trí có dòng điện cao thế phải treo bảng cảnh báo nguy hiểm.
  - + Không bố trí thiết bị điện trên mặt bằng ẩm ướt có khả năng dẫn điện hoặc dễ trượt ngã, sập đổ.

- + Ngắt khỏi nguồn điện các thiết bị, dụng cụ điện khi không sử dụng.
- + Khi làm việc trên cao phải đeo dây an toàn.
- + Khi ngắt một cầu chì, cầu dao, công tắc, mối nối điện, tại vị trí cô lập phải treo biển thông báo hoặc khóa cách ly.
- + Ít nhất 2 lần/năm đo kiểm tra điện trở tiếp đất của thiết bị, nếu số đo  $>2W$  thì phải xử lý để đạt giá trị  $<2W$ .
- + Phải mang quần áo khô, đi giày cách điện, đội mũ khi đi vào vùng nguy hiểm về điện.
- + Tháo đồ kim loại trên người, mặc quần áo khô, đeo găng, mang ủng cách điện, dụng cụ cách điện phù hợp khi việc với thiết bị đang mang điện.
- + Khi phát hiện thấy điều bất thường (mùi khét, khói, tia lửa điện...) phải lập tức báo để người vận hành ngừng ngay thiết bị.
- + Sau khi một mạch điện bị ngắt bởi 1 thiết bị bảo vệ, không được đóng mạch điện lại cho đến khi có quyết định của người chịu trách nhiệm về điện bảo đảm rằng thiết bị và mạch đã an toàn để đóng điện lại.
- + Không được dùng các thang có khả năng dẫn điện khi làm việc trên hoặc gần các thiết bị điện. Cấm dùng thang bằng kim loại không có cách điện.

### **c. Sự cố cháy nổ**

Dự án sẽ thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy cho Nhà máy như sau:

- Để đảm bảo an toàn trong sản xuất, phòng tránh sự cố cháy nổ có thể xảy ra, Công ty trang bị đầy đủ các dụng cụ PCCC đúng theo quy định của phòng cảnh sát PCCC.
- Định kỳ vệ sinh sạch sẽ khu vực sản xuất.
- Bố trí hệ thống dẫn điện hợp lý, dây điện được đi trong ống nhựa, bảng điện được lắp đặt phù hợp tầm sử dụng. Các thiết bị điện được tính toán dây dẫn có tiết diện hợp lý với cường độ dòng điện, phải có thiết bị bảo vệ quá tải và lắp đặt hệ thống chống giật.
- Phân công nhân viên thường xuyên kiểm tra ổ cắm điện và thay mới khi phát hiện có dấu hiệu bị hư hỏng nhằm hạn chế tối đa sự cố có thể xảy ra.
- Lưu trữ riêng chất tạo bọt và lưu trữ đúng quy định để phòng chống sự cố cháy nổ từ vật liệu này.
- Thành lập đội PCCC cơ quan và tập huấn, huấn luyện các thao tác PCCC.
- Máy móc thiết bị có xuất xứ và thông số kỹ thuật, thay thế, bảo trì đúng thời hạn.

- Công ty đã lắp hệ thống PCCC bao gồm: các phương tiện và thiết bị chữa cháy: bình cứu hỏa, vòi nước chữa cháy,... bên cạnh đó lắp đặt hệ thống phòng chống sét.
- Thường xuyên kiểm tra các bể, thùng chứa nguyên liệu hóa chất, sử dụng các bể chứa đúng tiêu chuẩn ngành và được hướng dẫn, huấn luyện cụ thể về các phương án phòng ngừa cháy nổ.

#### **Quy trình chữa cháy:**

- Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có lửa cháy, cần tiến hành các công tác dập lửa tại chỗ bằng bình chữa cháy, nước, cát. Nhà máy sẽ huy động lực lượng cán bộ, nhân viên để ứng cứu.
- Nếu đám cháy lớn cần gọi cho PCCC khu vực đến hỗ trợ.
- Dọn dẹp: sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.
- Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó Công ty sẽ phối hợp cùng với cơ quan hữu quan cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra, Công ty tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phân cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ:

Bảng III-12. Hướng dẫn thực hiện khi có sự cố cháy nổ

| Quy định chung                                                                                                                                                    |                                                                                     | Người duyệt                                                                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"><li>- KHÔNG đặt hàng hóa, vật che chắn nút báo cháy.</li><li>- BIẾT vị trí các nút báo cháy gần khu vực mình làm việc</li></ul> |                                                                                     |                                                                                       |
|                                                                                |  |  |
| 1. Khi phát hiện đám cháy, hô to “CHÁY! CHÁY! CHÁY!”                                                                                                              | 2. Di chuyển đến nút báo cháy gần nhất, NHẤN MẠNH nút báo cháy                      | 3. Nghe chuông báo cháy                                                               |

|                                                                                   |                                                                                   |                                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |
| 4. Dừng tất cả các hoạt động đang làm                                             | 5. Bình tĩnh di chuyển theo hướng mũi tên để thoát khỏi nhà máy                   | 6. Di chuyển nhanh đến khu vực tập trung an toàn và điểm danh                       |

#### d. Sự cố của hệ thống xử lý nước thải

Hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: như hư máy bơm, bồn, thiết bị châm hóa chất, chế độ vận hành,... Tất cả nguyên nhân này đều dẫn đến việc xử lý nước thải không đạt yêu cầu, ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý của HTXLNT. Vì vậy, Cơ sở đưa ra các biện pháp có thể chủ động ứng phó tốt khi có sự cố HTXL nước thải.

#### Các sự cố thường gặp và cách khắc phục:

Bảng III-13. Một số sự cố và cách khắc phục trong vận hành

| STT                | Những sự cố                    | Nguyên nhân                                                                                                                | Cách phát hiện                | Biện pháp khắc phục                              |
|--------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|
| Tủ điện điều khiển | Không hoạt động                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mất điện</li> <li>- Cầu chì hỏng</li> <li>- Bảo vệ pha không hoạt động</li> </ul> | Tủ điện                       | Nguồn điện dự phòng<br>Thau cầu chì<br>Thay mới  |
|                    | Rò rỉ nhiệt bị nhảy            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quá tải</li> <li>- Bị hư</li> <li>- Giảm áp</li> </ul>                            | Còi báo sự cố<br>Kiểm tra bơm | Khởi động lại<br>Tăng bơm<br>Thay mới            |
|                    | Man & auto tiếp xúc không được | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp điểm bị mòn</li> <li>- Dây điều khiển bị hỏng</li> </ul>                     | Đèn báo                       | Tiến hành vệ sinh hoặc thay mới                  |
|                    | Các công tắc tơ kêu            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giảm áp</li> <li>- Tiếp điểm bị mòn</li> </ul>                                    | Phát tiếng kêu                | Khởi động lại<br>Tiến hành vệ sinh hoặc thay mới |
| Bơm                | Bơm hoạt động nhưng            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật cứng chèn cánh bơm</li> </ul>                                                 | Kiểm tra lưu lượng nước ra    | Vệ sinh bơm                                      |

| STT          | Những sự cố                           | Nguyên nhân                             | Cách phát hiện         | Biện pháp khắc phục                                 |
|--------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------|
|              | không lên nước                        |                                         | ở tại van thăm của bơm |                                                     |
|              | Bơm hoạt động nhưng lên ít nước       | - Bị kẹt rác<br>- Điện áp không đủ<br>- |                        | Vệ sinh bơm<br>Khởi động lại                        |
|              | Bơm không hoạt động                   | - Cháy bơm<br>- Mất điện                |                        | Thay bơm<br>Kiểm tra và khởi động lại               |
| Máy thổi khí | Đầu máy thổi khí nóng hơn bình thường | - Không đủ mỡ bôi và nhớt               | Máy thổi khí           | Bơm thêm mỡ bôi và nhớt                             |
|              | Đầu máy thổi khí kêu                  | - Không đủ mỡ bôi và nhớt               |                        | Bơm thêm mỡ bôi và nhớt                             |
|              | Vỡ bạc đạn đầu thổi khí               | - Không đủ mỡ bôi                       |                        | Tha mới                                             |
|              | Motor không hoạt động                 | - Mất điện<br>- Cháy motor              |                        | Kiểm tra và khởi động lại<br>Quấn lại hoặc thay mới |

**Quy trình vận hành khi HTXLNT gặp sự cố:**

- Mức độ nhẹ, xảy ra cục bộ tại các bể xử lý không phải dừng vận hành HTXLNT. Nhân viên vận hành tiến hành kiểm tra sửa chữa bằng các trang thiết bị dự phòng được chuẩn bị sẵn tại xưởng.
- Mức độ trung bình, ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình vận hành của HTXLNT và ảnh hưởng đến chất lượng nước thải đầu ra phải dừng vận hành HTXLNT và nhanh chóng kiểm tra khắc phục sự cố.
- Mức độ nặng, sự cố phát sinh ngoài khả năng của nhân viên vận hành, hệ thống không vận hành được trong nhiều ngày, ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình vận hành của HTXLNT và ảnh hưởng đến chất lượng nước thải đầu ra, báo ngay cho ban quản lý và Cơ sở cam kết dừng hoạt động sản xuất của Nhà máy, dừng vận hành HTXLNT. Tiếp theo, tiến hành sửa chữa với thời gian nhanh nhất để đưa hệ thống đi vào hoạt động trở

lại. Sau khi sự cố được khắc phục, HTXLNT bắt đầu xử lý lại theo đúng quy trình xử lý cho đến khi chất lượng nước thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Bảng III-14. Quy trình ứng phó sự cố hệ thống XLNT

| STT      | Quy trình                                                                     | Hành động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Phối hợp nội bộ</b>                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 1        | Người phát hiện là nhân viên làm việc trực tiếp trong khu vực xử lý nước thải | <p>Nhận biết được các thông tin sự cố:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Vị trí công đoạn gặp sự cố.</li> <li>• Mức độ, tình trạng gặp sự cố.</li> <li>• Nguyên nhân công đoạn của HTXL gặp sự cố.</li> <li>• Có nhân viên nào bị ảnh hưởng bởi sự cố hay không?</li> </ul> <p>- Thông báo cho mọi người trong khu vực xảy ra sự cố;</p> <p>- Thông báo sự cố cho Chủ dự án.</p> <p>- Báo cáo rõ ràng, chính xác cho ban lãnh đạo về tình hình sự cố tại công đoạn hiện tại;</p> <p>- Tham gia hành động ứng cứu khẩn cấp (nếu thuộc lực lượng cứu hộ và xử lý sự cố cơ sở) hoặc trở về vị trí làm việc của mình;</p> <p>- Nhận sự sắp xếp nhiệm vụ từ cấp trên.</p> |
| 2        | Người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố                                | <p>Thông báo tình huống khẩn cấp cho mọi người, bộ phận liên quan trong khu vực xử lý nước thải theo quy trình thông báo tin khẩn cấp, yêu cầu mọi người thực hiện đúng theo quy trình ứng cứu sự cố.</p> <p>- Sơ tán người không có nhiệm vụ hay không được trang bị bảo hộ ứng cứu ra khỏi khu vực nguy hiểm.</p> <p>- Khoanh vùng khu vực xảy ra sự cố và phạm vi tác động của sự cố ảnh hưởng như thế nào đến hoạt động sản xuất của nhà máy.</p> <p>- Chỉ đạo các đội viên trong Đội ứng phó sự cố thực hiện các nhiệm vụ sau:</p> <p>+ Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố và thông báo cho bộ phận sản xuất ngừng sản xuất.</p>                        |

| STT       | Quy trình                                                                         | Hành động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                   | + Bộ phận chuyên môn bảo trì tiến hành khắc phục, sửa chữa công đoạn gặp sự cố.<br>+ Bộ phận vận hành HTXLNT: kiểm tra các thông số vận hành để làm căn cứ xem xét sự cố đã được khắc phục hay chưa.<br>+ Sau khi khắc phục xong:<br>• Bộ phận vận hành HTXLNT báo cáo tình hình khắc phục, sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố cho Chủ dự án.<br>• Bộ phận sản xuất: sau khi kiểm tra chất lượng nước thải đạt tiêu chuẩn, tiến hành sản xuất lại. |
| <b>II</b> | <b>Phối hợp với các đơn vị bên ngoài khi sự cố vượt tầm kiểm soát của Công ty</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1         | Người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố                                    | Khi xác định sự cố vượt tầm kiểm soát, xử lý, người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố thông báo cho các đơn vị bên ngoài để hỗ trợ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 2         | Các đơn vị thi công, sửa chữa                                                     | Khi đến cơ sở sẽ được hướng dẫn đến vị trí xảy ra sự cố. Thực hiện triển khai sửa chữa tại công đoạn gặp sự cố.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

Ngoài ra, cơ sở thực hiện các biện pháp phòng ngừa và khắc phục khi xảy ra sự cố như sau:

- Định kỳ kiểm tra các ống dẫn nước và thông tắt ống kịp thời khi có sự cố.
- Định kỳ kiểm tra các thiết bị hỗ trợ hệ thống xử lý như bơm, đồng hồ đo lưu lượng.
- Bố trí nhân viên vận hành trạm xử lý nước thải và được tập huấn về chương trình vận hành, bảo dưỡng của hệ thống.
- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho trạm xử lý nước thải.
- Thực hiện quan trắc lưu lượng và chất lượng nước thải cho trạm xử lý nước thải.
- Lập sổ nhật ký vận hành HTXLNT để theo dõi hoạt động của các máy móc thiết bị hằng ngày, tình trạng sử dụng hóa chất,...

Trang bị một số thiết bị chủ yếu có nguy cơ bị mài mòn, thường xuyên hư hỏng do trong quá trình vận hành HTXLNT. Do đó, các thiết bị hư hỏng sẽ được thay thế kịp thời khi phát hiện hư hỏng.

#### **e. Sự cố đối với khu chất thải rắn**

Sự cố về khu chứa chất thải rắn: chất thải rắn nếu không được lưu trữ theo quy định có thể bị rò rỉ, tràn đổ hoặc bị cuốn theo nước mưa chảy tràn gây ô nhiễm môi trường cho nguồn tiếp nhận. Mặt khác, nếu kho chứa không đảm bảo yêu cầu về phòng chống cháy nổ khi xảy ra sự cố cháy nổ gây tác động lớn đến môi trường, con người và tài sản.

Phát tán tại chỗ: Do rò rỉ thiết bị chứa,... dẫn đến chất thải phát tán ra nền nhà kho chứa, với số lượng lớn sẽ phát tán ra môi trường.

Phát tán cưỡng bức: Do khu chứa có chất dễ cháy, nổ, hoặc được xây dựng cạnh các thiết bị có khả năng phát nổ... trong quá trình sản xuất vô tình gây nổ kho chứa vì một lý do nào đó nêu trên dẫn đến chất thải nguy hại theo sức ép của vụ nổ mà phát tán mạnh ra môi trường xung quanh, không theo diễn biến cố định ảnh hưởng lớn đến tài sản, tính mạng con người cũng như môi trường xung quanh.

*Quy trình ứng phó sự cố môi trường:*

Số lượng nhân lực tham gia ứng phó: 05 người.

Các bước xử lý:

- Bước 1: Báo động.
- Bước 2: Xác định nguồn phát tán, rò rỉ và ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của nhân dân trong vùng.
- Bước 3: Xử lý việc phát tán, tràn đổ chất thải. Trong quá trình thực hiện chú ý công tác cháy nổ, chống điện giật....
- Bước 4: Trong trường hợp vượt quá khả năng của Dự án, Chủ dự án tiến hành thông báo ngay cho chính quyền địa phương, cơ quan Thường trực (Sở Tài nguyên và Môi trường), đồng thời cung cấp chi tiết các thông tin liên quan đến sự cố xảy ra.

#### **7. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):**

##### ***Tác động đến hệ sinh thái Kênh TN1-16T (suối Cầu Rạch Rẽ Dưới)***

Kênh TN1-16T được người dân sử dụng với nhiều mục đích khác nhau nên chất lượng của nước suối sẽ ảnh hưởng lớn đến con người và cả các loài sinh vật sống dưới suối. Do đó, để không làm ảnh hưởng đến chất lượng nước suối, Chủ cơ sở thực hiện một số biện pháp sau:

- Nước thải đầu ra của cơ sở sẽ cam kết đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn đạt QCVN 63-MT:2017/BTNMT, cột A ( $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,1$ ), không để nước thải chưa qua xử lý chảy tràn ra suối.

### ***Khai thác nguồn nước ngầm***

Cơ sở đã được cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 8825/GP-STNMT ngày 28/12/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp.

Cơ sở sẽ thực hiện nghiêm chỉnh các quy định, quy trình bảo vệ nguồn nước dưới đất theo quy định hiện hành của Nhà nước. Cơ sở đã lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng trên đường ống dẫn tại miệng giếng và bố trí nhân công tiến hành quan trắc đo lưu lượng, mực nước tĩnh, mực nước động để ghi vào sổ nhật ký theo dõi hàng ngày, đồng thời sẽ đóng các loại thuế phí đầy đủ từ việc khai thác tài nguyên nước ngầm.

Trong thời gian khai thác Nhà máy tiến hành quan trắc mẫu nước định kỳ để theo dõi chất lượng nước tại giếng sử dụng.

Không bố trí công trình có khả năng phát sinh nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước trong bán kính 30m tính từ giếng khai thác.

### **8. Các nội dung thay đổi so với đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt**

Hộ kinh doanh Lê Thị Yến Ngọc mua lại đất và tài sản gắn liền với đất của Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh hoạt động theo công suất và quy trình sản xuất như Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt. Nội dung thay đổi so với Giấy xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở chế biến mì rầm Ngô Quốc Thanh số 3099/STNMT-CCBVMT ngày 18/09/2014 như sau:

Bảng III-15. Nội dung của dự án đã được điều chỉnh, thay đổi so với hồ sơ phê duyệt

| TT | Nội dung                  | Phương án đề xuất trong Đề án BVMT                                                                                                                                         | Điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện                                                                                                                                                                                                                            | Lý do thay đổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Quy trình xử lý nước thải | Nước thải → Bể phân hủy kỵ khí biogas 1 → bể phân hủy kỵ khí biogas 2 → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng | Nước thải → <i>Bể thu gom</i> → <i>Bể lắng</i> → <i>Hầm bơm</i> → Hầm biogas → <i>Bể trung gian</i> → <i>Bể lắng cặn</i> → Bể Anoxic (bể thiếu khí) → Bể Aerotank (bể hiếu khí) → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng | Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở đã được lắp đặt thay đổi so với hồ sơ đã duyệt trước khi chuyển nhượng. Do đó, sau khi chuyển nhượng cơ sở tiếp tục sử dụng hệ thống xử lý nước thải hiện hữu không cải tạo, xây dựng mới. Mặc dù, hệ thống có thay đổi quy trình nhưng vẫn giữ nguyên các công đoạn xử lý như đã phê duyệt, chỉ bổ sung thêm 1 số bể phụ trợ và cơ sở cũng đã lấy mẫu phân tích chất lượng nước thải sau xử lý đều đạt so với quy chuẩn quy định. ( <i>Kết quả phân tích nước thải đính kèm Phụ lục 1.2</i> ). Như vậy, cho thấy hệ thống nước thải tại cơ sở hoạt động ổn định và hiệu quả. |

Như vậy, Công ty có 01 nội dung thay đổi so với Giấy xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở chế biến mì rầm Ngô Quốc Thanh số 3099/STNMT-CCBVMT ngày 18/09/2014 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp. Tuy nhiên, thay đổi này không gây ảnh hưởng đến môi trường. Do vậy, Báo cáo sẽ không thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với nội dung thay đổi.

## Chương IV

### NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

#### 1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

##### 1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực xưởng sản xuất của 30 nhân viên, lưu lượng 2,4 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải từ công đoạn rửa, ngâm của, với lưu lượng 92,3m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải công đoạn lắng, lưu lượng 162,5 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 04: Nước thải công đoạn rửa thiết bị, lưu lượng 5,2 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh toàn cơ sở là 262,4 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

##### 1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Lưu lượng xả nước thải tối đa của cơ sở là 262,4 m<sup>3</sup>/ngày đêm tương đương 10,93m<sup>3</sup>/giờ.

##### 1.3. Dòng nước thải

Chủ cơ sở đề nghị cấp phép dòng nước thải bao gồm:

- Dòng nước thải số 01: Nguồn số 01, nguồn số 02, nguồn số 03 và nguồn số 04 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở có công suất 300m<sup>3</sup>/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 63-MT:2017/BTNMT, cột A (K<sub>q</sub> = 0,9, K<sub>f</sub> = 1,1) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là kênh TN1-16T (tính từ vị trí thoát nước thải sau xử lý của cơ sở đến kênh TN1-16T là 200m).

##### 1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại Cơ sở sau khi qua HTXLNT tập trung công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày đêm đạt QCVN 63-MT:2017/BTNMT, cột A (K<sub>q</sub> = 0,9, K<sub>f</sub> = 1,1). Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong dòng nước thải của Dự án được trình bày chi tiết tại bảng sau:

Bảng IV-16. Bảng các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

| STT | Thông số            | Đơn vị | QCVN<br>63:2017/BTNMT<br>(cột A) | QCVN<br>63:2017/BTNMT<br>(cột A) K <sub>q</sub> = 0,9,<br>K <sub>f</sub> = 1,1 |
|-----|---------------------|--------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 01  | pH                  | -      | 6 – 9                            | 6 – 9                                                                          |
| 02  | Chất rắn lơ<br>lửng | mg/l   | 100                              | 99                                                                             |

| STT | Thông số         | Đơn vị              | QCVN<br>63:2017/BTNMT<br>(cột A) | QCVN<br>63:2017/BTNMT<br>(cột A) $K_q = 0,9$ ,<br>$K_f = 1,1$ |
|-----|------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 03  | BOD <sub>5</sub> | mg/l                | 50                               | 49,5                                                          |
| 04  | COD              | mgO <sub>2</sub> /l | 200                              | 198                                                           |
| 05  | Xianua           | mgO <sub>2</sub> /l | 0,07                             | 0,0693                                                        |
| 06  | Tổng Nito        | mg/l                | 40                               | 39,6                                                          |
| 07  | Tổng Phospho     | mg/l                | 10                               | 9,9                                                           |
| 08  | Tổng Coliform    | MPN/100ml           | 3.000                            | 3.000                                                         |

(Nguồn: QCVN 63-MT:2017/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn)

### 1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý tập trung tại cơ sở có công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày.đêm theo đường ống chảy ra kênh TN1-16T, xã Trường Đông, Thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Vị trí xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, lắp đặt đường ống PVC D114mm dài 200m dẫn dọc theo đường dẫn ra kênh TN1-16T, xã Trường Đông, Thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>30', múi chiều 3°):

Điểm đầu vào: (X;Y) = (572.798,5; 1.242.854,0)

Điểm đầu ra: (X;Y) = (573.057,1; 1.242.693,8)

Điểm xả thải: (X;Y) = (573.211; 1.242.474).

- Phương thức xả thải: tự chảy, xả ngầm.

- Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

## 2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Cơ sở không phát sinh khí thải trong quá trình hoạt động nên không xin cấp phép đối với phần này.

## 3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

### 3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy rửa củ;

- Nguồn số 02: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy nghiền;

- Nguồn số 03: phát sinh từ khu vực Hệ thống xử lý nước thải.

### 3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung VN 2000, kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>30', múi 3<sup>0</sup>:

- Vị trí số 01: Tương ứng nguồn số 01: X = 572784; Y = 1242833,5
- Vị trí số 02: Tương ứng nguồn số 02: X = 572778,3; Y = 1242826,4
- Vị trí số 03: Tương ứng nguồn số 03: X = 573056,9; Y = 1242700,8.

### 3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

#### 3.3.1. Tiếng ồn

Tiếng ồn phát sinh nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT

| STT | Từ 6-21 giờ (dBA) | Từ 21-6 giờ (dBA) | Ghi chú              |
|-----|-------------------|-------------------|----------------------|
| 1   | 70                | 55                | Khu vực thông thường |

#### 3.3.2. Độ rung

Độ rung phát sinh không đáng kể, nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 27:2010/BTNMT.

| STT | Khu vực              | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB |                |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|
|     |                      | 6 giờ - 21 giờ                                                | 21 giờ - 6 giờ |
| 1   | Khu vực thông thường | 70                                                            | 60             |

## 4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn

### 4.5. Nguồn phát sinh chất thải rắn

- Nguồn số 1: Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở.
- Nguồn số 2: Chất thải rắn công nghiệp thông thường từ hoạt động sản xuất của cơ sở.
- Nguồn số 3: Chất thải rắn sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt hằng ngày của công nhân viên.

### 4.6. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh tối đa

- Nguồn số 1: Khối lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh tối đa như sau:

Bảng IV-17. Bảng thống kê khối lượng CTNH phát sinh tối đa của cơ sở

| TT | Tên CTNH                                                  | Trạng thái tồn tại | Số lượng (kg/năm) | Mã CTNH  |
|----|-----------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|----------|
| 1  | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | Rắn                | 6                 | 16 01 06 |

| TT          | Tên CTNH                                                                                                                                     | Trạng thái tồn tại | Số lượng (kg/năm) | Mã CTNH  |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|----------|
| 2           | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải                                                                                                | Lỏng               | 30                | 17 02 03 |
| 3           | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn                | 20                | 18 02 01 |
| <b>Tổng</b> |                                                                                                                                              |                    | <b>56</b>         |          |

- Nguồn số 2: Chất thải rắn công nghiệp thông thường bao gồm bao bì phế thải, vỏ, bã mì.

Bảng IV-18. Bảng thống kê khối lượng CTRCNTT phát sinh tối đa của Dự án

| STT                    | Tên chất thải   | Mã chất thải | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|-----------------|--------------|--------------------|---------------------|
| 1                      | Vỏ mì, bã mì    | 14 03 03     | Rắn                | 3.000.000           |
| 2                      | Bao bì phế thải | 18 01 05     | Rắn                | 200                 |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                 |              |                    | <b>3.200.000</b>    |

- Nguồn số 3: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tối đa khoảng 0,72tấn/năm.

Bảng IV-19. Bảng thống kê khối lượng CTRSH phát sinh tối đa của cơ sở

| STT                    | Tên chất thải                                                              | Khối lượng (tấn/năm) |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 1                      | Rác thải hữu cơ và rác thải phát sinh từ sinh hoạt hàng ngày của nhân viên | 0,72                 |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                                                            | <b>152,88</b>        |

#### 4.7. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

##### 4.7.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

#### **4.7.1.1. Thiết bị lưu chứa:**

Trang bị thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

Việc lưu chứa phải đáp ứng yêu cầu theo khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

#### **4.7.1.2. Kho lưu chứa chất thải nguy hại**

- Diện tích kho: 6 m<sup>2</sup>
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực có mái che và trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

Bố trí kho/khu vực lưu chứa phải đáp ứng yêu cầu theo khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

#### **4.7.1.3. Biện pháp xử lý**

- Chất thải nguy hại được thu gom, lưu trữ trong các thùng nhựa, đậy kín, không bị hư hỏng, đổ vỡ. Trước khi vận chuyển, bao bì, thùng chứa đựng CTNH được dán nhãn theo đúng quy định.
- Thực hiện các biện pháp thu gom, lưu chứa, phân loại chất thải theo quy định tại Điều 68, Điều 69 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý theo quy định.

#### **4.7.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

##### **4.7.2.1. Thiết bị lưu chứa:**

Bao bì 50kg.

##### **4.7.2.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà/khu vực lưu chứa ngoài trời**

- Diện tích 25 m<sup>2</sup>
- + Thiết kế, cấu tạo: Chất thải rắn được chứa trong các bao buộc kín miệng, được đặt trên các tấm pallet nhựa. Các pallet nhựa được đặt lên trên nền bê tông, đảm bảo nền không bị ngập. Biện pháp xử lý

- Các vỏ, bã mì... được thu gom vào các bao 50kg buộc chặt miệng và chứa vào khu vực chứa chất thải rắn cố định trong nhà xưởng và hằng ngày bán cho các hộ chăn nuôi tại địa phương.

#### **4.7.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào các thùng chứa có nắp đậy và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành về công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

#### **5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại**

Cơ sở không thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại nên không xin cấp phép đối với phần này.

#### **6. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất**

Cơ sở không nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất nên không xin cấp phép đối với phần này.

## Chương V

### KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

#### 1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ trong 2 năm liền kề được tổng hợp trong các bảng dưới đây:

Vị trí lấy mẫu, điều kiện lấy mẫu các thông số đo đạc và phân tích được trình bày như sau:

Điều kiện lấy mẫu: thời tiết khô ráo, không mưa.

Vị trí lấy mẫu: nước thải sau HTXL.

Thời gian lấy mẫu:

Năm 2022: Do sau khi chuyển nhượng lại xưởng sản xuất Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh đã lạc mất Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022. Nên cơ sở không thể đính kèm kết quả năm 2022.

Năm 2023: ngày 05/06/2023 và ngày 13/12/2023.

Kết quả đo đạc phân tích chất lượng nước thải:

Bảng V-20. Kết quả phân tích nước thải sau xử lý năm 2023

| STT | Thông số         | Đơn vị    | Kết quả |       | QCVN<br>63:2017/BTNMT<br>(cột A) $K_q = 0,9$ ,<br>$K_f = 1,1$ |
|-----|------------------|-----------|---------|-------|---------------------------------------------------------------|
|     |                  |           | Lần 1   | Lần 2 |                                                               |
| 01  | pH               | -         | 7,26    | 7,45  | 6 – 9                                                         |
| 02  | Chất rắn lơ lửng | mg/l      | 19,0    | 24,0  | 49,5                                                          |
| 03  | Amoni            | mg/l      | 1,36    | 1,87  | --                                                            |
| 04  | BOD <sub>5</sub> | mg/l      | 15      | 19    | 49,5                                                          |
| 05  | COD              | mg/l      | 38      | 42    | 198                                                           |
| 06  | Xianua           | mg/l      | KPH     | KPH   | 0,0693                                                        |
| 07  | Tổng Nito        | mg/l      | 10,4    | 11,4  | 39,6                                                          |
| 08  | Tổng Phospho     | mg/l      | 1,33    | 1,62  | 9,9                                                           |
| 09  | Sunfua           | mg/l      | KPH     | KPH   | --                                                            |
| 10  | Clo dư           | mg/l      | KPH     | KPH   | --                                                            |
| 11  | Tổng Coliform    | MPN/100ml | 1.500   | 1.700 | 3.000                                                         |

**Nhận xét:** Từ kết quả phân tích nước thải sau hệ thống xử lý nước thải, ta thấy các chỉ tiêu ô nhiễm đều đạt giá trị giới hạn cho phép của QCVN 63-MT:2017/BTNMT, cột A, hệ thống xử lý hoạt động ổn định và hiệu quả, nước thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

## 2. Kết quả quan trắc định kỳ đối với khí thải

Vị trí lấy mẫu, điều kiện lấy mẫu các thông số đo đạc và phân tích được trình bày như sau:

Điều kiện lấy mẫu: thời tiết khô ráo, không mưa.

Vị trí lấy mẫu: không khí khu vực sản xuất và khu vực máy xay.

Thời gian lấy mẫu:

Năm 2022: Do sau khi chuyển nhượng lại xưởng sản xuất Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh đã lạc mất Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022. Nên cơ sở không thể đính kèm kết quả năm 2022.

Năm 2023: ngày 05/06/2023 và ngày 13/12/2023.

Bảng V-21. Kết quả phân tích không khí

| STT | Thông số        | Đơn vị            | Kết quả |       | QCVN<br>03:2019/BYT | QCVN<br>24:2016/BYT |
|-----|-----------------|-------------------|---------|-------|---------------------|---------------------|
|     |                 |                   | Lần 1   | Lần 2 |                     |                     |
| 01  | Tiếng ồn        | mg/m <sup>3</sup> | 65,2    | 66,6  | --                  | 85                  |
| 02  | CO              | mg/m <sup>3</sup> | 4,28    | 4,42  | 15,63               | --                  |
| 03  | NO <sub>2</sub> | mg/m <sup>3</sup> | 0,061   | 0,072 | 3,91                | --                  |
| 04  | SO <sub>2</sub> | mg/m <sup>3</sup> | 0,077   | 0,086 | 3,91                | --                  |
| 05  | Bụi tổng        | mg/m <sup>3</sup> | 0,54    | 0,45  | 6,25 (*)            | --                  |

Ghi chú:

QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

(\*): QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

**Nhận xét:** Từ kết quả phân tích chất lượng không khí, ta thấy các chỉ tiêu ô nhiễm đều đạt giá trị giới hạn cho phép của QCVN 03:2019/BYT, QCVN 24:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT.

## Chương VI

### CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

#### 1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

Căn cứ điểm h Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm đối với các công trình xử lý nước thải (do đã có Giấy phép môi trường thành phần là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 136/GP-STNMT ngày 07/01/2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp và Giấy xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở chế biến mì rầm số 3099/STNMT-CCBVMT ngày 18/09/2014 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh xác nhận). Tuy nhiên, trong quá trình chuyển nhượng lại đất và tài sản gắn liền với đất cho Hộ kinh doanh Lê Thị Yến Ngọc, hệ thống xử lý nước thải có thay đổi so với Giấy xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải, nên Cơ sở đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm như sau:

##### 1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của cơ sở cụ thể như sau:

Bảng VI-22. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

| TT | Hạng mục công trình vận hành thử nghiệm | Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm |                    | Công suất                    |                                                  |
|----|-----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|------------------------------|--------------------------------------------------|
|    |                                         | Thời gian bắt đầu                     | Thời gian kết thúc | Thiết kế lắp đặt             | Thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm |
| I  | <b>HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI</b>         |                                       |                    |                              |                                                  |
| 1  | Công trình xử lý nước thải              | 03/05/2024                            | 31/05/2024         | 300 m <sup>3</sup> /ngày.đêm | 300 m <sup>3</sup> /ngày.đêm                     |

#### 1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

##### 1.2.1. Kế hoạch quan trắc chất thải

Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

Bảng VI-23. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu nước thải trước khi thải ra ngoài môi trường

| STT | Giai đoạn                                           | Thời gian lấy mẫu                                                                                          | Tần suất lấy mẫu                                                                                                                                                                            |
|-----|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Thời gian đánh giá trong giai đoạn vận hành ổn định | Ngày 14/05/2024 – 15/05/2024 (3 ngày)<br>- Đợt 1: 14/05/2024<br>- Đợt 2: 15/05/2024<br>- Đợt 3: 16/05/2024 | - Tần suất: 1 ngày/lần<br>- Số đợt lấy mẫu: 3 đợt<br>- Thời điểm lấy mẫu: mẫu đơn, bao gồm 01 mẫu nước thải đầu vào, 01 mẫu nước thải đầu ra Đợt 1 và 01 mẫu nước thải đầu ra Đợt 2, Đợt 3. |

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Lực Thiên Việt Nam)

Quy chuẩn so sánh: QCVN 63-MT:2017/BTNMT, cột B, (Kq=0,9; Kf=1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn.

#### 1.2.2. Vị trí đo đạc, lấy mẫu các loại chất thải

Bảng VI-24. Vị trí đo đạc, lấy mẫu nước thải

| STT | Vị trí lấy mẫu                          | Tọa độ vị trí                    | Chỉ tiêu phân tích                                                                                                      | Quy chuẩn so sánh                                                                                               |
|-----|-----------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Nước thải đầu vào (tại bể thu gom)      | X= 572.798,5;<br>Y= 1.242.854,0. | Lưu lượng pH; BOD <sub>5</sub> ; COD; Tổng chất rắn lơ lửng (TSS); Tổng nitơ; tổng photpho; tổng Xianua; tổng coliforms | QCVN 63-MT:2017/BTNMT, cột B, (Kq=0,9; Kf=1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn |
| 2   | Nước thải đầu ra (tại hố ga sau HTXLNT) | X= 573.057,1;<br>Y= 1.242.693,8. |                                                                                                                         |                                                                                                                 |

#### 1.2.3. Tổ chức dự kiến phối hợp thực hiện lấy mẫu chất thải

Hộ kinh doanh Lê Thị Yến Ngọc sẽ phối hợp với các đơn vị, các Công ty (đơn vị lấy mẫu, phân tích mẫu) có đủ điều kiện quan trắc đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép theo quy định.

Thông tin về một số đơn vị phân tích mẫu như sau:

- Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam:  
+ Địa chỉ: Số 1358/21/5G Quang Trung, phường 14, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ

Chí Minh;

+ Điện thoại: 028.62959784

Fax: 028.62959783

- Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Phân tích môi trường Phương Nam đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường với mã số vimcert 039 kèm theo Quyết định số 038/QĐ-BTNMT ngày 22/02/2021.

Quyết định và giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc của đơn vị quan trắc được đính kèm ở Phụ lục 1.2.

## **2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật**

### **2.1. Chương trình quan trắc nước thải định kỳ**

#### **❖ Quan trắc nước thải**

Các chỉ tiêu giám sát: lưu lượng pH; BOD<sub>5</sub>; COD; Tổng chất rắn lơ lửng (TSS); Tổng nitơ; tổng photpho; tổng Xianua; tổng coliforms.

Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Vị trí số 01: Nước thải đầu vào:

Tọa độ: X= 572.798,5; Y= 1.242.854,0.

- Vị trí số 02: Nước thải sau xử lý:

Tọa độ: X= 573.057,1; Y= 1.242.693,8.

Tần suất giám sát và quy chuẩn so sánh:

- Đối với thông số lưu lượng Q (m<sup>3</sup>/ngày.đêm): 01 lần/ngày, thông qua đồng hồ đo lưu lượng nước thải.
- Đối với các thông số còn lại: 06 tháng/lần; QCVN 63-MT:2017/BTNMT, cột B, (Kq=0,9; Kf=1,1) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn.

#### **❖ Quan trắc chất thải rắn**

Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại kèm theo chứng từ chuyển giao, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

Tần suất giám sát:

- Phụ phẩm (vỏ, bã mì): 1 ngày/lần.
- Các loại phế liệu: 06 tháng/lần
- Chất thải nguy hại: 06 tháng/lần.

Vị trí giám sát: Khu vực chứa chất thải rắn thông thường, kho chất thải nguy hại.

Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-

BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## **2.2. Chương trình quan trắc nước thải tự động, liên tục**

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường thì dự án không thuộc đối tượng lắp quan trắc tự động, liên tục.

## **3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm**

Bảng VI-25. Dự trù kinh phí giám sát môi trường

| TT                                                   | Mẫu giám sát                                        | Số lượng mẫu | Đơn giá (đồng/mẫu) | Tần suất giám sát | Thành tiền (Đồng) |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| 1                                                    | Nước thải                                           | 04           | 1.800.000          | 6 tháng/lần       | 7.200.000         |
| 2                                                    | Viết Báo cáo công tác bảo vệ môi trường (1 lần/năm) |              |                    |                   | 5.000.000         |
| 3                                                    | Chi phí tạm tính xăng xe 2 lần lấy mẫu              |              |                    |                   | 2.000.000         |
| Tổng kinh phí giám sát môi trường tạm tính cho 1 năm |                                                     |              |                    |                   | 14.400.000        |

Vậy tổng kinh phí quan trắc định kỳ hằng năm của Nhà máy là: 14.400.000 đồng.

## **Chương VII**

### **KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA**

### **VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI CƠ SỞ**

Trong quá trình hoạt động của Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh trước đó đã được các cơ quan chức năng có thẩm quyền kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, sau khi nhận chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền với đất để hoạt động sản xuất, Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh đã lạc mất các văn bản kiểm tra, thanh tra đối với cơ sở trong 02 năm gần nhất. Do đó, báo cáo không thể liệt kê các đợt kiểm tra, thanh tra của cơ sở.

Sau khi mua lại đất và tài sản gắn liền với đất từ Hộ Kinh Doanh Ngô Quốc Thanh hoạt động đến nay, Cơ sở chưa có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.

Cơ sở chịu sự kiểm tra, giám sát thường xuyên của các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

Để hạn chế tối đa các sự cố về môi trường trong quá trình hoạt động, cơ sở vẫn thực hiện các biện pháp về bảo vệ môi trường như sau:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đạt quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.
- Định kỳ kiểm tra hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải xung quanh cơ sở;
- Định kỳ chuyển giao các loại chất thải phát sinh cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển theo quy định của pháp luật hiện hành.

Bên cạnh đó, sau khi được cấp Giấy phép môi trường, Chủ cơ sở sẽ thực hiện báo cáo quan trắc định kỳ, tiến hành khảo sát, đo đạc và phân tích chất lượng nước thải để tổng hợp đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường trong khu vực đảm bảo tiêu chuẩn môi trường hiện hành và kịp thời đưa ra biện pháp xử lý khi có vấn đề phát sinh.

## **Chương VIII**

### **CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ**

#### **1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường**

Hộ kinh doanh Lê Thị Yến Ngọc cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thật; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

#### **2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan**

- Cam kết tuân thủ đúng Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của Nhà nước liên quan đến vấn đề an toàn vệ sinh môi trường.
- Cam kết vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh được xử lý đạt QCVN 63-MT:2017/BTNMT, cột A ( $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,1$ ) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận kênh TN1-16T.
- Cam kết thu gom, phân loại và thuê đơn vị đủ chức năng để xử lý các loại CTRSH, chất thải rắn sản xuất thông thường và CTNH phát sinh, bảo đảm tuân thủ các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.
- Cam kết triển khai các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải và hoàn toàn chịu trách nhiệm đền bù, khắc phục thiệt hại do sự cố gây ra.
- Cam kết chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành cơ sở, tuân thủ nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường của Nhà nước và UBND tỉnh Tây Ninh.
- Cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra khi cần thiết.

Trên đây là Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án “Cơ sở chế biến mì rầm” kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh xem xét, thẩm định và cấp phép./.

Trân trọng!

## PHỤ LỤC BÁO CÁO

### Phụ lục 1.1:

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Bản sao quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết.
- Giấy xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải.
- Giấy phép xả nước thải.
- Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất.
- Các giấy tờ pháp lý liên quan.

### Phụ lục 1.2:

- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở.
- Quyết định và giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc của đơn vị quan trắc.

### Phụ lục 1.3:

- Bản vẽ sơ đồ vị trí cơ sở.
- Bản vẽ sơ đồ mặt bằng tổng thể.
- Bản vẽ thu gom và thoát nước mưa.
- Bản vẽ thu gom và thoát nước thải.
- Sơ đồ giám sát môi trường.

## **PHỤ LỤC I.1**

### **GIẤY TỜ PHÁP LÝ**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỘ KINH DOANH**

Mã số hộ kinh doanh: 3900892037-001

Mã số đăng ký hộ kinh doanh: 45F8015268

Đăng ký lần đầu: ngày 29 tháng 08 năm 2023

1. Tên hộ kinh doanh: HỘ KINH DOANH LÊ THỊ YẾN NGỌC  
2. Địa chỉ trụ sở hộ kinh doanh: Số 10, hẻm 44 đường Nguyễn Văn Linh, ấp Trường Phú, Xã Trường Đông, Thị xã Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0919688519

Fax:

Email:

Website:

3. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                          | Mã ngành     |
|-----|--------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1   | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột (chỉ tiết lò mì rằm) | 1062 (Chính) |

4. Vốn kinh doanh:

Vốn kinh doanh (Bằng số): 2.000.000.000 đồng

Vốn kinh doanh (Bằng chữ): Hai tỷ đồng.

5. Chủ thể thành lập hộ kinh doanh: Cá nhân

6. Thông tin về chủ hộ kinh doanh:

Họ và tên: LÊ THỊ YẾN NGỌC

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 05/12/1978 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Số căn cước công dân/chứng minh nhân dân: 072178008440

Ngày cấp: 28/06/2021 Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Số 147, ấp Trường Phú, Xã Trường Đông, Thị xã Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 147, ấp Trường Phú, Xã Trường Đông, Thị xã Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

**KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Trần Thị Lan Thảo



**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

Chúng tôi gồm có:

**Bên chuyển nhượng** (sau đây gọi là bên A):

Ông : **NGÔ QUỐC THANH** Sinh năm: 1968  
Căn cước công dân số : 072068013285 (Cũ: CMND số: 290412813) cấp tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội  
Bà : **NGÔ THỊ THU HỒNG** Sinh năm: 1976  
Căn cước công dân số : 072176001040 cấp tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội  
Cùng nơi cư trú : Ấp Trường Phú, xã Trường Đông, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

**Bên nhận chuyển nhượng** (sau đây gọi là bên B):

Ông : **DIỆP VĂN NHÚT** Sinh năm: 1969  
Căn cước công dân số : 072069010188 cấp tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội  
Và vợ là bà : **LÊ THỊ YẾN NGỌC** Sinh năm: 1978  
Căn cước công dân số : 072178008440 cấp tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội  
Cùng nơi cư trú : Ấp Trường Phú, xã Trường Đông, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Hai bên đồng ý thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo các thoả thuận sau đây:

**ĐIỀU 1**

**QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN NHƯỢNG**

Quyền sử dụng đất của bên A đối với thửa đất kèm lò mì theo:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số **CO 553936**, số vào sổ cấp GCN: **CS07138** do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/9/2018, cụ thể như sau:

- Thửa đất số : **921**; - Tờ bản đồ số : **27**;
- Địa chỉ thửa đất : Ấp Trường Phú, xã Trường Đông, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh;
- Diện tích : **54m<sup>2</sup>**, (bằng chữ: Năm mươi bốn mét vuông);
- Hình thức sử dụng : **Sử dụng riêng**;
- Mục đích sử dụng : **Đất ở tại nông thôn**;
- Thời hạn sử dụng : **Lâu dài**;
- Nguồn gốc sử dụng : **Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất.**

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số **CH 002202**, số vào sổ cấp GCN: **CS05061** do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 03/3/2017, cụ thể như sau:

- Thừa đất số : 105; - Tờ bản đồ số : 27;
- Địa chỉ thửa đất : Ấp Trường Phú, xã Trường Đông, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh;
- Diện tích : 1330m<sup>2</sup>, (bằng chữ: Một nghìn ba trăm ba mươi mét vuông);
- Hình thức sử dụng : Sử dụng riêng;
- Mục đích sử dụng : Đất ở: 200m<sup>2</sup>; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1130m<sup>2</sup>;
- Thời hạn sử dụng : Đất ở: Lâu dài; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến ngày 21/10/2059;
- Nguồn gốc sử dụng : Thực hiện quyết định tòa án đất được Nhà nước giao đất có thu tiền SDD: 200m<sup>2</sup>; Thực hiện quyết định tòa án đất được Nhà nước giao đất có thu tiền SDD: 1130m<sup>2</sup>

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số **CE 989467**, số vào sổ cấp GCN: **CS05064** do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 03/3/2017, cụ thể như sau:

- Thừa đất số : 26; - Tờ bản đồ số : 28;
- Địa chỉ thửa đất : Ấp Trường Phú, xã Trường Đông, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh;
- Diện tích : 1981m<sup>2</sup>, (bằng chữ: Một nghìn chín trăm tám mươi một mét vuông);
- Hình thức sử dụng : Sử dụng riêng;
- Mục đích sử dụng : Đất ở: 400m<sup>2</sup>; Đất trồng cây lâu năm: 1581m<sup>2</sup>;
- Thời hạn sử dụng : Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm: Đến tháng 02/2047;
- Nguồn gốc sử dụng : Thực hiện quyết định tòa án đất được Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền SDD: 400m<sup>2</sup>; Thực hiện quyết định tòa án đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền SDD: 1581m<sup>2</sup>

4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số **CE 989465**, số vào sổ cấp GCN: **CS05062** do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 03/3/2017, cụ thể như sau:

- Thừa đất số : 618 (tách 433); - Tờ bản đồ số : 28;
- Địa chỉ thửa đất : Ấp Trường Phú, xã Trường Đông, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh;
- Diện tích : 5924,1m<sup>2</sup>, (bằng chữ: Năm nghìn chín trăm hai mươi bốn phẩy một mét vuông);
- Hình thức sử dụng : Sử dụng riêng;
- Mục đích sử dụng : Đất trồng cây hàng năm khác;
- Thời hạn sử dụng : Đến ngày 30/11/2070;
- Nguồn gốc sử dụng : Thực hiện quyết định tòa án đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền SDD.

5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE 989466, số vào sổ cấp GCN: CS05063 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 03/3/2017, cụ thể như sau:

- Thửa đất số : 133; - Tờ bản đồ số : 27;
- Địa chỉ thửa đất : Ấp Trường Phú, xã Trường Đông, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh;
- Diện tích : 522m<sup>2</sup>, (bằng chữ: Năm trăm hai mươi hai mét vuông);
- Hình thức sử dụng : Sử dụng riêng;
- Mục đích sử dụng : Đất ở: 400m<sup>2</sup>; Đất trồng cây lâu năm: 122m<sup>2</sup>;
- Thời hạn sử dụng : Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm: Đến tháng 07/2057;
- Nguồn gốc sử dụng : Thực hiện quyết định tòa án đất được Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền SDD: 400m<sup>2</sup>; Thực hiện quyết định tòa án đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền SDD: 122m<sup>2</sup>.

**Ghi chú:** Tài sản gắn liền với đất: bao gồm máy móc trang thiết bị nhà máy chạy củ mì - giấy phép kinh doanh lò mì - hầm xử lý nước thải - nhà kho sẽ được bàn giao trong ngày ký hợp đồng chuyển nhượng.

#### ĐIỀU 2

#### **GIÁ CHUYỂN NHƯỢNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

1. Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất và lò mì nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này do hai bên tự thỏa thuận là: 18.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tám tỷ đồng Việt Nam).

- Bên B sẽ giao cho bên A đủ số tiền: 18.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tám tỷ đồng Việt Nam) ngay sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng.

2. Phương thức thanh toán: Hai bên tự thỏa thuận.

3. Việc thanh toán số tiền nêu tại khoản 1 Điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

#### ĐIỀU 3

#### **VIỆC GIAO VÀ ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

1. Bên A có nghĩa vụ giao quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng với giấy tờ về quyền sử dụng đất của bên A cho bên B ngay sau khi hợp đồng được công chứng.

2. Bên B có nghĩa vụ thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

#### ĐIỀU 4

#### **TRÁCH NHIỆM NỘP THUẾ, LỆ PHÍ, PHÍ VÀ THỦ LAO CÔNG CHỨNG**

1. Thuế và lệ phí liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Hợp đồng này do: Hai bên tự thỏa thuận chịu trách nhiệm nộp.

2. Phí và thủ lao công chứng do hai bên thỏa thuận chịu trách nhiệm nộp.

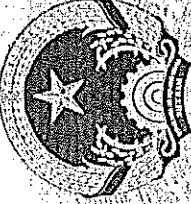


~~Thư~~  
Bộ Quốc gia

Thư  
Bộ Quốc gia

0988 3119

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

**QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

**I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

Ông: **Ngô Quốc Thanh**  
 Năm sinh: **1968**; CMND số: **290412813**  
 Địa chỉ thường trú: **ấp Trương Phú, xã Trương Đông, huyện Hòa Thành, Tây Ninh**

CE 989466

**Nội dung thửa đất và cơ sở pháp lý**

27.2823 **CN-CA-DĐP-Vườn Núi** - CMND: 0720663010400  
 và **LC-ĐP-Vườn Ngà** - CMND: 0722172022400  
 T.Điền: 522  
 Loại đất: **Đất nông nghiệp** - 123  
 Thửa hợp đồng số: **4555** - ngày **20/2/2019** tại **Xã Trương Phú, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh**  
 Môn: **Dụng Lưới**  
 Ký: **Nguyễn Văn Gai**

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền



**Le Hải Đăng**

**Xem theo Giấy chứng nhận này**  
 4 Trang bổ sung số: **01/241**



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7225617911815

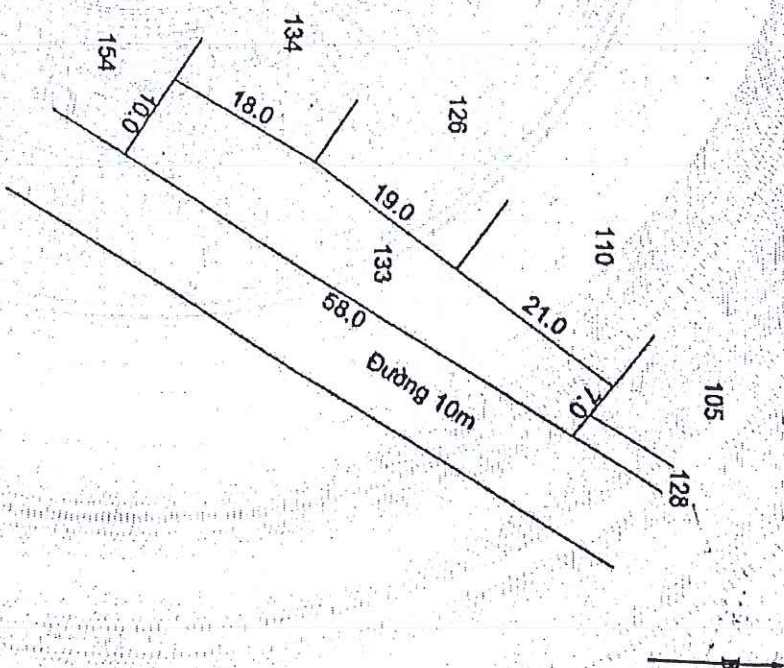
## II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

### 1. Thừa đất:

- Thừa đất số: 133, tờ bản đồ số: 27
- Địa chỉ: ấp Trường Phú, xã Trường Đông, huyện Hòa Thành, Tây Ninh
- Diện tích: 522m<sup>2</sup> (bằng chữ: năm trăm hai mươi hai mét vuông)
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- Mục đích sử dụng: Đất ở 400m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 122m<sup>2</sup>
- Thời hạn sử dụng: Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm: đến tháng 7/2057
- Nguồn gốc sử dụng: Thực hiện quyết định tòa án đất được Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất: 400m<sup>2</sup>; Thực hiện quyết định tòa án đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất: 122m<sup>2</sup>

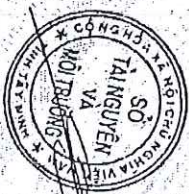
- Nhà ở: -/-
- Công trình xây dựng khác: -/-
- Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- Cây lâu năm: -/-
- Ghi chú: Không.

## III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tây Ninh, ngày 03. tháng 03. năm 2017  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

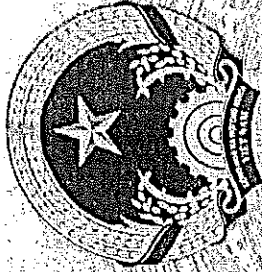


Tiền Quang Sang

Số vào sổ cấp GCN: CS05063/2017

| IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận                                                                                                                                                                            |                                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý                                                                                                                                                                                        | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
| <p>21/2023</p> <p>Người sử dụng đất thay đổi giấy CMND</p> <p>Ông Ngô Đức Thành từ số: 290.412.813</p> <p>thành số: 0720.6.80.132.85</p> <p>bà: ..... từ số: .....</p> <p>thành số: .....</p> <p>theo hồ sơ số: .....</p> | <p>Nguyễn Nhất Sinh</p>            |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



## GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

L'Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: Ngô Quốc Thanh

Năm sinh: 1968, CMND số: 290412813

Địa chỉ thường trú: ấp Trường Phú, xã Trường Đông, huyện Hòa Thành, Tây Ninh

CE 989467

Xác nhận của cơ quan  
có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

27.2023  
Ông: Ngô Quốc Thanh, CMND số: 290412813  
và Lê Hải Đăng, CMND số: 2721280784  
Điền tích: 198 m<sup>2</sup>  
Loại đất: Đất ở  
Số thửa: 26  
Số tờ bản đồ: 1/123  
Ngày cấp: 27/12/2023

Lê Hải Đăng

Trần Duy Hùng

Không cấp đất - giấy

Kèm theo Giấy chứng nhận nà /  
có Trang bổ sung số: 01/1/2023



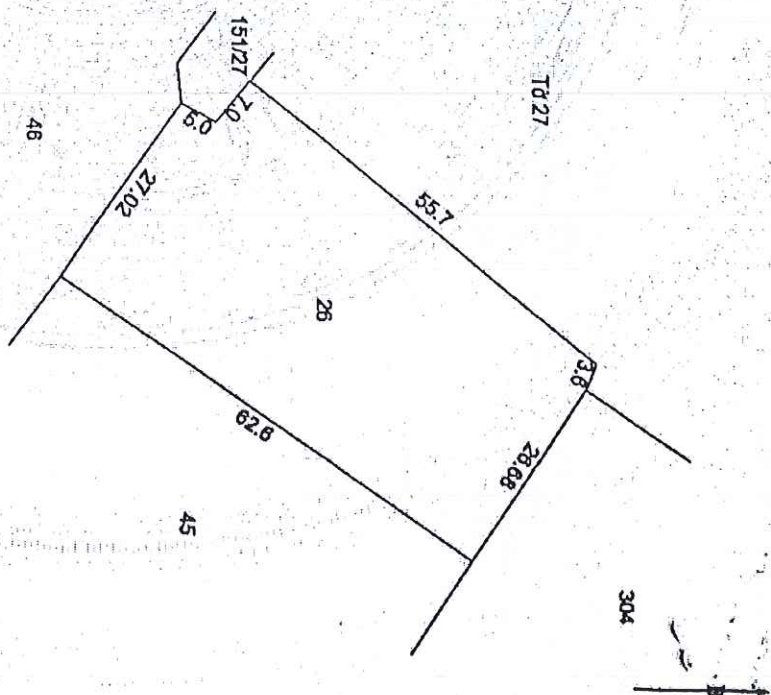
Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

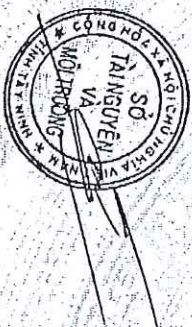
- a) Thừa đất số: 26 từ bản đồ số: 28
- b) Địa chỉ: ấp Trương Phú, xã Trương Đông, huyện Hòa Thành, Tây Ninh
- c) Diện tích: 1981m<sup>2</sup>, (bàng chữ: một nghìn chín trăm tám mươi một mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- e) Mục đích sử dụng: Đất ở 400m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm (vườn) 1581m<sup>2</sup>
- f) Thời hạn sử dụng: Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm (vườn): đến tháng 2/2047
- g) Nguồn gốc sử dụng: Thực hiện quyết định tòa án đất được QSDD như giao đất có thu tiền sử dụng đất: 400m<sup>2</sup>; Thực hiện quyết định tòa án đất được Công nhận QSDD như giao đất không thu tiền sử dụng đất: 1581m<sup>2</sup>
2. Nhà ở: -/-
3. Công trình xây dựng khác: -/-
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
5. Cây lâu năm: -/-
6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tây Ninh, ngày 03. tháng 03. năm 2017  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH

GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

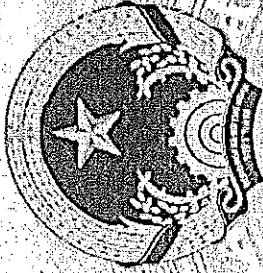


Trần Quang Sang

Số văn bản cấp GCN: CS05064/UM

| IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận                                                                                                                                                                                 |                                    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý                                                                                                                                                                                             | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
| <p>21/9/2023 Người sử dụng đất mua, cắt giấy CMND</p> <p>Ông Nguyễn Văn Đức, Thành niên số: 29.04.12.813</p> <p>thành số: 0720.680.132.85</p> <p>Bà: ..... từ số: .....</p> <p>thành số: .....</p> <p>theo hồ sơ số: .....</p> | <p>Nguyễn Nhật Sinh</p>            |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



# GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: Ngô Quốc Thanh

Năm sinh: 1968, CMND số: 290412813

Địa chỉ thường trú: ấp Trường Phú, xã Trường Đông, huyện Hòa Thành, Tây Ninh

CH 002202

Xác nhận của cơ quan  
có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

27.2023

Cơ quan cấp: Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh  
và Ủy ban Nhân dân huyện Hòa Thành  
Số đăng ký: 1230  
Loại đất: 200m CMND số: 105  
theo hợp đồng số: 4555 ngày 20/7/2023 lập tại 190

Tên duy nhất: Lê Hải Đăng

Kiểm cấp: đơn GUN

Kèm theo Giấy chứng nhận này  
có Trang bổ sung số: 01/1/2017

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



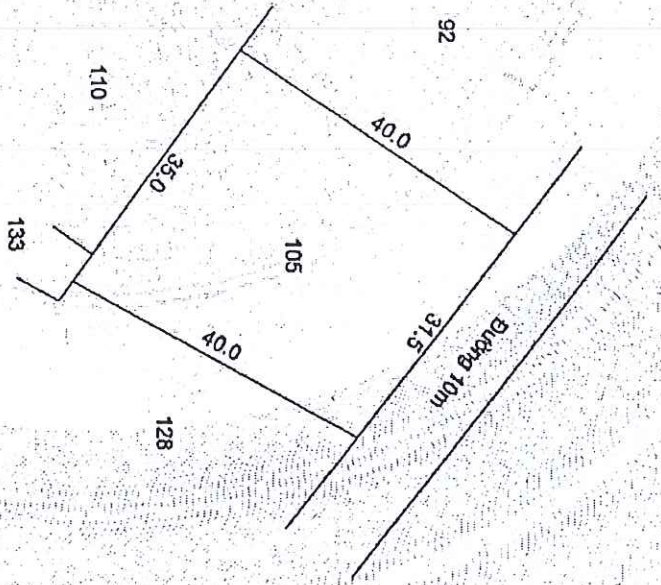
722564217911833

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thửa đất số: 105, tờ bản đồ số: 27
- Địa chỉ: ấp Trường Phú, xã Trường Đông, huyện Hòa Thành, Tây Ninh
- Diện tích: 1330m<sup>2</sup> (bằng chữ: một nghìn ba trăm ba mươi mét vuông)
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- Mức đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn 200m<sup>2</sup>, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1130m<sup>2</sup>
- Thời hạn sử dụng: Đất ở: Lâu dài; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: đến ngày 21/10/2039
- Nguồn gốc sử dụng: Thực hiện quyết định tóa án đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất: 200m<sup>2</sup>; Thực hiện quyết định tóa án đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất: 1130m<sup>2</sup>
- Nhà ở: -/-
- Công trình xây dựng khác: -/-
- Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- Cây lâu năm: -/-
- Ghi chú: Không

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tây Ninh, ngày 03 tháng 05 năm 2017  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH

PHÓ GIÁM ĐỐC

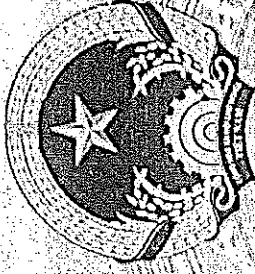


Trần Quang Sang

Số vào sổ cấp GCN: CS05061

| IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận                                                                                                                                                                                          |                                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý                                                                                                                                                                                                      | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
| <p>Ngày 24/2/2023</p> <p>Người sử dụng đất thay đổi giấy CMND</p> <p>Đổi họ tên từ: Trần Văn A sang Trần Văn B</p> <p>Hồ sơ số: 03/2023/Đ-Đ.132.85</p> <p>Hà: ..... từ số: .....</p> <p>Thành số: .....</p> <p>theo hồ sơ số: .....</p> | <p>Nguyễn Nhật Sinh</p>            |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



# GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:  
Ông Ngô Quốc Thanh  
Năm sinh: 1968, CMND số: 290412813  
Địa chỉ thường trú: ấp Trương Phú, Xã Trương Đông, Huyện Hòa Thành, tỉnh  
Tây Ninh.  
Ba Ngô Thị Thu Hồng  
Năm sinh: 1976, CCCD số: 072176001040  
Địa chỉ thường trú: ấp Trương Phú, Xã Trương Đông, Huyện Hòa Thành, tỉnh  
Tây Ninh.

CO 553936

Xác nhận của cơ quan  
có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

22/7/2021

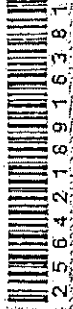


Lê Hải Đăng

Tên Dãy line

Không cấp GCN

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận, khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.  
Kèm theo Giấy chứng nhận này



có Trang bổ sung số: 01 (44/2021)

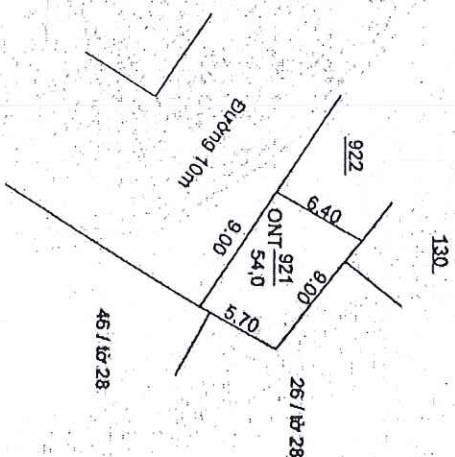
II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 921, tờ bản đồ số: 27  
b) Địa chỉ: ấp Trường Phú, Xã Trường Đông, Huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh  
c) Diện tích: 54m<sup>2</sup> (bằng chữ: Năm mươi bốn mét vuông)  
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng  
e) Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn  
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất

2. Nhà ở: -/-  
3. Công trình xây dựng khác: -/-  
4. Rừng sản xuất và rừng phòng hộ: -/-  
5. Cây lâu năm: -/-  
6. Ghi chú: Không

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tây Ninh, ngày 20 tháng 9 năm 2018  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH

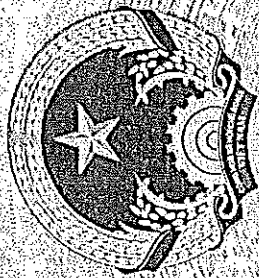
KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Quang Sang

Số vào sổ cấp GCN: CS07138

| IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận                                                                                                                               |                                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý                                                                                                                                           | Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền |
| <p>21/2023 N. người sử dụng đất thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thửa đất số 07.29.6.80.132.85, thửa nhà số 07.29.6.80.132.85, theo hồ sơ số 07.29.6.80.132.85</p> | <p>Nguyễn Nhật Sinh</p>            |



**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Y. Người sử dụng đất chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: Ngô Quốc Thanh

Năm sinh: 1968, CMND số: 290412813

Địa chỉ thường trú: ấp Trường Phú, xã Trường Đông, huyện Hòa Thành, Tây Ninh

CE 989465

Xác nhận của cơ quan  
có thẩm quyền

## Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

UNQ312 Cho 10 Kink Bieu CMND 490.55450  
về CMND địa chỉ  
T. Dung Diện tích 6.100 m<sup>2</sup>  
loại đất 1/100 hĩa w hĩa 0.58  
theo hợp đồng số 127 ngày 15/10/1991 tại 1/100  
Mai T. Kink Lich

Dielectric constant: 59.4, 111% thick, 618.

20 Dec  
Nét dùng ngày 25.01.2015 to hai notary

3 Chính tại thành 25.01.2021. Nơi  
21/7/2023 Người sử dụng dấu thay đổi giấy CMND

Ông Nguyễn Quốc Thanh nữ số: 29.0.412.913  
thanh số: 072068013285

ba ..... từ số .....  
thành số .....

theo hồ sơ số

CH\_Chu\_Diep\_Van\_Nhut.....CAND 0720692101/17

và lễ Tạ Văn Ngự. CMND 0717858440.   
 T. Rung. Điện thoại 5124.1

loại đất... rừng... thửa... số... lập tại... theo hợp đồng số... ngày 20/12/2012 tại...

phần này của  
Khu vực địa phương

Kèm theo Giấy chứng nhận này,  
Trang bộ sung số: 641.20.11

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải thay báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

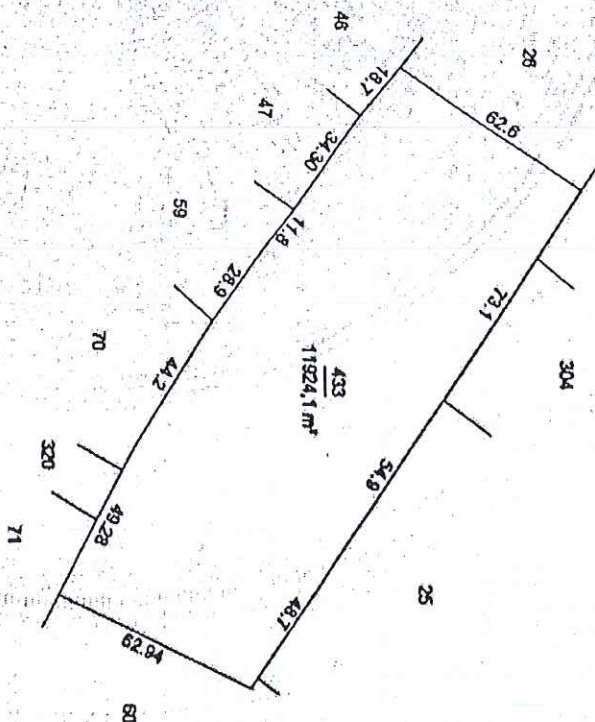


II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thửa đất số: 433, tờ bản đồ số: 28
- Địa chỉ: ấp Trường Phú, xã Trường Đông, huyện Hòa Thành, Tây Ninh
- Diện tích: 11924,1m<sup>2</sup> (bằng chữ: mười một nghìn chín trăm hai mươi bốn phẩy một mét vuông)
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- Mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác
- Thời hạn sử dụng: đến tháng 11/2020
- Nguồn gốc sử dụng: Thực hiện quyết định tóa án đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất
- Nhà ở: -/-
- Công trình xây dựng khác: -/-
- Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- Cây lâu năm: -/-
- Ghi chú: Không

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Tây Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2017  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH

GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Quang Sang

Số vào sổ cấp GCN: CS05062/2017

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

25/10/2020 cấp lại sử dụng đất cho thửa đất số 433, tờ bản đồ số 28, diện tích 11924,1m<sup>2</sup>, công bố hồ sơ địa chính



Nguyễn Nhật Sinh

25/01/2025 Thửa 433 thửa thay đổi, thửa 617: 6000m<sup>2</sup>, thửa 618: 5924,1m<sup>2</sup>

Tây Ninh, ngày 22 tháng 12 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết Cơ sở  
chế biến mì rầm của ông Ngô Quốc Thanh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16/3/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Thông tư số 22/2014/TT-BTNMT ngày 5/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định và hướng dẫn thi hành Nghị định số 35/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Biên bản kiểm tra công tác bảo vệ môi trường Cơ sở chế biến mì rầm Ngô Quốc Thanh tại ấp Trường Phú, xã Trường Đông, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh của ông Ngô Quốc Thanh ngày 01/10/2014;

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết Cơ sở chế biến mì rầm Ngô Quốc Thanh đã được hoàn chỉnh gửi kèm Văn bản số 05/CV ngày 17/11/2014 của ông Ngô Quốc Thanh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 4286/TTr-STNMT ngày 01 tháng 12 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết (sau đây gọi là Đề án) của Cơ sở chế biến mì rầm Ngô Quốc Thanh (sau đây gọi là Cơ sở) được lập bởi ông Ngô Quốc Thanh với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Vị trí, quy mô/công suất hoạt động:

1.1. Cơ sở có vị trí tại ấp Trường Phú, xã Trường Đông, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.



1.2. Quy mô, công suất hoạt động: Cơ sở sản xuất 01 sản phẩm là bột mì rôm. Khối lượng nguyên liệu củ mì sử dụng trong sản xuất: 20 tấn củ mì/ngày (tương đương khoảng 10 tấn bột mì rôm/ngày).

## 2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Cơ sở:

2.1. Thực hiện đúng và đầy đủ các giải pháp, biện pháp, cam kết về bảo vệ môi trường đã nêu trong Đề án.

2.2. Phải đảm bảo các chất thải được xử lý đạt các tiêu chuẩn hiện đang còn bắt buộc áp dụng, các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành có liên quan trước khi thải ra môi trường.

2.3. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.4. Trong thời hạn tối đa là 06 tháng kể từ ngày ký Quyết định này ông Ngô Quốc Thanh phải hoàn thành các nội dung sau: Kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Tiến hành lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải; Tách riêng biệt hệ thống điện sử dụng cho sản xuất và xử lý chất thải; Thu gom, xử lý tạp chất phát sinh từ hoạt động sản xuất đúng theo quy định đảm bảo không làm rơi vãi, tồn đọng trong Cơ sở gây ô nhiễm môi trường; Hoàn chỉnh hệ thống thu gom nước mưa.

2.5. Hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở phải được vận hành liên tục, đúng quy trình, công nghệ đảm bảo xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với hệ số  $K_q = 0,9$  và  $K_f = 1,1$  trước khi thải ra suối Cầu Rạch Rẽ Dưới.

2.6. Trong quá trình Cơ sở hoạt động phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về môi trường không khí xung quanh được quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT; tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT.

2.7. Thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn công nghiệp, bùn, đất và rác thải sinh hoạt trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định của Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn.

2.8. Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý toàn bộ các loại chất thải nguy hại của Cơ sở bảo đảm tuân thủ các quy định của Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2.9. Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ và các rủi ro, sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Cơ sở.

2.10. Diện tích đất trồng cây xanh phải đảm bảo ít nhất 20% tổng diện tích đất của Cơ sở.

2.11. Đảm bảo kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường. Thực hiện đầy đủ chương trình quản lý và giám sát môi trường như Đề án được phê duyệt.

2.12. Đối với diện tích đất chưa chuyển qua mục đích sử dụng là đất chuyên dùng, Cơ sở phải chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

3. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Đề án đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện nếu nội dung hoạt động của Cơ sở, nội dung của Đề án có thay đổi, ông Ngô Quốc Thanh phải có văn bản báo cáo với UBND tỉnh và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, PCT Huỳnh Quang;
- Chủ dự án;
- Sở TNMT;
- UBND huyện Hòa Thành;
- UBND xã Trường Đông;
- LĐVP-CVK;
- Lưu: VT

slab



Huỳnh Văn Quang





Số: 3094 /STNMT-CCBVMT

Tây Ninh, ngày 18 tháng 9 năm 2014

V/v xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý  
nước thải tại Cơ sở chế biến mì  
răm Ngô Quốc Thanh

Kính gửi: Ông Ngô Quốc Thanh.

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số 01/CV-NQT ngày 29/7/2014 của ông Ngô Quốc Thanh về việc đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành hệ thống xử lý nước thải, công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày đêm đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A tại Cơ sở chế biến mì răm tọa lạc tại ấp Trường Phú, xã Trường Đông, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh do ông Ngô Quốc Thanh đầu tư. Ngày 27/8/2014, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hòa Thành tiến hành kiểm tra thực tế hệ thống xử lý nước thải tại Cơ sở, kết quả:

Ông Ngô Quốc Thanh đã xây dựng hoàn chỉnh và lắp đặt đầy đủ các thiết bị cho hệ thống xử lý nước thải sau bể phân hủy kỵ khí biogas, công suất 300 m<sup>3</sup>/ngày đêm tại Cơ sở với phương án thiết kế nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, hệ số K<sub>q</sub> = 0,9, K<sub>f</sub> = 1,1. Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý như sau:

Nước thải → Bể phân hủy kỵ khí biogas 1 → Bể phân hủy kỵ khí biogas 2 → Bể lắng → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng.

Nước thải sau xử lý xả thải ra ruộng thoát nước chảy về suối cầu Rạch Rẽ Dưới. Bùn phát sinh từ hệ thống xử lý được thu gom về bể chứa bùn. Vào thời điểm Đoàn kiểm tra, Cơ sở hoạt động công suất 20 tấn củ/ngày với 08 hồ ngâm, 10 hồ lắng (theo báo cáo của Cơ sở).

Đoàn kiểm tra đã tiến hành lấy 01 mẫu nước thải sau xử lý (tại đầu ra bể khử trùng). Kết quả: Tất cả các chỉ tiêu phân tích đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với hệ số K<sub>q</sub> = 0,9, K<sub>f</sub> = 1,1 (Đính kèm Phiếu kết quả phân tích của Công ty TNHH khoa học công nghệ và phân tích môi trường Phương Nam tại mã số: B070409).

Do đó, Sở Tài nguyên và Môi trường chấp thuận cho ông Ngô Quốc Thanh đưa hệ thống xử lý nước thải vào hoạt động nhưng phải cam kết thực hiện các nội dung sau:

- Hệ thống xử lý nước thải phải được vận hành liên tục và đúng quy trình, công nghệ đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn theo thiết kế. Để dự phòng trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải hoạt động không hiệu quả hoặc bị sự cố, đề nghị Cơ sở xây dựng phương án thu gom toàn bộ nước thải sau xử lý để kiểm tra, giám sát trước khi thải ra môi trường.

- Thu gom toàn bộ nước thải tồn đọng tại các ao chứa nước thải hiện hữu của Cơ sở về hệ thống xử lý để xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi xả thải ra môi trường.

- Nhanh chóng thiết kế, thi công hành lang an toàn tại các bể xử lý nước thải; Xây dựng hàng rào, lắp đặt các biển báo nguy hiểm tại toàn bộ khu vực xử lý nước thải đảm bảo an toàn cho con người. Nghiêm cấm người không có nhiệm vụ (hoặc không được phân công) vào hệ thống xử lý nước thải.

- Thực hiện nghiêm chỉnh kế hoạch kiểm tra, lấy mẫu phân tích thường xuyên để đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý và báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường định kỳ ít nhất ba (03) tháng/lần theo đúng quy định. Trong quá trình vận hành, nếu chất lượng nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn quy định hoặc xảy ra sự cố thì phải báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hòa Thành xem xét, giải quyết, không được tự ý xả nước thải chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phải được thu gom, lưu giữ và xử lý đúng theo quy định của Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- PTN&MT huyện Hòa Thành;
- UBND xã Trường Đông;
- Lưu: VT Sở, CCBVMT; *SM*

Duyệt tham định

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đình Xuân**

Số: 8825 /GP-STNMT

Tây Ninh, ngày 28 tháng 12 năm 2020

## GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

### GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép Tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 45/2015/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 02/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định 45/2015/QĐ-UBND ngày 10/9/2015;

Căn cứ Quyết định số 2582/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 của UBND tỉnh về việc công bố quy trình điện tử giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2349/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, định chi, khôi phục và thu hồi các thủ tục thuộc lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh về việc công bố, công khai quy trình nội bộ giải quyết TTHC của ngành Tài nguyên và Môi trường thực hiện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 721/GP-STNMT ngày 13/02/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh tại ấp Trường Phú, xã Trường Đông, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, đã hết hạn ngày 13/02/2020.

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất ngày 27/11/2020 của Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh và hồ sơ kèm theo;

Xét báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất ngày 24/12/2020 của Phòng Quản lý Tài nguyên nước và khoáng sản,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cho phép Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh, địa chỉ tại ấp Trường Phú, xã Trường Đông, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh được khai thác nước dưới đất với các nội dung sau:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Cung cấp nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất mĩ rơm.

2. Vị trí công trình khai thác nước: Trong phạm vi khu đất của Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh, tại ấp Trường Phú, xã Trường Đông, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, được bố trí gồm 05 giếng có số hiệu từ G1 đến G5 (có tọa độ, lưu lượng và các thông số của công trình kèm theo).

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen trung thượng.

4. Tổng số giếng khai thác: 05 giếng.

5. Tổng lưu lượng nước khai thác: 350 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

6. Thời hạn khai thác: 05 năm.

7. Chế độ khai thác: 365 ngày/365 ngày.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của từng giếng cụ thể như sau:

| Số hiệu giếng | Tọa độ (VN 2000) |          | Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày đêm) | Chế độ khai thác (giờ/ngày đêm) | Chiều sâu đặt ống lọc (m) |     | Mức nước tĩnh (m) | Mức nước động lớn nhất (m) | Tầng chứa nước          |
|---------------|------------------|----------|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|-----|-------------------|----------------------------|-------------------------|
|               | X(m)             | Y(m)     |                                      |                                 | Từ                        | Đến |                   |                            |                         |
| G1            | 572.766          | 1242.790 | 60                                   | 10                              | 24                        | 31  | 4                 | 12                         | Pleistocen trung thượng |
| G2            | 572.760          | 1242.785 | 60                                   | 10                              | 24                        | 31  | 4                 | 12                         |                         |
| G3            | 572.757          | 1242.781 | 100                                  | 10                              | 24                        | 31  | 4                 | 12                         |                         |
| G4            | 572.554          | 1242.775 | 100                                  | 10                              | 24                        | 31  | 4                 | 12                         |                         |
| G5            | 572.769          | 1242.852 | 30                                   | 10                              | 24                        | 31  | 4                 | 12                         |                         |

(có sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

**Điều 2.** Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh có trách nhiệm:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này; nếu thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan cấp phép đồng ý bằng văn bản;

2. Thực hiện việc quan trắc mức nước, lưu lượng, chất lượng nước trong quá trình khai thác theo quy định;

3. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, chậm nhất sau ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được giấy phép này, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt;

4. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực cấp nước theo quy định;

5. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2, Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và các nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật;

6. Hằng năm (trước ngày 30 tháng 01), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình khai thác, sử dụng nước và các vấn đề phát sinh trong quá trình khai thác; các kết quả quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

8. Thông báo cho cơ quan chức năng giám sát việc trám lấp giếng theo quy định sau khi giấy phép hết hạn.

9. Thực hiện kê khai tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

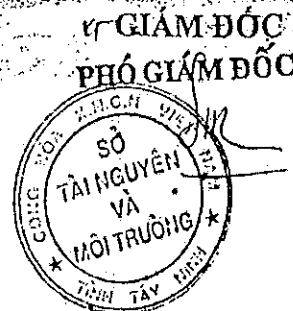
10. Phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình khai thác: tối thiểu 20 m tính từ miệng các giếng khoan (trong phạm vi hiện trạng sử dụng đất).

**Điều 3.** Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1, Điều 43 của Luật Tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh còn tiếp tục khai thác nước dưới đất như quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./

Nơi nhận:

- Cục Quản lý TNN;
- UBND tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở;
- UBND thị xã Hòa Thành;
- Cục thuế tỉnh Tây Ninh;
- HKD Ngô Quốc Thanh;
- Lưu: VT, Sở, PQLTNN & KS



Trần Minh Sơn



Số: 136 /GP-STNMT

Tây Ninh, ngày 07 tháng 01 năm 2022

## **GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**

### **GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH**

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép Tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2582/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh về việc công bố quy trình điện tử giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2882/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục và quy trình nội bộ giải quyết TTHC của ngành Tài nguyên và Môi trường thực hiện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2293/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn điều chỉnh nội dung, đình chỉ, khôi phục và thu hồi các thủ tục thuộc lĩnh vực tài nguyên nước, trừ trường hợp xả nước thải vào công trình thủy lợi;

Căn cứ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 725/GP-STNMT ngày 13/02/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh ngày 03/12/2021 và hồ sơ kèm theo; Văn bản số 01/CV ngày 25/05/2021 của Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh giải trình liên quan đến Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 725/GP-STNMT ngày 13/02/2015;

Theo Báo cáo kết quả thẩm định ngày 05/01/2022 của Phòng Quản lý Tài nguyên nước và khoáng sản về kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả

nước thải chế biến mì rằm vào nguồn nước của Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh tại ấp Trường Phú, xã Trường Đông, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cho phép Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh địa chỉ tại ấp Trường Phú, xã Trường Đông, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh được xả nước thải từ hệ thống xử lý nước thải chế biến mì rằm vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau khi xử lý xong theo đường ống nhựa PVC  $\Phi = 140\text{mm}$ , cách mặt đất 1m, dài khoảng 200m chảy ra suối Cầu Rạch Rễ Dưới, thuộc địa phận xã Trường Đông, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

2. Vị trí công trình xả nước thải: Trong phạm vi khu đất của Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh tại ấp Trường Phú, xã Trường Đông, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Tọa độ vị trí xả nước thải theo hệ VN 2000 múi 3°, KT 105°30':

| Điểm         | Hệ tọa độ VN 2000 múi 3°, KTT 105°30' |         |
|--------------|---------------------------------------|---------|
|              | X                                     | Y       |
| Điểm đầu vào | 573025                                | 1242713 |
| Điểm đầu ra  | 573050                                | 1242694 |
| Điểm xả thải | 573211                                | 1242474 |

(có sơ đồ vị trí khu vực xả nước thải kèm theo)

3. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm.

5. Lưu lượng nước thải lớn nhất là: 300 m<sup>3</sup>/ngày đêm; 12,5 m<sup>3</sup>/giờ.

6. Chất lượng nước thải: Đạt QCVN 63:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, cột A.

7. Thời hạn của giấy phép: 03 (ba) năm.

**Điều 2.** Các yêu cầu đối với Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận:

Vị trí quan trắc: Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°: X: 573211 – Y: 1242474.

Lưu lượng nước thải: 300 m<sup>3</sup>/ngày đêm, tương đương 12,5 m<sup>3</sup>/giờ.

Thông số quan trắc chất lượng nước thải: pH, TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, tổng Nitơ, Photpho, Xianua, tổng Coliform.

Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.

3. Hằng năm (trước ngày 30 tháng 01), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều này.

4. Cam kết không xả nước thải chưa đạt QCVN 63:2017/BTNMT, cột A vào nguồn nước, ra ngoài môi trường dưới bất kỳ hình thức nào và tuân thủ các nghĩa vụ theo Quy định tại Khoản 2 Điều 38 Luật Tài nguyên nước.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý Tài nguyên nước và môi trường ở Trung ương và địa phương. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép và cơ quan chức năng ở địa phương nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới số lượng, chất lượng nguồn nước và môi trường do xả nước thải gây ra.

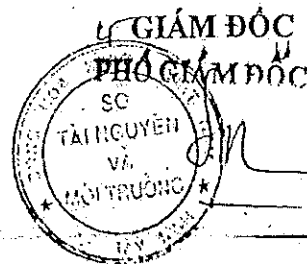
6. Đảm bảo không có đường ống xả nước thải ngầm.

**Điều 3.** Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1, Điều 38 của Luật Tài nguyên nước năm 2012 và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục cấp giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục quản lý TNN;
- UBND tỉnh;
- BGĐ Sở;
- UBND thị xã Hòa Thành;
- Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh;
- Lưu: VTS, PQLTNN&KS



Trần Minh Sơn



Tây Ninh, ngày 21 tháng 10 năm 2013

**SỔ ĐĂNG KÝ**  
**CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI**  
Mã số QLCTNH: 72000376.T  
(Cấp lần thứ nhất)

**I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:**

Tên: Hộ kinh doanh Ngô Quốc Thanh

Địa chỉ văn phòng: ấp Trường Phú, xã Trường Đông, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0979396966

Giấy đăng ký kinh doanh: 0984/HKD Ngày: 26/3/2001 Nơi cấp: Ủy ban nhân dân huyện Hòa Thành cấp.

**II. Nội dung đăng ký:**

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

**III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:**

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

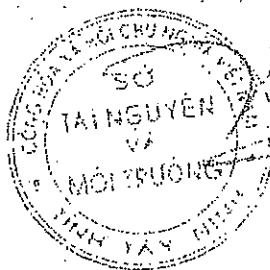
**IV. Điều khoản thi hành:**

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động./.

**Nơi nhận:**

- Như phần I;
- Lưu VP.Sở, KSON.

KƯ GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng



Mã số QLCTNH 72000376.T - Ngày 21 tháng 10 năm 2013

01/01

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH 72000376.T  
do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lần thứ nhất ngày 21 tháng 10 năm 2013)

### 1. Cơ sở phát sinh CTNH

Tên: Cơ sở sản xuất mì rầm

Địa chỉ văn phòng: ấp Trường Phú, xã Trường Đông, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0979396966

Giấy đăng ký kinh doanh: 0984/HKD Ngày: 26/3/2001 Nơi cấp: Ủy ban nhân dân huyện Hòa Thành cấp.

### 2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

| TT            | Tên chất thải                                                                                                                                | Trạng thái tồn tại | Số lượng trung bình (kg/năm) | Mã CTNH  |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------|----------|
| 1             | Dầu nhiên liệu và dầu Diesel thải                                                                                                            | Lỏng               | 30                           | 17 06 01 |
| 2             | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy ngân hoạt tính thải                                                                                    | Rắn                | 6                            | 16 01 06 |
| 3             | Bao bì mềm thải                                                                                                                              | Rắn                | 10                           | 18 01 01 |
| 4             | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | Rắn                | 20                           | 18 02 01 |
| Tổng số lượng |                                                                                                                                              |                    | 66                           |          |

### 3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

| TT              | Tên chất thải                                         | Trạng thái tồn tại | Số lượng trung bình (kg/năm) |
|-----------------|-------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------|
| 1               | Rác sinh hoạt                                         | Rắn                | 750                          |
| 2               | Bao nilon, giấy vụn, thùng catton... nguyên liệu thừa | Rắn                | 120                          |
| 3               | Bã mì, đầu vỏ củ mì                                   | Rắn                | 602.000                      |
| Tổng khối lượng |                                                       |                    | 602.870                      |

### 4. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải CTNH kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có Mã số QLCTNH: 72000376.T do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lần thứ nhất ngày 21 tháng 10 năm 2013 được Sở Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này.

## PHỤ LỤC I.2

### KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



# CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Tổng công ty: D24, Cù Xá Thủy Lợi X01, Đường Nguyễn Văn Đường, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
Chi nhánh / Phòng thí nghiệm: 10/16 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Hòa Hiệp, TP. Bắc Hòa, Tỉnh Đồng Nai  
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương  
Chi nhánh: Phường Hòa An, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang  
Điện thoại: 02316 293 512 (tối 105) - Hotline: 0902 695 763 - Website: www.tanhuyhoang.net



Số phiếu: 01936/2023/PKQ-THH (23.2633)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2023

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV SX-TM&DV MÔI TRƯỜNG KHANG THỊNH
- Địa điểm lấy mẫu : HIỆP KINH DOANH NGÔ QUỐC THANH - CƠ SỞ CHẾ BIẾN MÌ RẪM
- Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Trường Phú, xã Trường Đông, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh
- Ngày lấy mẫu : 05/06/2023
- Ngày trả kết quả : 13/06/2023
- Vị trí lấy mẫu :

| STT | Mã hóa mẫu    | Vị trí lấy mẫu                                                             | Loại mẫu           |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1   | 230606.NT.019 | Tại điểm tiếp nhận nước thải sau hệ thống xử lý<br>(X= 1242701; Y= 573060) | Nước thải          |
| 2   | 230606.KK.022 | Khu vực máy xay                                                            | Không khí lao động |

Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà



PGIÁM ĐỐC

ThS. Phạm Thị Hải Yến

Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.  
Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.  
Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về độ chính xác của kết quả của khách hàng.



# CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B34, Cù Nại Thủy Lợi X1, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
Chi nhánh/ Phòng thí nghiệm: T046 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai  
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đồng Hiệp, TP. Di An, Tỉnh Bình Dương  
Chi nhánh: Đường Huyện 47, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang  
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số: 01936/2023/PKQ-THH (23.2633)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230606.NT.019)



| STT | THÔNG SỐ                                                              | ĐƠN VỊ        | PHƯƠNG PHÁP THỬ        | KẾT QUẢ               | QCVN<br>63:2017/BTNMT           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|     |                                                                       |               |                        |                       | Giới hạn tiếp<br>nhận nước thải |
| 1   | PH <sup>(a)</sup>                                                     |               | TCVN 6492:2011         | 7,26                  | 6 + 9                           |
| 2   | BOD <sub>5</sub> <sup>(a,b)</sup>                                     | mg/L          | TCVN 6001-1:2008       | 15                    | 30                              |
| 3   | COD <sup>(a,b)</sup>                                                  | mg/L          | SMEWW 5220C:2017       | 38                    | 100                             |
| 4   | Chất rắn lơ lửng<br>(SS) <sup>(c)</sup>                               | mg/L          | TCVN 6625:2000         | 19,0                  | -                               |
| 5   | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )<br>(tính theo N) <sup>(b)</sup> | mg/L          | TCVN 6179-1:1996       | 1,36                  | -                               |
| 6   | Tổng Nitơ <sup>(b)</sup>                                              | mg/L          | TCVN 6638:2000         | 10,4                  | 50                              |
| 7   | Xyanua (CN) <sup>(a,b)</sup>                                          | mg/L          | TCVN 6181:1996         | KPH<br>(MDL = 0,002)  | -                               |
| 8   | Tổng Photpho <sup>(a,b)</sup>                                         | mg/L          | TCVN 6202:2008         | 1,33                  | 10                              |
| 9   | Clo dư <sup>(b)</sup>                                                 | mg/L          | TCVN 6225-3 : 2011     | KPH<br>(MDL = 0,30)   | -                               |
| 10  | Sunfua (tính theo<br>H <sub>2</sub> S) <sup>(a,b)</sup>               | mg/L          | SMEWW4500-S2-B&D: 2017 | KPH<br>(MDL = 0,030)  | -                               |
| 11  | Tổng Coliform <sup>(a,b)</sup>                                        | MPN/<br>100mL | SMEWW 9221B:2017       | 1,5 x 10 <sup>3</sup> | 3.000                           |

**Chú thích:** (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

**QCVN 63:2017/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn

**KPH:** Không phát hiện; **MDL:** Giới hạn phát hiện của phương pháp;

**230606.NT.019:** Tại điểm tiếp nhận nước thải sau hệ thống xử lý (X= 1242701; Y= 573060)

Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.  
Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.  
Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng chịu trách nhiệm về độ tin cậy của kết quả của khách hàng.



119 (C) HANG 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 685, 686, 687, 688, 689, 690, 691, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869, 870, 871, 872, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 885, 886, 887, 888, 889, 890, 891, 892, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 955, 956, 957, 958, 959, 960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 970, 971, 972, 973, 974, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 985, 986, 987, 988, 989, 990, 991, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999, 1000



VLAS 778 VIMCERTS 076

Số: 01936/2023/PKQ-THH (23.2633)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 06 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 230606.KK.022)



| STT | THÔNG SỐ                                           | ĐƠN VỊ            | PHƯƠNG PHÁP THỬ  | KẾT QUẢ | QCVN 03:2019/BYT    | QCVN 24:2016/BYT |
|-----|----------------------------------------------------|-------------------|------------------|---------|---------------------|------------------|
|     |                                                    |                   |                  |         | Làm việc 6 ngày     | Tại nơi làm việc |
| 1   | Tiếng ồn                                           |                   | TCVN 9799 : 2013 | 65,2    | -                   | 85               |
| 2   | Carbon monoxit (CO)                                | mg/m <sup>3</sup> | QT-PTKCO - 29    | 4,28    | 15,63               | -                |
| 3   | Nitơ dioxit (NO <sub>2</sub> ) <sup>(1)</sup>      | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 6137 : 2009 | 0,061   | 3,91                | -                |
| 4   | Lưu huỳnh dioxit (SO <sub>2</sub> ) <sup>(1)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5971 : 1995 | 0,077   | 3,91                | -                |
| 5   | Tổng bụi lơ lửng (TSP) <sup>(1)</sup>              | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067 : 1995 | 0,54    | 6,25 <sup>(1)</sup> | -                |

**Thách:** (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

(1): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

230606.KK.022: Khu vực máy xây

VIMCERTS 076

Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Thủy Hoàng lấy về.  
Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.  
Khu vực lưu mẫu: Khu vực máy xây



# CÔNG TY TNHH TMDV TMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cù Xá Tây Lát Xứ, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
Chi nhánh / Phòng đại diện: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai  
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương  
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Đình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang  
Địa chỉ email: 02516 291 577 (ext 105) - Hotline: 0902 095 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



Mẫu: 05428/2023/PKQ-THH (23.7102)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 12 năm 2023

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH MTV SX-TM&DV MÔI TRƯỜNG KHANG THỊNH
- Địa điểm lấy mẫu : HỘ KINH DOANH NGŨ QUỐC THANH - CƠ SỞ CHẾ BIẾN MÌ RẪM
- Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Trường Phú, xã Trường Đông, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh
- Ngày lấy mẫu : 13/12/2023
- Thời gian thử nghiệm : 14/12/2023 - 20/12/2023
- Ngày trả kết quả : 21/12/2023
- Vị trí lấy mẫu :

| STT | Mã hóa mẫu    | Vị trí lấy mẫu                                                             | Loại mẫu           |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1   | 231214.NT.012 | Tại điểm tiếp nhận nước thải sau hệ thống xử lý<br>(X= 1242701; Y= 573060) | Nước thải          |
| 2   | 231214.KK.014 | Khu vực sản xuất của Nhà máy                                               | Không khí lao động |

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN

Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, Nhiệt độ và vi sinh, 03 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về điều kiện kết quả của khách hàng

FORM-QT20-BCTN

BIÊN: 0107

Nơi in: RIE III: 16/06/2023

Trang 1/3

Số: 05428/2023/PKQ-TNHH (23.7102)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 12 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 231214.NT.012)



| STT | THÔNG SỐ THỬ NGHIỆM                                                  | ĐƠN VỊ    | PHƯƠNG PHÁP THỬ        | KẾT QUẢ               | QCVN 63:2017/BTNMT           |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-----------------------|------------------------------|
|     |                                                                      |           |                        |                       | Giới hạn tiếp nhận nước thải |
| 1   | pH <sup>(a)</sup>                                                    | -         | TCVN 6492:2011         | 7,45                  | 6 + 9                        |
| 2   | BOD <sub>5</sub> <sup>(a,b)</sup>                                    | mg/L      | TCVN 6001-1:2008       | 19                    | 30                           |
| 3   | COD <sup>(a,b)</sup>                                                 | mg/L      | SMEWW 5220C:2017       | 42                    | 75                           |
| 4   | Chất rắn lơ lửng (SS) <sup>(c)</sup>                                 | mg/L      | TCVN 6625:2000         | 24,0                  | -                            |
| 5   | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N) <sup>(a,b)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996       | 1,87                  | -                            |
| 6   | Tổng Nitơ <sup>(b)</sup>                                             | mg/L      | TCVN 6638:2000         | 11,4                  | 40                           |
| 7   | Xyanua (CN) <sup>(a,b)</sup>                                         | mg/L      | TCVN 6181:1996         | KPH<br>(MDL = 0,002)  | -                            |
| 8   | Tổng Photpho <sup>(a,b)</sup>                                        | mg/L      | TCVN 6202:2008         | 1,62                  | 10                           |
| 9   | Clo dư <sup>(b)</sup>                                                | mg/L      | TCVN 6225-3 : 2011     | KPH<br>(MDL = 0,30)   | -                            |
| 10  | Sulfua (tính theo H <sub>2</sub> S) <sup>(a,b)</sup>                 | mg/L      | SMEWW4500-S2-B&D: 2017 | KPH<br>(MDL = 0,030)  | -                            |
| 11  | Tổng Coliform <sup>(a,b)</sup>                                       | MPN/100mL | SMBWW 9221B:2017       | 7,7 x 10 <sup>3</sup> | 3.000                        |

**Chú thích:** (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcertis; (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

• QCVN 63:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn

• KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

• 231214.NT.012: Tại điểm tiếp nhận nước thải sau hệ thống xử lý (X= 1242701; Y= 573060)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về điều kiện lấy kết quả của khách hàng.

BVN-QT20-BCTN

RECEIVED

Ngày: 16/06/2023

Trang 2/3



# CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Tên và địa chỉ: 234, CV và Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thiệu, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
Chi nhánh / Phòng thí nghiệm: 10/16/14 Quê Nhà, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai  
Chi nhánh: 55/2, Lã Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương  
Chi nhánh: Đường Thới An 07, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang  
Số điện thoại: 02716 293 537 (tối thiểu) - Hotline: 0902 695 164 - Website: www.tanhuyhoang.net



VKAS 718 VIMCERTS 076

Mã: 65428/2023/PKQ-TNHH (23.7102)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 12 năm 2023

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 231214.KK.014)



| STT | ĐƠN VỊ                                             | PHƯƠNG PHÁP THỬ   | KẾT QUẢ          | QCVN 03:2019/BYT | QCVN 24:2016/BYT    |
|-----|----------------------------------------------------|-------------------|------------------|------------------|---------------------|
|     |                                                    |                   |                  | Làm việc 6 ngày  | Tại nơi làm việc    |
| 1   | Tiếng ồn <sup>(c)</sup>                            | dBA               | TCVN 9799 : 2013 | 66,6             | -                   |
| 2   | Carbon monoxit (CO) <sup>(c)</sup>                 | mg/m <sup>3</sup> | QT-PTKCO - 29    | 4,42             | 15,63               |
| 3   | Nitơ dioxit (NO <sub>2</sub> ) <sup>(c)</sup>      | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 6137 : 2009 | 0,072            | 3,91                |
| 4   | Lưu huỳnh dioxit (SO <sub>2</sub> ) <sup>(c)</sup> | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5971 : 1995 | 0,086            | 3,91                |
| 5   | Tổng bụi lơ lửng (TSP) <sup>(c)</sup>              | mg/m <sup>3</sup> | TCVN 5067 : 1995 | 0,45             | 6,25 <sup>(1)</sup> |

Đích: (c) - Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

TCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

TCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

TCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

231214.KK.014: Khu vực sản xuất của Nhà máy

# VIMCERTS 076

Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

Hai bên giữ mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Mã: 65428/2023/PKQ-TNHH

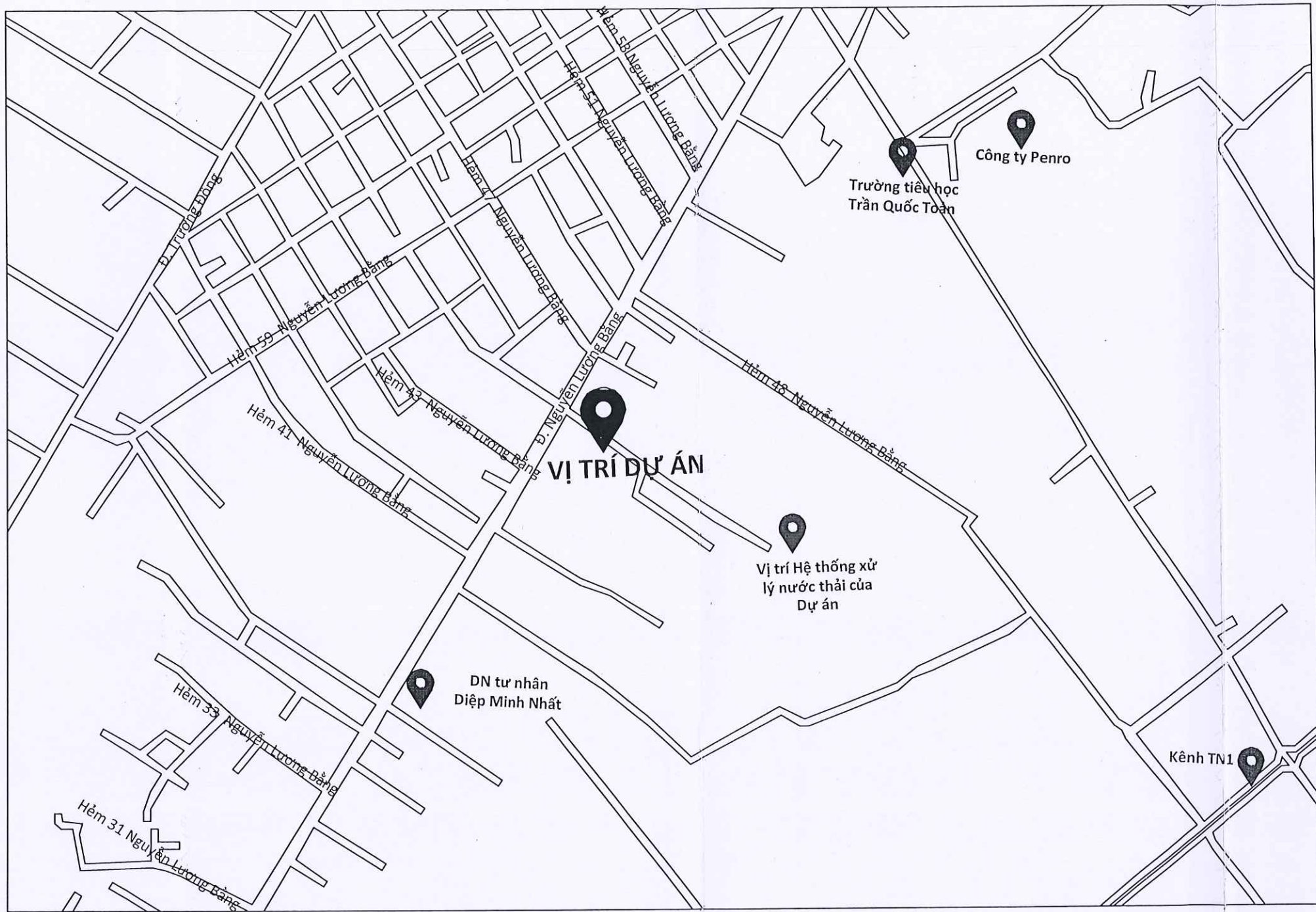
BH/SD: 03/02

Ngày BH/HH: 16/06/2023

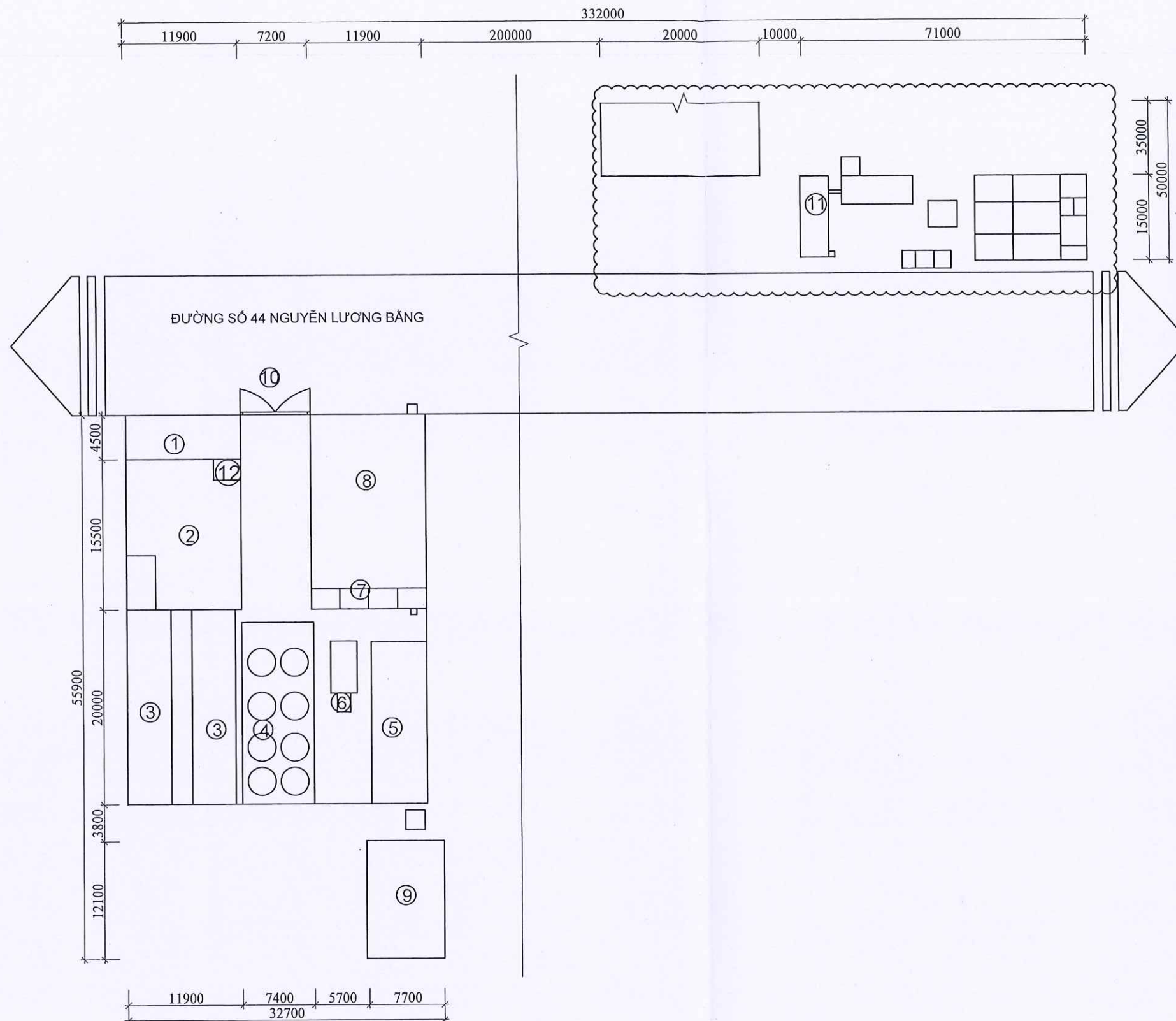
Trang 3/3

## PHỤ LỤC I.3

### CÁC BẢN VẼ LIÊN QUAN



|                                                                                                                                                                                |                                                           |                  |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------|-----------|
| HỘ KINH DOANH<br>LÊ THỊ YẾN NGỌC<br>Chủ hộ                                                                                                                                     | ĐỊA ĐIỂM: XÃ TRƯỜNG ĐÔNG, THỊ XÃ HÒA THÀNH, TỈNH TÂY NINH |                  |           |
| <br> | SƠ ĐỒ VỊ TRÍ DỰ ÁN                                        |                  |           |
|                                                                                                                                                                                |                                                           |                  |           |
| Bản vẽ số: 01                                                                                                                                                                  |                                                           | Tỉ lệ: Phi tỷ lệ | Năm: 2023 |



SƠ ĐỒ MẶT BẰNG TỔNG THỂ

| GHI CHÚ |                        |        |                              | CHÚ THÍCH |                         |        |                           |
|---------|------------------------|--------|------------------------------|-----------|-------------------------|--------|---------------------------|
| KÝ HỆU  | DIỄN GIẢI              | KÝ HỆU | DIỄN GIẢI                    | KÝ HỆU    | DIỄN GIẢI               | KÝ HỆU | DIỄN GIẢI                 |
| ①       | VĂN PHÒNG              | ⑤      | KHU VỰC BỂ RỬA CỦ, NGÂM      | ⑨         | KHU VỰC BỂ RỬA CỦ, NGÂM | ➡      | MÁNG XÓI THU GOM NƯỚC MƯA |
| ②       | KHU VỰC ĐỂ NGUYÊN LIỆU | ⑥      | KHU VỰC MÁY NGHIÊN           | ⑩         | CÔNG VÀO                | —      | ỐNG THU GOM NƯỚC MƯA      |
| ③       | KHU VỰC BỂ LẮNG BỌT    | ⑦      | NHÀ VỆ SINH                  | ⑪         | HỆ THỐNG XỬ NƯỚC THẢI   |        |                           |
| ④       | KHU VỰC ĐẶT BỒN LẮNG   | ⑧      | KHU VỰC ĐẶT MÁY LỌC TÁCH BỌT | ⑫         | KHU VỰC CHỨA CTNH       |        |                           |

| TÊN BẢN VẼ - DWG.TITLE  |             |
|-------------------------|-------------|
| SƠ ĐỒ MẶT BẰNG TỔNG THỂ |             |
| TỶ LỆ - SCALE           | 1:100       |
| NGÀY - DATE             | 08/01/2024  |
| SỐ DỰ ÁN - PROJECT NO.  | 0801 - TV24 |
| SỐ BẢN VẼ - DRAWING NO. | 02/05       |

| Mục đích phát hành / Issued for     |                                     |
|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Thiết kế sơ bộ / Preliminary Design | <input type="checkbox"/>            |
| Trình duyệt / Browser               | <input type="checkbox"/>            |
| Thi công / Construction             | <input type="checkbox"/>            |
| Hiệu chỉnh / Correction             | <input type="checkbox"/>            |
| Hoàn công / Completion of           | <input checked="" type="checkbox"/> |

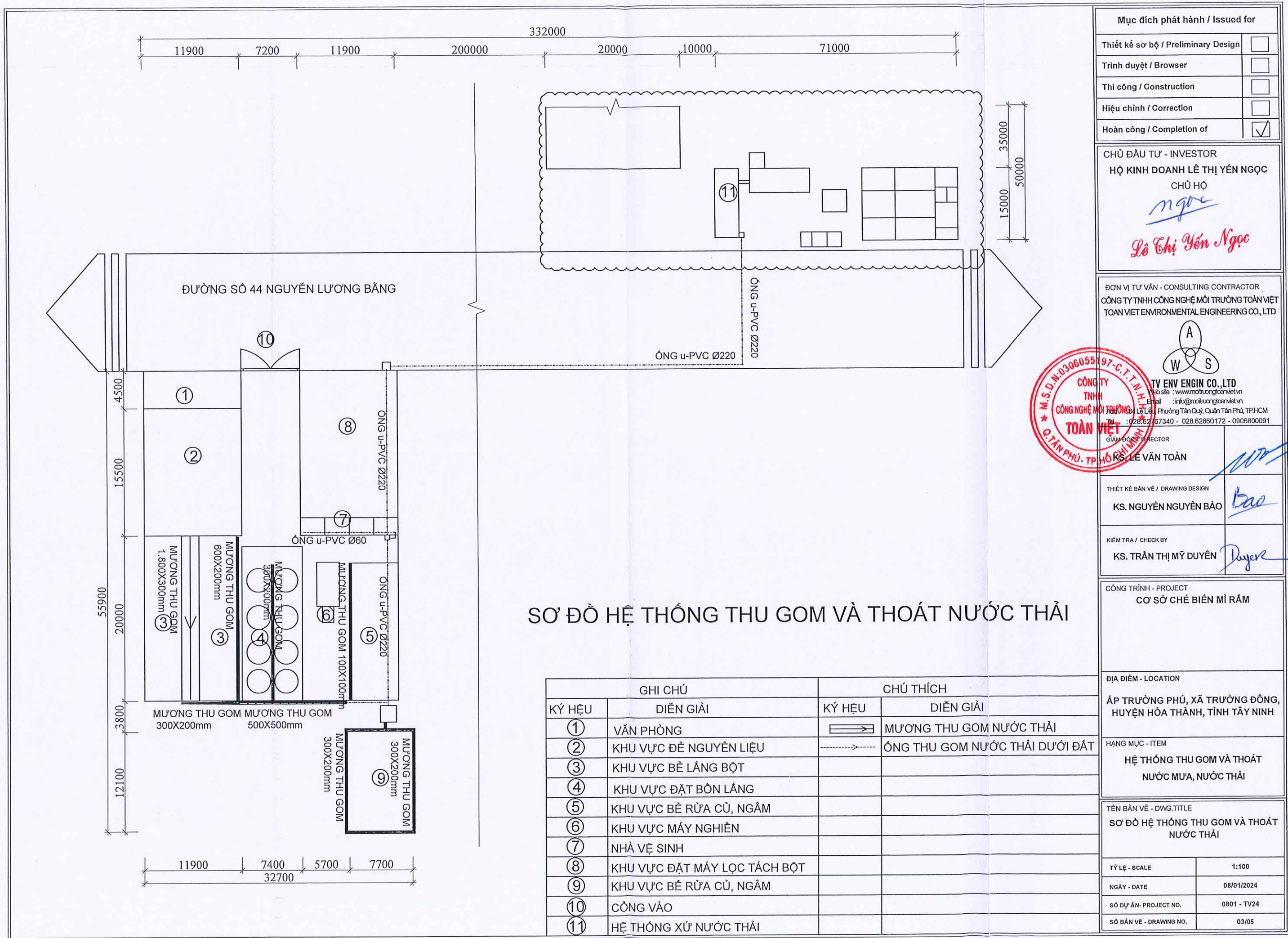
CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR  
HỌ KINH DOANH LÊ THỊ YẾN NGỌC  
CHỦ HỌ  
*ngọc*  
*Lê Thị Yến Ngọc*

CÔNG TRÌNH - PROJECT  
CƠ SỞ CHẾ BIẾN MÌ RÁM

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION  
ẤP TRƯỜNG PHÚ, XÃ TRƯỜNG ĐÔNG,  
HUYỆN HÒA THÀNH, TỈNH TÂY NINH

HẠNG MỤC - ITEM  
SƠ ĐỒ MẶT BẰNG TỔNG THỂ

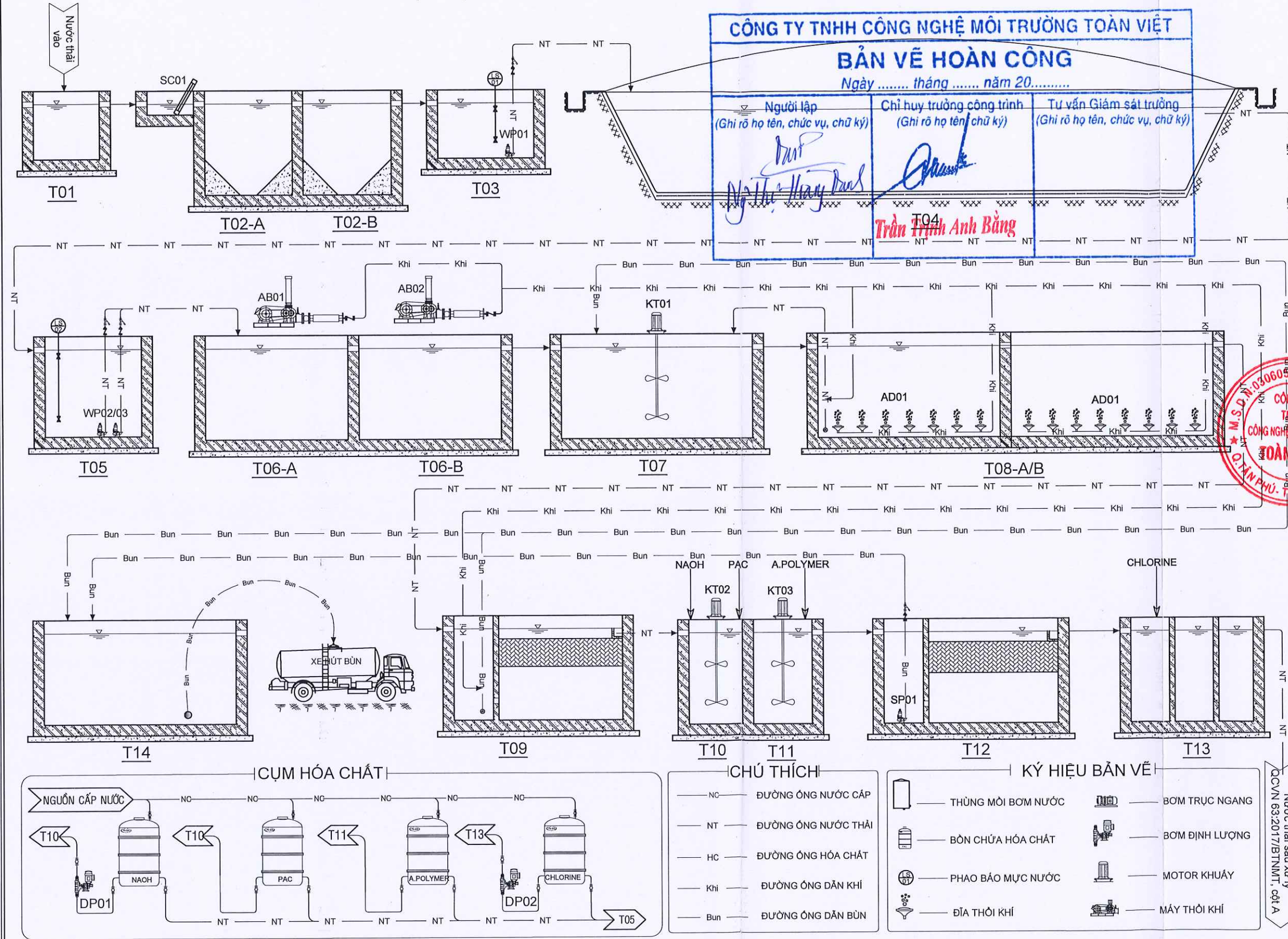
TÊN BẢN VẼ - DWG.TITLE  
SƠ ĐỒ MẶT BẰNG TỔNG THỂ

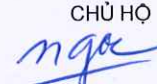
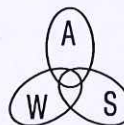


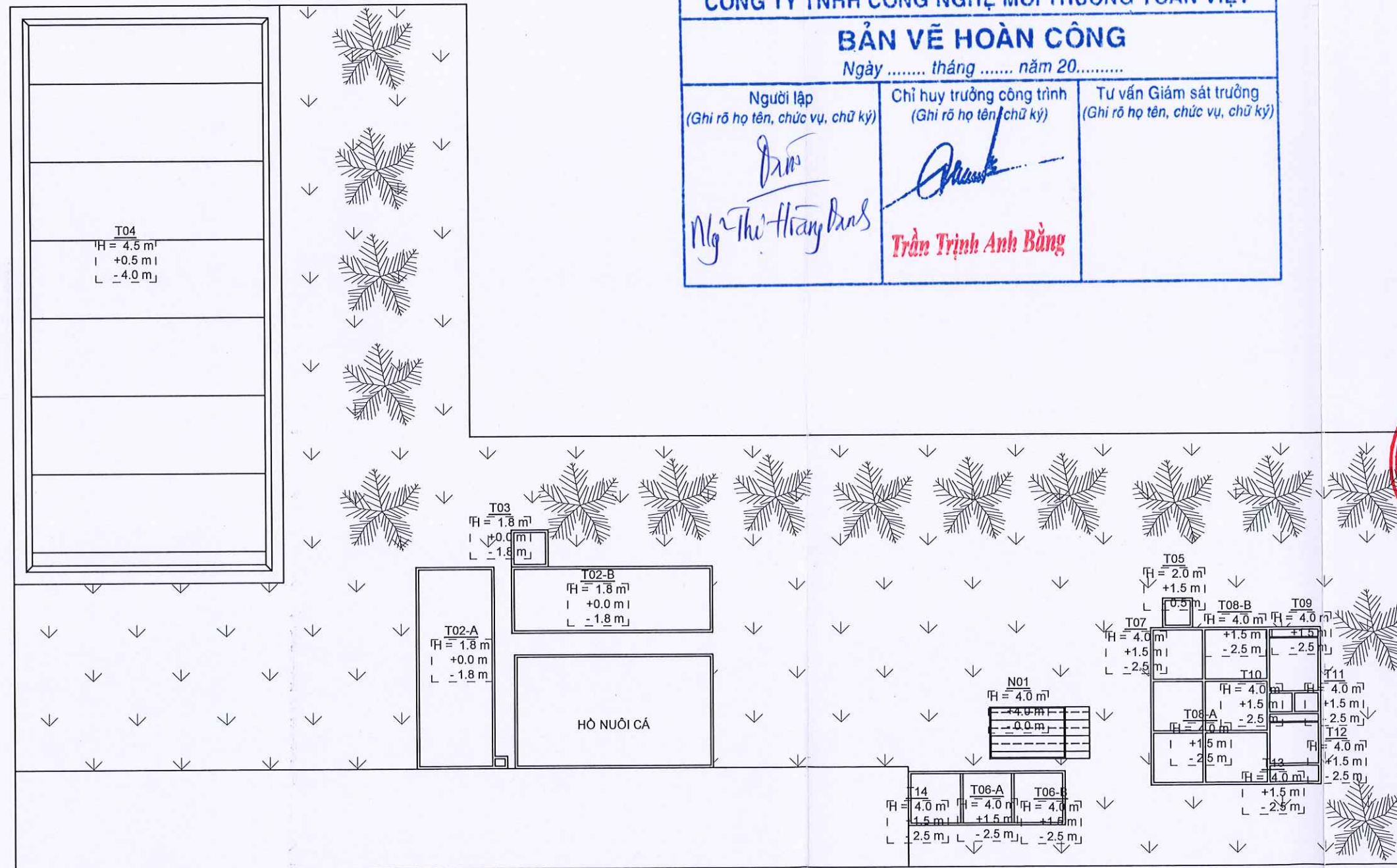




SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI, CÔNG SUẤT 300M<sup>3</sup>/NGÀY.ĐÊM



|                                                                                     |                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Mục đích phát hành / Issued for                                                     |                                     |
| Thiết kế sơ bộ / Preliminary Design                                                 | <input type="checkbox"/>            |
| Trình duyệt / Browser                                                               | <input type="checkbox"/>            |
| Thi công / Construction                                                             | <input type="checkbox"/>            |
| Hiệu chỉnh / Correction                                                             | <input type="checkbox"/>            |
| Hoàn công / Completion of                                                           | <input checked="" type="checkbox"/> |
| CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR                                                               |                                     |
| HỘ KINH DOANH LÊ THỊ YẾN NGỌC                                                       |                                     |
| CHỦ HỘ                                                                              |                                     |
|  |                                     |
| <b>Lê Thị Yến Ngọc</b>                                                              |                                     |
| ĐƠN VỊ TƯ VẤN - CONSULTING CONTRACTOR                                               |                                     |
| CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TOÀN VIỆT                                         |                                     |
| TOAN VIET ENVIRONMENTAL ENGINEERING CO., LTD                                        |                                     |
|  |                                     |
| TV ENV ENGIN CO.,LTD                                                                |                                     |
| Web site : www.moitruongtoanviet.vn                                                 |                                     |
| Email : info@moitruongtoanviet.vn                                                   |                                     |
| Add : 04 Lê Hữu Phước Tân Quý, Quận Tân Phú, TP.HCM                                 |                                     |
| Tel : 028.52767340 - 028.62860172 - 0906800091                                      |                                     |
| GIÁM ĐỐC - DIRECTOR                                                                 |                                     |
| KS. LÊ VĂN TOÀN                                                                     |                                     |
| THIẾT KẾ BẢN VẼ / DRAWING DESIGN                                                    |                                     |
| KS. NGUYỄN NGUYỄN BẢO                                                               |                                     |
| KIỂM TRA / CHECK BY                                                                 |                                     |
| KS. TRẦN THỊ MỸ DUYÊN                                                               |                                     |
| CÔNG TRÌNH - PROJECT                                                                |                                     |
| CƠ SỞ CHẾ BIẾN MÌ RẪM                                                               |                                     |
| ĐỊA ĐIỂM - LOCATION                                                                 |                                     |
| ẤP TRƯỜNG PHÚ, XÃ TRƯỜNG ĐÔNG,<br>HUYỆN HÒA THÀNH, TỈNH TÂY NINH                    |                                     |
| HẠNG MỤC - ITEM                                                                     |                                     |
| HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,<br>CÔNG SUẤT 300M <sup>3</sup> /NGÀY.ĐÊM                  |                                     |
| TÊN BẢN VẼ - DWG.TITLE                                                              |                                     |
| SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC<br>THẢI, CÔNG SUẤT 300M <sup>3</sup> /NGÀY.ĐÊM  |                                     |
| TỶ LỆ - SCALE                                                                       | 1:100                               |
| NGÀY - DATE                                                                         | 08/01/2024                          |
| SỐ DỰ ÁN- PROJECT NO.                                                               | 0801 - TV24                         |
| SỐ BẢN VẼ - DRAWING NO.                                                             | 01/10                               |



|                                               |                                                       |                                                            |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TOÀN VIỆT   |                                                       |                                                            |
| BẢN VẼ HOÀN CÔNG                              |                                                       |                                                            |
| Ngày ..... tháng ..... năm 20.....            |                                                       |                                                            |
| Người lập<br>(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) | Chỉ huy trưởng công trình<br>(Ghi rõ họ tên / chữ ký) | Tư vấn Giám sát trưởng<br>(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) |
|                                               |                                                       |                                                            |
| Ngô Thị Hằng Đan                              | Trần Trịnh Anh Bằng                                   |                                                            |

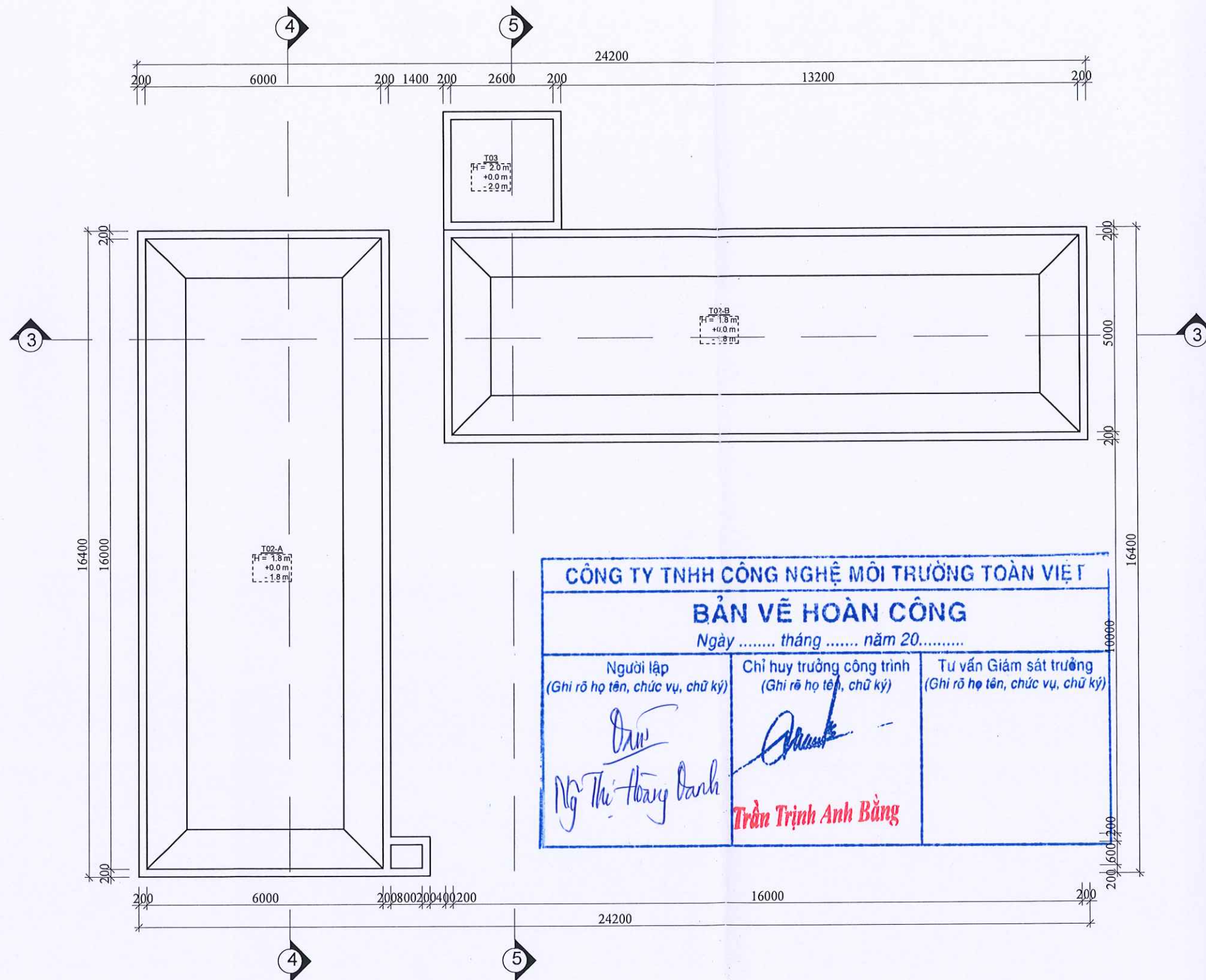
|                                                                                   |                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Mục đích phát hành / Issued for                                                   |                                     |
| Thiết kế sơ bộ / Preliminary Design                                               | <input type="checkbox"/>            |
| Trình duyệt / Browser                                                             | <input type="checkbox"/>            |
| Thi công / Construction                                                           | <input type="checkbox"/>            |
| Hiệu chỉnh / Correction                                                           | <input type="checkbox"/>            |
| Hoàn công / Completion of                                                         | <input checked="" type="checkbox"/> |
| CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR                                                             |                                     |
| HỘ KINH DOANH LÊ THỊ YẾN NGỌC                                                     |                                     |
| CHỦ HỘ                                                                            |                                     |
|                                                                                   |                                     |
| Lê Thị Yến Ngọc                                                                   |                                     |
| ĐƠN VỊ TƯ VẤN - CONSULTING CONTRACTOR                                             |                                     |
| CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TOÀN VIỆT                                       |                                     |
| TOAN VIET ENVIRONMENTAL ENGINEERING CO., LTD                                      |                                     |
|                                                                                   |                                     |
| CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TOÀN VIỆT                                       |                                     |
| TOAN VIET ENVIRONMENTAL ENGINEERING CO., LTD                                      |                                     |
| Web site : www.motruongtoanviet.vn                                                |                                     |
| Email : info@motruongtoanviet.vn                                                  |                                     |
| Địa chỉ : 04 Lê Lợi, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TP.HCM                         |                                     |
| Tel : 028.62767340 - 028.62860172 - 0906800091                                    |                                     |
| GIÁM ĐỐC / DIRECTOR                                                               |                                     |
| KS. LÊ VĂN TOÀN                                                                   |                                     |
| THIẾT KẾ BẢN VẼ / DRAWING DESIGN                                                  |                                     |
| KS. NGUYỄN NGUYỄN BẢO                                                             |                                     |
| KIỂM TRA / CHECK BY                                                               |                                     |
| KS. TRẦN THỊ MỸ DUYỀN                                                             |                                     |
| CÔNG TRÌNH - PROJECT                                                              |                                     |
| CƠ SỞ CHẾ BIẾN MÌ RÁM                                                             |                                     |
| ĐỊA ĐIỂM - LOCATION                                                               |                                     |
| ẤP TRƯỜNG PHÚ, XÃ TRƯỜNG ĐÔNG, HUYỆN HÒA THÀNH, TỈNH TÂY NINH                     |                                     |
| HẠNG MỤC - ITEM                                                                   |                                     |
| HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI, CÔNG SUẤT 300M <sup>3</sup> /NGÀY.ĐÊM                   |                                     |
| TÊN BẢN VẼ - DWG.TITLE                                                            |                                     |
| MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI, CÔNG SUẤT 300M <sup>3</sup> /NGÀY.ĐÊM |                                     |
| TỶ LỆ - SCALE                                                                     | 1:100                               |
| NGÀY - DATE                                                                       | 08/01/2024                          |
| SỐ DỰ ÁN - PROJECT NO.                                                            | 0801 - TV24                         |
| SỐ BẢN VẼ - DRAWING NO.                                                           | 02/10                               |

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI, CÔNG SUẤT 300M<sup>3</sup>/NGÀY.ĐÊM

PHẦN XÂY DỰNG

| CHỮ VIẾT TẮT | DIỄN GIẢI     | KÍCH THƯỚC                     | CHỮ VIẾT TẮT | DIỄN GIẢI        | KÍCH THƯỚC                   | CHỮ VIẾT TẮT | DIỄN GIẢI      | KÍCH THƯỚC                   |
|--------------|---------------|--------------------------------|--------------|------------------|------------------------------|--------------|----------------|------------------------------|
| T01          | BỂ THU GOM    | D x R x C = 1.0 x 1.0 x 1.0m   | T06-A        | BỂ LẮNG CẠN      | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m | T10          | BỂ KEO TỤ      | D x R x C = 1.9 x 1.5 x 4.0m |
| T02-A        | BỂ LẮNG       | D x R x C = 16.0 x 6.0 x 1.8m  | T06-B        | BỂ LẮNG CẠN      | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m | T11          | BỂ TẠO BÔNG    | D x R x C = 1.9 x 1.5 x 4.0m |
| T02-B        | BỂ LẮNG       | D x R x C = 16.0 x 5.0 x 1.8m  | T07          | BỂ ANOXIC        | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m | T12          | BỂ LẮNG HÓA LÝ | D x R x C = 3.9 x 4.0 x 4.0m |
| T03          | HÀM BƠM       | D x R x C = 2.6 x 2.6 x 1.8m   | T08-A        | BỂ AEROTANK      | D x R x C = 9.2 x 8.2 x 4.0m | T13          | BỂ KHỬ TRÙNG   | D x R x C = 4.0 x 1.3 x 4.0m |
| T04          | HÀM BIOGAS    | D x R x C = 45.0 x 20.0 x 4.5m | T08-B        | BỂ AEROTANK      | D x R x C = 5.0 x 4.0 x 4.0m | T14          | BỂ CHỨA BÙN    | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m |
| T05          | BỂ TRUNG GIAN | D x R x C = 2.0 x 2.0 x 2.0m   | T09          | BỂ LẮNG SINH HỌC | D x R x C = 4.3 x 4.0 x 4.0m | N01          | NHÀ ĐIỀU HÀNH  | D x R x C = 6.2 x 4.2 x 4.0m |





MẶT BẰNG BỂ LẮNG VÀ HẦM BƠM

PHẦN XÂY DỰNG

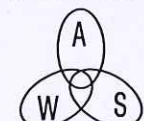
| CHỮ VIẾT TẮT | DIỄN GIẢI     | KÍCH THƯỚC                     | CHỮ VIẾT TẮT | DIỄN GIẢI        | KÍCH THƯỚC                   | CHỮ VIẾT TẮT | DIỄN GIẢI      | KÍCH THƯỚC                   |
|--------------|---------------|--------------------------------|--------------|------------------|------------------------------|--------------|----------------|------------------------------|
| T01          | BỂ THU GOM    | D x R x C = 1.0 x 1.0 x 1.0m   | T06-A        | BỂ LẮNG CẠN      | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m | T10          | BỂ KEO TỤ      | D x R x C = 1.9 x 1.5 x 4.0m |
| T02-A        | BỂ LẮNG       | D x R x C = 16.0 x 6.0 x 1.8m  | T06-B        | BỂ LẮNG CẠN      | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m | T11          | BỂ TẠO BÔNG    | D x R x C = 1.9 x 1.5 x 4.0m |
| T02-B        | BỂ LẮNG       | D x R x C = 16.0 x 5.0 x 1.8m  | T07          | BỂ ANOXIC        | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m | T12          | BỂ LẮNG HÓA LÝ | D x R x C = 3.9 x 4.0 x 4.0m |
| T03          | HẦM BƠM       | D x R x C = 2.6 x 2.6 x 1.8m   | T08-A        | BỂ AEROTANK      | D x R x C = 9.2 x 8.2 x 4.0m | T13          | BỂ KHỬ TRÙNG   | D x R x C = 4.0 x 1.3 x 4.0m |
| T04          | HẦM BIOGAS    | D x R x C = 45.0 x 20.0 x 4.5m | T08-B        | BỂ AEROTANK      | D x R x C = 5.0 x 4.0 x 4.0m | T14          | BỂ CHỨA BÙN    | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m |
| T05          | BỂ TRUNG GIAN | D x R x C = 2.0 x 2.0 x 2.0m   | T09          | BỂ LẮNG SINH HỌC | D x R x C = 4.3 x 4.0 x 4.0m | N01          | NHÀ ĐIỀU HÀNH  | D x R x C = 6.2 x 4.2 x 4.0m |

Mục đích phát hành / Issued for

|                                     |                                     |
|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Thiết kế sơ bộ / Preliminary Design | <input type="checkbox"/>            |
| Trình duyệt / Browser               | <input type="checkbox"/>            |
| Thi công / Construction             | <input type="checkbox"/>            |
| Hiệu chỉnh / Correction             | <input type="checkbox"/>            |
| Hoàn công / Completion of           | <input checked="" type="checkbox"/> |

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR  
HỘ KINH DOANH LÊ THỊ YẾN NGỌC  
CHỦ HỘ  
*ngô*  
**Lê Thị Yến Ngọc**

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - CONSULTING CONTRACTOR  
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TOÀN VIỆT  
TOAN VIET ENVIRONMENTAL ENGINEERING CO., LTD



TV ENV ENGIN CO., LTD  
Web site : www.moitruongtoanviet.vn  
Email : info@moitruongtoanviet.vn  
Add : 04 Lê Lợi, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TP.HCM  
028.62767340 - 028.62660172 - 0906800091

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR  
KS. LÊ VĂN TOÀN

THIẾT KẾ BẢN VẼ / DRAWING DESIGN  
KS. NGUYỄN NGUYỄN BẢO

KIỂM TRA / CHECK BY  
KS. TRẦN THỊ MỸ DUYỀN

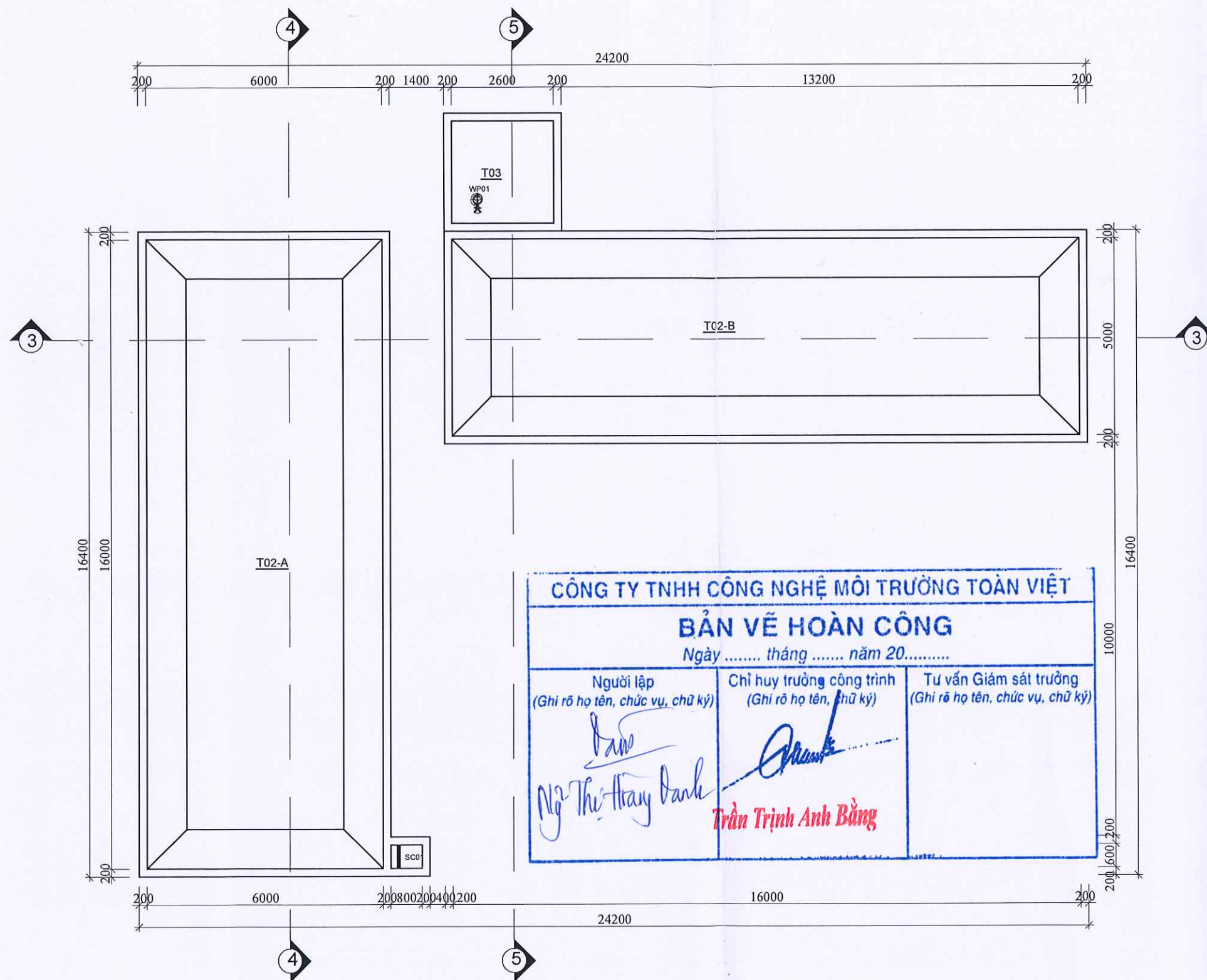
CÔNG TRÌNH - PROJECT  
CƠ SỞ CHẾ BIẾN MÌ RÁM

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION  
ẤP TRƯỜNG PHÚ, XÃ TRƯỜNG ĐÔNG,  
HUYỆN HÒA THÀNH, TỈNH TÂY NINH

HẠNG MỤC - ITEM  
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,  
CÔNG SUẤT 300M<sup>3</sup>/NGÀY.ĐÊM

TÊN BẢN VẼ - DWG.TITLE  
MẶT BẰNG BỂ LẮNG VÀ HẦM BƠM

|                         |             |
|-------------------------|-------------|
| TỶ LỆ - SCALE           | 1:100       |
| NGÀY - DATE             | 08/01/2024  |
| SỐ DỰ ÁN - PROJECT NO.  | 0801 - TV24 |
| SỐ BẢN VẼ - DRAWING NO. | 04/10       |

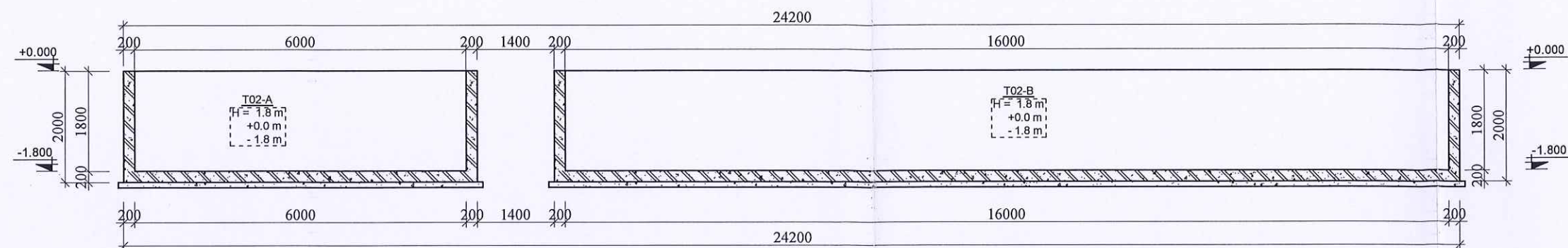


MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ BỂ LẮNG VÀ HẦM BƠM

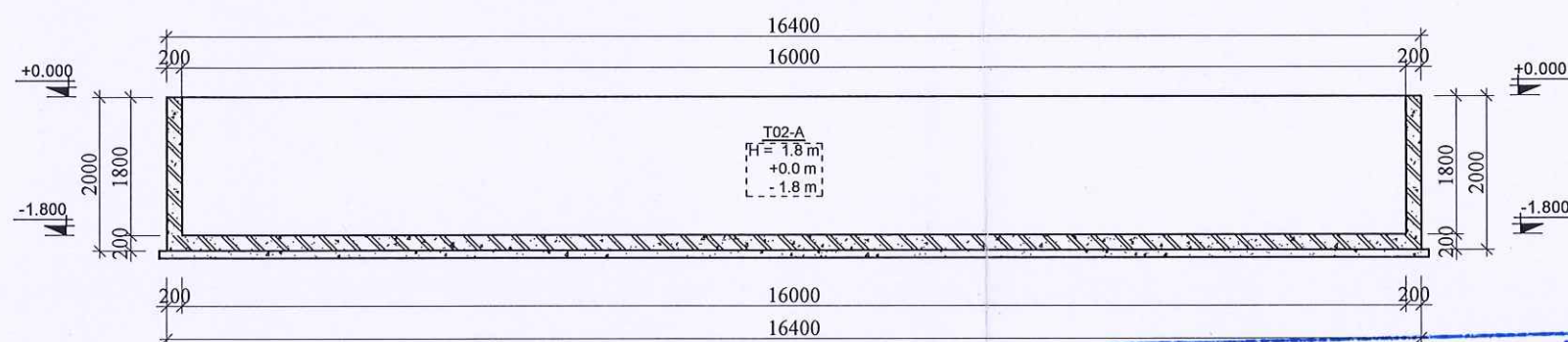
PHẦN XÂY DỰNG

| CHỮ VIẾT TẮT | DIỄN GIẢI     | KÍCH THƯỚC                     | CHỮ VIẾT TẮT | DIỄN GIẢI        | KÍCH THƯỚC                   | CHỮ VIẾT TẮT | DIỄN GIẢI      | KÍCH THƯỚC                   |
|--------------|---------------|--------------------------------|--------------|------------------|------------------------------|--------------|----------------|------------------------------|
| T01          | BỂ THU GOM    | D x R x C = 1.0 x 1.0 x 1.0m   | T06-A        | BỂ LẮNG CẶN      | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m | T10          | BỂ KEO TỤ      | D x R x C = 1.9 x 1.5 x 4.0m |
| T02-A        | BỂ LẮNG       | D x R x C = 16.0 x 6.0 x 1.8m  | T06-B        | BỂ LẮNG CẶN      | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m | T11          | BỂ TẠO BÓNG    | D x R x C = 1.9 x 1.5 x 4.0m |
| T02-B        | BỂ LẮNG       | D x R x C = 16.0 x 5.0 x 1.8m  | T07          | BỂ ANOXIC        | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m | T12          | BỂ LẮNG HÓA LÝ | D x R x C = 3.9 x 4.0 x 4.0m |
| T03          | HẦM BƠM       | D x R x C = 2.6 x 2.6 x 1.8m   | T08-A        | BỂ AEROTANK      | D x R x C = 9.2 x 8.2 x 4.0m | T13          | BỂ KHỬ TRÙNG   | D x R x C = 4.0 x 1.3 x 4.0m |
| T04          | HẦM BIOGAS    | D x R x C = 45.0 x 20.0 x 4.5m | T08-B        | BỂ AEROTANK      | D x R x C = 5.0 x 4.0 x 4.0m | T14          | BỂ CHỨA BÙN    | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m |
| T05          | BỂ TRUNG GIAN | D x R x C = 2.0 x 2.0 x 2.0m   | T09          | BỂ LẮNG SINH HỌC | D x R x C = 4.3 x 4.0 x 4.0m | N01          | NHÀ ĐIỀU HÀNH  | D x R x C = 6.2 x 4.2 x 4.0m |

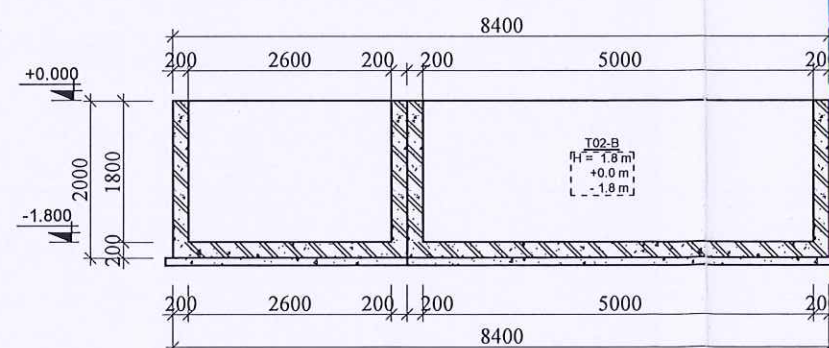
|                                                                 |                                     |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Mục đích phát hành / Issued for                                 |                                     |
| Thiết kế sơ bộ / Preliminary Design                             | <input type="checkbox"/>            |
| Trình duyệt / Browser                                           | <input type="checkbox"/>            |
| Thi công / Construction                                         | <input type="checkbox"/>            |
| Hiệu chỉnh / Correction                                         | <input type="checkbox"/>            |
| Hoàn công / Completion of                                       | <input checked="" type="checkbox"/> |
| CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR                                           |                                     |
| HỌ KINH DOANH LÊ THỊ YẾN NGỌC                                   |                                     |
| CHỦ HỌ                                                          |                                     |
|                                                                 |                                     |
| Lê Thị Yến Ngọc                                                 |                                     |
| ĐƠN VỊ TƯ VẤN - CONSULTING CONTRACTOR                           |                                     |
| CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TOÀN VIỆT                     |                                     |
| TOAN VIET ENVIRONMENTAL ENGINEERING CO., LTD                    |                                     |
|                                                                 |                                     |
| TV ENV ENGIN CO., LTD                                           |                                     |
| Web site : www.moitruongtoanviet.vn                             |                                     |
| Email : info@moitruongtoanviet.vn                               |                                     |
| Add : 04 Lê Lợi, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TP.HCM           |                                     |
| Tel : 028.62787340 - 028.62860172 - 0906800091                  |                                     |
| KIỂM TRA / CHECK BY                                             |                                     |
| KS. LÊ VĂN TOÀN                                                 |                                     |
| THIẾT KẾ BẢN VẼ / DRAWING DESIGN                                |                                     |
| KS. NGUYỄN NGUYỄN BẢO                                           |                                     |
| KIỂM TRA / CHECK BY                                             |                                     |
| KS. TRẦN THỊ MỸ DUYÊN                                           |                                     |
| CÔNG TRÌNH - PROJECT                                            |                                     |
| CƠ SỞ CHẾ BIẾN MÌ RÁM                                           |                                     |
| ĐỊA ĐIỂM - LOCATION                                             |                                     |
| ẤP TRƯỜNG PHÚ, XÃ TRƯỜNG ĐÔNG, HUYỆN HÒA THÀNH, TỈNH TÂY NINH   |                                     |
| HẠNG MỤC - ITEM                                                 |                                     |
| HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI, CÔNG SUẤT 300M <sup>3</sup> /NGÀY.ĐÊM |                                     |
| TÊN BẢN VẼ - DWG.TITLE                                          |                                     |
| MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ BỂ LẮNG VÀ HẦM BƠM                     |                                     |
| TỶ LỆ - SCALE                                                   | 1:100                               |
| NGÀY - DATE                                                     | 08/01/2024                          |
| SỐ DỰ ÁN - PROJECT NO.                                          | 0801 - TV24                         |
| SỐ BẢN VẼ - DRAWING NO.                                         | 05/10                               |



MẶT CẮT 3-3



MẶT CẮT 4-4



MẶT CẮT 5-5

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TOÀN VIỆT**

**BẢN VẼ HOÀN CÔNG**

Ngày ..... tháng ..... năm 20.....

|                                               |                                                      |                                                            |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Người lập<br>(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) | Chỉ huy trưởng công trình<br>(Ghi rõ họ tên, chữ ký) | Tư vấn Giám sát trường<br>(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) |
| <i>Thị Hằng Linh</i>                          | <i>Trần Trịnh Anh Bằng</i>                           |                                                            |

Mục đích phát hành / Issued for

Thiết kế sơ bộ / Preliminary Design

☐

Trình duyệt / Browser

☐

Thi công / Construction

☐

Hiệu chỉnh / Correction

☐

Hoàn công / Completion of

☒

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

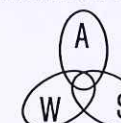
HỘ KINH DOANH LÊ THỊ YẾN NGỌC

CHỦ HỘ

*ngọc*

*Lê Thị Yến Ngọc*

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - CONSULTING CONTRACTOR  
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TOÀN VIỆT  
TOAN VIET ENVIRONMENTAL ENGINEERING CO., LTD



TV ENV ENGIN CO., LTD

Website : www.moitruongtoanviet.vn

Email : info@moitruongtoanviet.vn

Địa chỉ : 04 Lê Lợi, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TP.HCM

SĐT : 028.627.67340 - 028.62860172 - 0906800091

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

KS. LÊ VĂN TOÀN

THIẾT KẾ BẢN VẼ / DRAWING DESIGN

KS. NGUYỄN NGUYỄN BẢO

KIỂM TRA / CHECK BY

KS. TRẦN THỊ MỸ DUYÊN

CÔNG TRÌNH - PROJECT

CƠ SỞ CHẾ BIẾN MÌ RẪM

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION

ẤP TRƯỜNG PHÚ, XÃ TRƯỜNG ĐÔNG,  
HUYỆN HÒA THÀNH, TỈNH TÂY NINH

HẠNG MỤC - ITEM

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,  
CÔNG SUẤT 300M<sup>3</sup>/NGÀY.ĐÊM

TÊN BẢN VẼ - DWG.TITLE

MẶT CẮT 3-3, MẶT CẮT 4-4, MẶT CẮT 5-5

TỶ LỆ - SCALE

1:100

NGÀY - DATE

08/01/2024

SỐ DỰ ÁN - PROJECT NO.

0801 - TV24

SỐ BẢN VẼ - DRAWING NO.

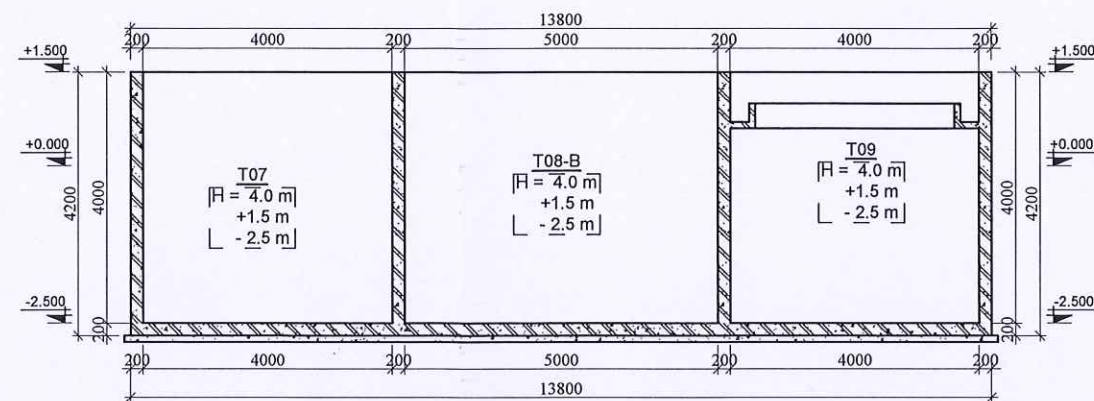
06/10

PHẦN XÂY DỰNG

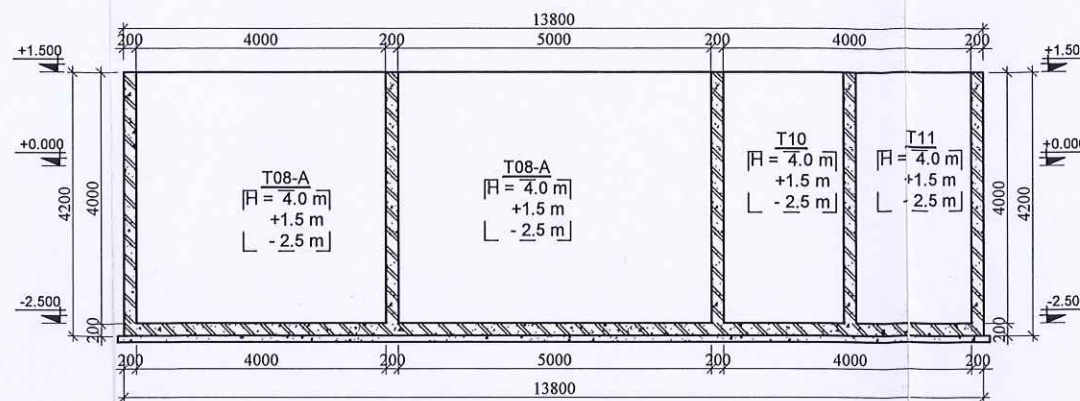
| CHỮ VIẾT TẮT | DIỄN GIẢI     | KÍCH THƯỚC                     | CHỮ VIẾT TẮT | DIỄN GIẢI        | KÍCH THƯỚC                   | CHỮ VIẾT TẮT | DIỄN GIẢI      | KÍCH THƯỚC                   |
|--------------|---------------|--------------------------------|--------------|------------------|------------------------------|--------------|----------------|------------------------------|
| T01          | BỂ THU GOM    | D x R x C = 1.0 x 1.0 x 1.0m   | T06-A        | BỂ LẮNG CẶN      | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m | T10          | BỂ KEO TỤ      | D x R x C = 1.9 x 1.5 x 4.0m |
| T02-A        | BỂ LẮNG       | D x R x C = 16.0 x 6.0 x 1.8m  | T06-B        | BỂ LẮNG CẶN      | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m | T11          | BỂ TẠO BÔNG    | D x R x C = 1.9 x 1.5 x 4.0m |
| T02-B        | BỂ LẮNG       | D x R x C = 16.0 x 5.0 x 1.8m  | T07          | BỂ ANOXIC        | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m | T12          | BỂ LẮNG HÓA LÝ | D x R x C = 3.9 x 4.0 x 4.0m |
| T03          | HÀM BƠM       | D x R x C = 2.6 x 2.6 x 1.8m   | T08-A        | BỂ AEROTANK      | D x R x C = 9.2 x 8.2 x 4.0m | T13          | BỂ KHỬ TRÙNG   | D x R x C = 4.0 x 1.3 x 4.0m |
| T04          | HÀM BIOGAS    | D x R x C = 45.0 x 20.0 x 4.5m | T08-B        | BỂ AEROTANK      | D x R x C = 5.0 x 4.0 x 4.0m | T14          | BỂ CHỨA BÙN    | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m |
| T05          | BỂ TRUNG GIAN | D x R x C = 2.0 x 2.0 x 2.0m   | T09          | BỂ LẮNG SINH HỌC | D x R x C = 4.3 x 4.0 x 4.0m | N01          | NHÀ ĐIỀU HÀNH  | D x R x C = 6.2 x 4.2 x 4.0m |



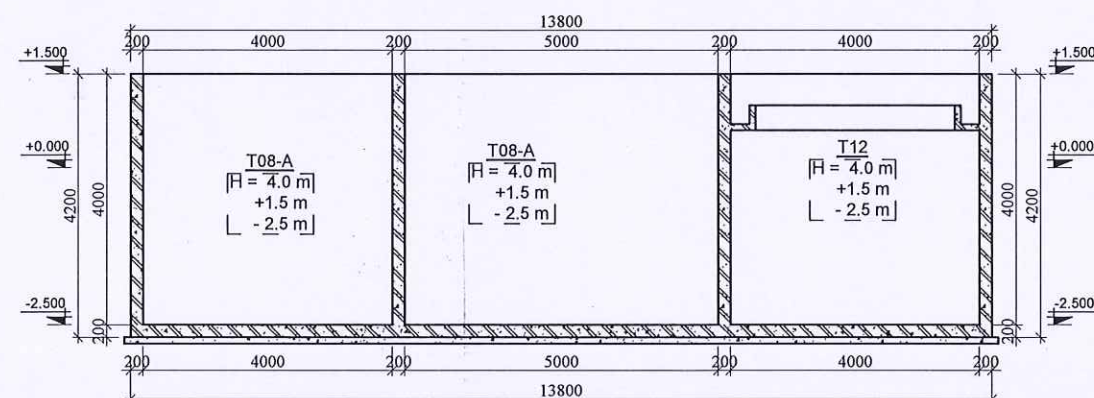




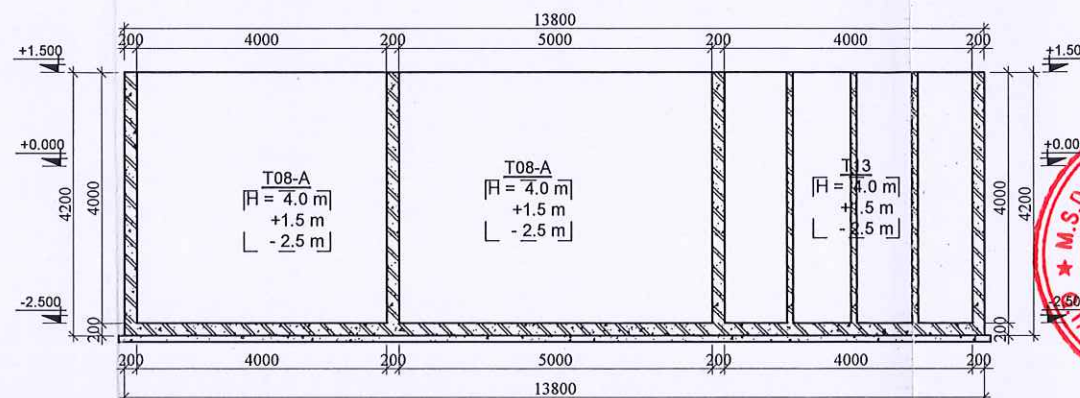
MẶT CẮT 7-7



MẶT CẮT 8-8



MẶT CẮT 9-9



MẶT CẮT 10-10

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TOÀN VIỆT**

**BẢN VẼ HOÀN CÔNG**

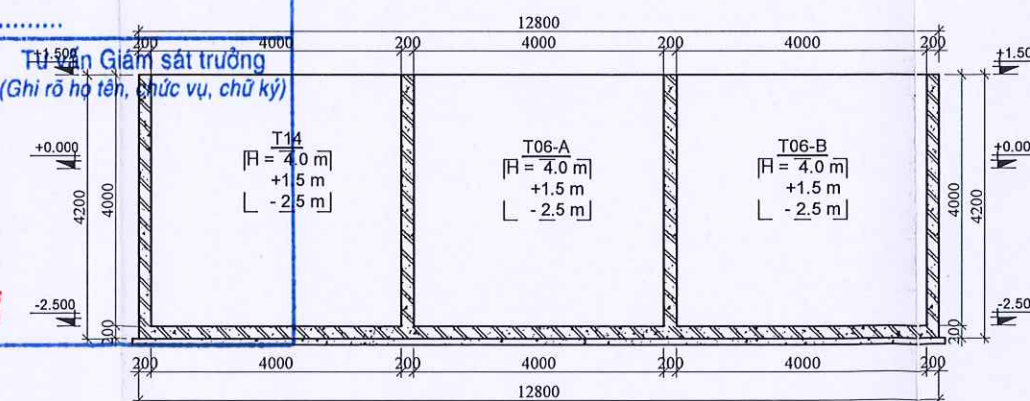
Ngày ..... tháng ..... năm 20.....

Người lập (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký): *Nguyễn Thị Thùy Dương*

Chỉ huy trưởng công trình (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký): *Trần Trịnh Anh Bằng*

Tư vấn Giám sát trường (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký): *Trần Thị Thùy Dương*

MẶT CẮT 6-6



MẶT CẮT 11-11

PHẦN XÂY DỰNG

| CHỮ VIẾT TẮT | DIỄN GIẢI     | KÍCH THƯỚC                     | CHỮ VIẾT TẮT | DIỄN GIẢI        | KÍCH THƯỚC                   | CHỮ VIẾT TẮT | DIỄN GIẢI      | KÍCH THƯỚC                   |
|--------------|---------------|--------------------------------|--------------|------------------|------------------------------|--------------|----------------|------------------------------|
| T01          | BỂ THU GOM    | D x R x C = 1.0 x 1.0 x 1.0m   | T06-A        | BỂ LẮNG CẶN      | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m | T10          | BỂ KEO TỤ      | D x R x C = 1.9 x 1.5 x 4.0m |
| T02-A        | BỂ LẮNG       | D x R x C = 16.0 x 6.0 x 1.8m  | T06-B        | BỂ LẮNG CẶN      | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m | T11          | BỂ TẠO BÔNG    | D x R x C = 1.9 x 1.5 x 4.0m |
| T02-B        | BỂ LẮNG       | D x R x C = 16.0 x 5.0 x 1.8m  | T07          | BỂ ANOXIC        | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m | T12          | BỂ LẮNG HÓA LÝ | D x R x C = 3.9 x 4.0 x 4.0m |
| T03          | HÀM BƠM       | D x R x C = 2.6 x 2.6 x 1.8m   | T08-A        | BỂ AEROTANK      | D x R x C = 9.2 x 8.2 x 4.0m | T13          | BỂ KHỬ TRÙNG   | D x R x C = 4.0 x 1.3 x 4.0m |
| T04          | HÀM BIOGAS    | D x R x C = 45.0 x 20.0 x 4.5m | T08-B        | BỂ AEROTANK      | D x R x C = 5.0 x 4.0 x 4.0m | T14          | BỂ CHỨA BÙN    | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m |
| T05          | BỂ TRUNG GIAN | D x R x C = 2.0 x 2.0 x 2.0m   | T09          | BỂ LẮNG SINH HỌC | D x R x C = 4.3 x 4.0 x 4.0m | N01          | NHÀ ĐIỀU HÀNH  | D x R x C = 6.2 x 4.2 x 4.0m |

Mục đích phát hành / Issued for

Thiết kế sơ bộ / Preliminary Design ☐

Trình duyệt / Browser ☐

Thi công / Construction ☐

Hiệu chỉnh / Correction ☐

Hoàn công / Completion of ☒

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

HỘ KINH DOANH LÊ THỊ YẾN NGỌC

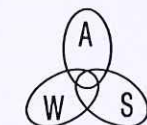
CHỦ HỘ

*ngoc*

*Lê Thị Yến Ngọc*

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - CONSULTING CONTRACTOR

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TOÀN VIỆT  
TOAN VIET ENVIRONMENTAL ENGINEERING CO., LTD



TV ENV ENGIN CO., LTD

Web site : [www.moitruongtoanviet.vn](http://www.moitruongtoanviet.vn)

Email : [info@moitruongtoanviet.vn](mailto:info@moitruongtoanviet.vn)

Địa chỉ : 04 Lê Lợi, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TP.HCM

Điện thoại : 028.62767340 - 028.62860172 - 0906800091

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

KS. LÊ VĂN TOÀN

THIẾT KẾ BẢN VẼ / DRAWING DESIGN

KS. NGUYỄN NGUYỄN BẢO

KIỂM TRA / CHECK BY

KS. TRẦN THỊ MỸ DUYÊN

CÔNG TRÌNH - PROJECT

CƠ SỞ CHẾ BIẾN MÌ RẪM

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION

ẤP TRƯỜNG PHÚ, XÃ TRƯỜNG ĐÔNG,  
HUYỆN HÒA THÀNH, TỈNH TÂY NINH

HẠNG MỤC - ITEM

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,  
CÔNG SUẤT 300M<sup>3</sup>/NGÀY.ĐÊM

TÊN BẢN VẼ - DWG.TITLE

MẶT CẮT 6-6, MẶT CẮT 7-7, MẶT CẮT 8-8,  
MẶT CẮT 9-9, MẶT CẮT 10-10, MẶT CẮT 11-11

TỶ LỆ - SCALE

1:100

NGÀY - DATE

08/01/2024

SỐ DỰ ÁN - PROJECT NO.

0801 - TV24

SỐ BẢN VẼ - DRAWING NO.

09/10

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TOÀN VIỆT

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

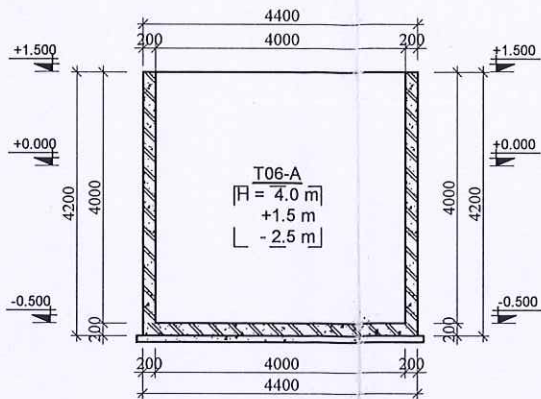
Ngày ..... tháng ..... năm 20.....

Người lập  
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

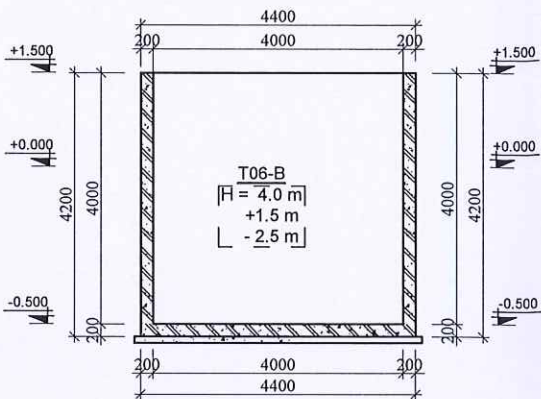
Chỉ huy trưởng công trình  
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

Tư vấn Giám sát trưởng  
(Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

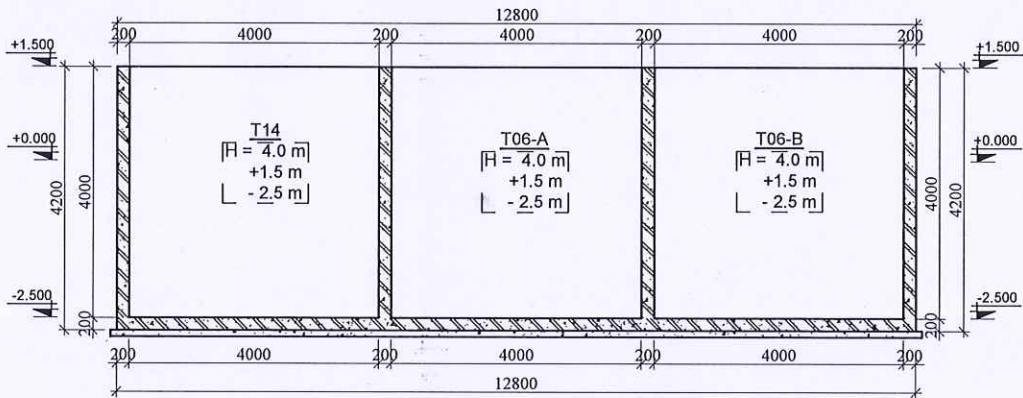
MẶT CẮT 12-12



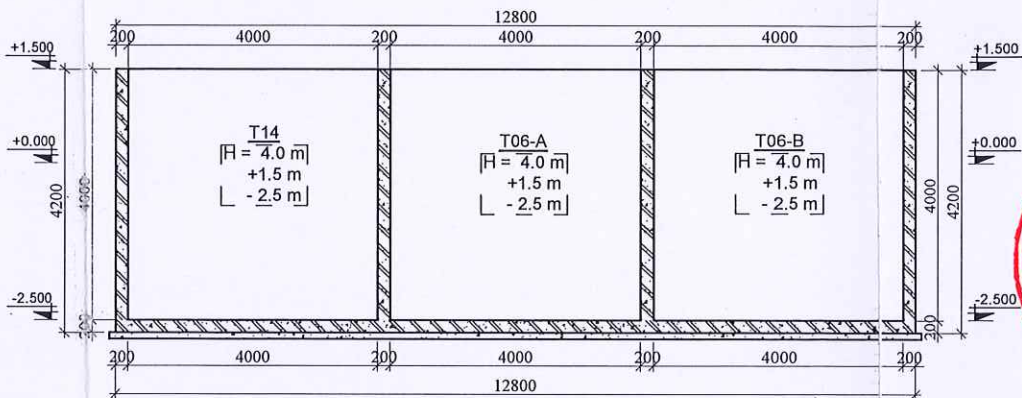
MẶT CẮT 13-13



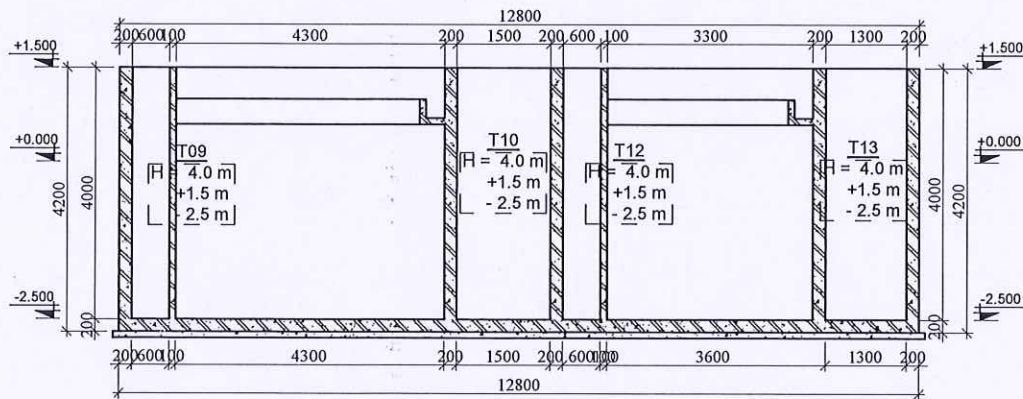
MẶT CẮT 14-14



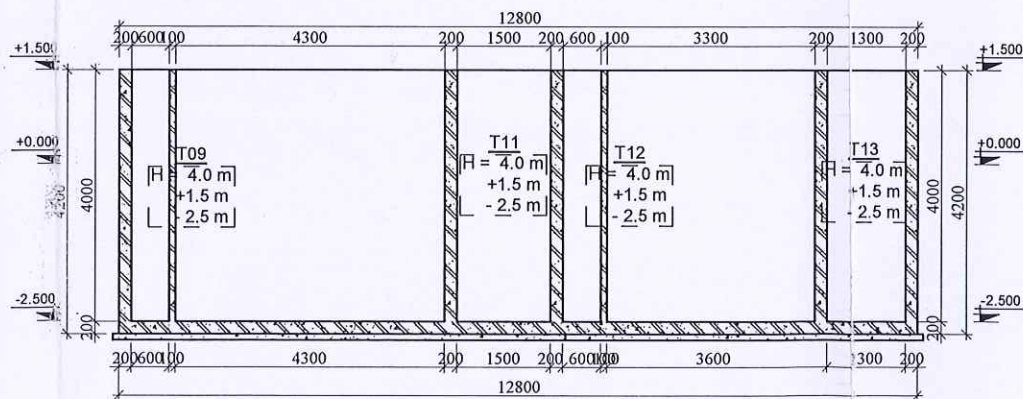
MẶT CẮT 15-15



MẶT CẮT 16-16



MẶT CẮT 17-17



MẶT CẮT 18-18

Mục đích phát hành / Issued for

|                                     |                                     |
|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Thiết kế sơ bộ / Preliminary Design | <input type="checkbox"/>            |
| Trình duyệt / Browser               | <input type="checkbox"/>            |
| Thi công / Construction             | <input type="checkbox"/>            |
| Hiệu chỉnh / Correction             | <input type="checkbox"/>            |
| Hoàn công / Completion of           | <input checked="" type="checkbox"/> |

CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR

HỌ KINH DOANH LÊ THỊ YẾN NGỌC

CHỦ HỌ

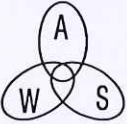
ngô

Lê Thị Yến Ngọc

ĐƠN VỊ TƯ VẤN - CONSULTING CONTRACTOR

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TOÀN VIỆT

TOAN VIET ENVIRONMENTAL ENGINEERING CO., LTD



TV ENV ENGIN CO., LTD

Web site : www.moitruongtoanviet.vn

Email : info@moitruongtoanviet.vn

Add : 04 Lê Lợi, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TP.HCM

Tel : 028.62797340 - 028.62860172 - 0906800091

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

KS. LÊ VĂN TOÀN

THIẾT KẾ BẢN VẼ / DRAWING DESIGN

KS. NGUYỄN NGUYỄN BẢO

KIỂM TRA / CHECK BY

KS. TRẦN THỊ MỸ DUYỀN

CÔNG TRÌNH - PROJECT

CƠ SỞ CHẾ BIẾN MÌ RẪM

ĐỊA ĐIỂM - LOCATION

ẤP TRƯỜNG PHÚ, XÃ TRƯỜNG ĐỒNG,

HUYỆN HÒA THÀNH, TỈNH TÂY NINH

HẠNG MỤC - ITEM

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI,

CÔNG SUẤT 300M<sup>3</sup>/NGÀY.ĐÊM

| PHẦN XÂY DỰNG |               |                                |              |                  |                              |              |                |                              |
|---------------|---------------|--------------------------------|--------------|------------------|------------------------------|--------------|----------------|------------------------------|
| CHỮ VIẾT TẮT  | DIỄN GIẢI     | KÍCH THƯỚC                     | CHỮ VIẾT TẮT | DIỄN GIẢI        | KÍCH THƯỚC                   | CHỮ VIẾT TẮT | DIỄN GIẢI      | KÍCH THƯỚC                   |
| T01           | BÊ THU GOM    | D x R x C = 1.0 x 1.0 x 1.0m   | T06-A        | BÊ LĂNG CẶN      | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m | T10          | BÊ KEO TỤ      | D x R x C = 1.8 x 1.5 x 4.0m |
| T02-A         | BÊ LĂNG       | D x R x C = 16.0 x 6.0 x 1.8m  | T06-B        | BÊ LĂNG CẶN      | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m | T11          | BÊ TẠO BÔNG    | D x R x C = 1.8 x 1.5 x 4.0m |
| T02-B         | BÊ LĂNG       | D x R x C = 16.0 x 5.0 x 1.8m  | T07          | BÊ ANOXIC        | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m | T12          | BÊ LĂNG HÓA LÝ | D x R x C = 3.8 x 4.0 x 4.0m |
| T03           | HẦM BƠM       | D x R x C = 2.6 x 2.6 x 1.8m   | T08-A        | BÊ AEROTANK      | D x R x C = 9.2 x 8.2 x 4.0m | T13          | BÊ KHỬ TRÙNG   | D x R x C = 4.0 x 1.3 x 4.0m |
| T04           | HẦM BIOGAS    | D x R x C = 45.0 x 20.0 x 4.5m | T08-B        | BÊ AEROTANK      | D x R x C = 5.0 x 4.0 x 4.0m | T14          | BÊ CHỨA BÙN    | D x R x C = 4.0 x 4.0 x 4.0m |
| T05           | BÊ TRUNG GIAN | D x R x C = 2.0 x 2.0 x 2.0m   | T09          | BÊ LĂNG SINH HỌC | D x R x C = 4.3 x 4.0 x 4.0m | N01          | NHÀ ĐIỀU HÀNH  | D x R x C = 6.2 x 4.2 x 4.0m |

TÊN BẢN VẼ - DWG.TITLE

MẶT CẮT 12-12, MẶT CẮT 13-13,

MẶT CẮT 14-14, MẶT CẮT 15-15,

MẶT CẮT 16-16, MẶT CẮT 17-17,

MẶT CẮT 18-18

TỶ LỆ - SCALE

1:100

NGÀY - DATE

08/01/2024

SỐ DỰ ÁN - PROJECT NO.

0801 - TV24

SỐ BẢN VẼ - DRAWING NO.

10/10